

# 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**  
VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

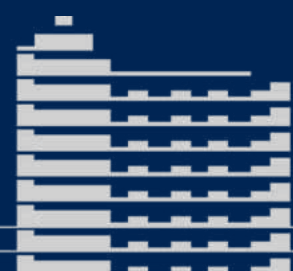


# 2024

## ANNUAL REPORT



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**





**VG PIPE®**

**ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU**





**VG PIPE®**

**EUROPEAN STANDARD**





# MỤC LỤC

|   |                                           |    |
|---|-------------------------------------------|----|
| 1 | Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 01 |
| 2 | Tầm nhìn và sứ mệnh                       | 02 |
| 3 | Giá trị cốt lõi                           | 03 |

## 01



### THÔNG TIN CHUNG

|   |                                                                     |    |
|---|---------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Thông tin khái quát                                                 | 04 |
|   | ◦ Thông tin cơ bản                                                  |    |
|   | ◦ Thông tin cổ phiếu                                                |    |
|   | ◦ Thông tin trụ sở chính                                            |    |
|   | ◦ Quá trình hình thành và phát triển                                |    |
| 2 | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh                                    | 08 |
| 3 | Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 10 |
| 4 | Định hướng phát triển                                               | 12 |
| 5 | Đánh giá các rủi ro                                                 | 14 |

## 02



### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

|     |                                                                 |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----|
| 1   | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                         | 18 |
| 1.1 | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                         | 19 |
| 1.2 | Đánh giá kết quả hoạt động năm 2024 của VGS                     | 20 |
| 2   | Tổ chức nhân sự                                                 | 21 |
| 3   | Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án                 | 23 |
| 4   | Tình hình tài chính                                             | 26 |
| 5   | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 31 |
| 6   | Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty | 38 |

## 03



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

|   |                                                                                |    |
|---|--------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh                                 | 45 |
| 2 | Tình hình tài chính                                                            | 47 |
| 3 | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý                          | 51 |
| 4 | Kế hoạch phát triển trong tương lai                                            | 53 |
| 5 | Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty | 55 |

## 04



### ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|   |                                                                           |    |
|---|---------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty           | 60 |
| 2 | Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty | 65 |
| 3 | Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2025                   | 67 |

## 05



### QUẢN TRỊ CÔNG TY

|     |                                                                                                                         |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1   | Hội đồng quản trị                                                                                                       | 70 |
| 1.1 | Hoạt động của thành viên hội đồng quản trị                                                                              | 73 |
| 1.2 | Hoạt động của thành viên hội đồng quản trị độc lập                                                                      | 74 |
| 1.3 | Hoạt động của Ban kiểm soát                                                                                             | 75 |
| 2   | Ban kiểm soát                                                                                                           | 76 |
| 2.1 | Thành viên và cơ cấu                                                                                                    | 77 |
| 2.2 | Tỷ lệ sở hữu cổ phần                                                                                                    | 77 |
| 3   | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm soát | 78 |

## 06



### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

|   |                                  |    |
|---|----------------------------------|----|
| 1 | Ý kiến kiểm toán                 | 81 |
| 2 | Báo cáo tài chính được kiểm toán |    |

# TABLE OF CONTENTS

|   |                                                        |    |
|---|--------------------------------------------------------|----|
| 1 | Message from the Chairperson of the Board of Directors | 01 |
| 2 | Vision and Mission                                     | 02 |
| 3 | Core Values                                            | 03 |

## 01

### GENERAL INFORMATION

|   |                                        |    |
|---|----------------------------------------|----|
| 1 | Overview                               | 04 |
|   | ◦ Basic Information                    |    |
|   | ◦ Stock Information                    |    |
|   | ◦ Head Office Information              |    |
|   | ◦ History of Formation and Development |    |
| 2 | Business Lines and Locations           | 08 |
| 3 | Information on Governance Model,       | 10 |
| 4 | Business Organization and Management   | 12 |
| 5 | Structure                              | 14 |
|   | Development Orientation                |    |
|   | Risk Assessment                        |    |

## 02

### ANNUAL OPERATIONAL OVERVIEW

|   |                                                           |    |
|---|-----------------------------------------------------------|----|
| 1 | Business and production performance                       | 18 |
|   | 1.1 Business and production performance                   | 19 |
|   | 1.2 Evaluation of VGS's performance in 2024               | 20 |
| 2 | Human resources organization                              | 21 |
| 3 | Investment activities, Project implementation status      | 23 |
| 4 | Financial performance                                     | 26 |
| 5 | Shareholder structure, changes in owner's paid-in capital | 31 |
| 6 | Report on the company's environmental and social impact   | 38 |

## 03

### REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

|   |                                                                                    |    |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Business and operation performance assessment                                      | 45 |
| 2 | Financial position                                                                 | 47 |
| 3 | Improvements in organizational structure, policies, management                     | 51 |
| 4 | Future development plans                                                           | 53 |
| 5 | Assessment report related to the company's environmental and social responsibility | 55 |

## 04

### BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S PERFORMANCE

|   |                                                                                        |    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Board of Directors' assessment of the Company's operations                             | 60 |
| 2 | Board of Directors' assessment of the Company's Board of General Directors' operations | 65 |
| 3 | Board of Directors' plans and orientations for 2025                                    | 67 |

## 05

### CORPORATE GOVERNANCE

|   |                                                                                                                                         |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Board of Directors                                                                                                                      | 70 |
|   | 1.1 Operations of members of the Board of Directors                                                                                     | 73 |
|   | 1.2 Operations of independent members of the Board of Directors                                                                         | 74 |
|   | 1.3 Operations of the Board of Supervisors                                                                                              | 75 |
| 2 | Board of Supervisors                                                                                                                    | 76 |
|   | 2.1 Members and Structure                                                                                                               | 77 |
|   | 2.2 Shareholding Ratio                                                                                                                  | 77 |
| 3 | Transactions, remuneration and benefits of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervisors/Audit Committee | 78 |

## 06

### FINANCIAL STATEMENTS

|   |                              |    |
|---|------------------------------|----|
| 1 | Auditor's Opinion            | 81 |
| 2 | Audited Financial Statements |    |

# THÔNG ĐIỆN CHỦ TỊCH HĐQT

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG

Thưa Quý Cổ đông, bạn hàng, đối tác cùng toàn thể CBCNV VGS!

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (VGS), tôi xin gửi tới Quý Cổ đông lời chào trân trọng cùng lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Kính thưa Quý vị!

Thị trường thép Việt Nam 2024 ghi nhận những tín hiệu phục hồi, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Trong bối cảnh đó, VGS đã tiếp tục nỗ lực bền bỉ để vượt qua các khó khăn trở ngại, đón đầu các cơ hội phục hồi từ thị trường, với sự sát sao chỉ đạo cùng sự nhạy bén linh hoạt trong công tác điều hành của HĐQT, Ban điều hành mà VGS đã hoàn thành tốt các mục tiêu 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Điều này thể hiện qua kết quả kinh doanh năm 2024 vượt trội so với các doanh nghiệp cùng ngành, thị phần tiêu thụ Ống thép Việt Đức đã từ TOP 5 vươn lên TOP 4, từ TOP 4 vươn lên TOP 3 nhà sản xuất thép Xây dựng có thị phần lớn nhất Việt Nam.

Kính thưa Quý vị!

Bước sang năm 2025, được xác định là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với những điểm sáng, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Các chính sách hỗ trợ, tái thiết và xây dựng công trình hạ tầng giao thông công cộng đầu tư công của chính phủ trong năm 2025 cũng sẽ góp phần tăng nhu cầu sử dụng thép. Trong năm 2025, ngành thép có một số tác động liên quan đến các chính sách chống bán phá giá, chính sách bảo vệ môi trường - đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng 0 vào năm 2050. Đây cũng sẽ là cơ hội và các thách thức đối với VGS. Dù khó khăn trước mắt vẫn còn đó nhưng chúng ta sẽ kiên trì phấn đấu đạt các mục tiêu tăng trưởng mà Nghị quyết đã đề ra. Nắm bắt diễn biến giá thế giới cũng như trong nước để đưa ra các quyết định nhanh, cơ cấu hàng tồn kho hợp lý và luôn ở mức an toàn nhất. Đồng thời đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp từng vùng, đẩy mạnh áp dụng công nghệ số trong quản lý; quy hoạch xây dựng đội ngũ lãnh đạo có đủ năng lực, phẩm chất để đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cho Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin cảm ơn Ban Điều hành cùng tất cả CBCNV VGS đã nỗ lực phấn đấu làm việc, khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt mục tiêu sản xuất kinh doanh đặt ra. Xin gửi lời cảm ơn các Quý khách hàng, Quý đối tác, Quý cổ đông và tất cả các bên liên quan vì sự hợp tác bền vững trong những năm qua. Sự tin tưởng, đồng hành của Quý vị là vô cùng cần thiết để VGS có được những thành công như ngày hôm nay và sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai.

Một lần nữa, xin kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng cảm ơn!



# MESSAGE CHAIRPERSON OF THE BOD

To: VALUED SHAREHOLDERS

Dear Shareholders, Partners, Customers, and all Employees of VGS!

On behalf of the Board of Directors and Leadership of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company (VGS), I would like to extend my sincere greetings and best wishes for health, happiness, and success!

**Dear all,**

In 2024, Vietnam's steel market showed signs of recovery and gradually improved month by month and quarter by quarter. Inflation remained below the target level, major macroeconomic balances were maintained, and results in several key sectors reached or exceeded set goals — making Vietnam a bright spot for economic growth in the region and the world.

In this context, VGS has continued to make persistent efforts to overcome difficulties and seize recovery opportunities from the market. Thanks to the close guidance and flexible leadership of the BOD and Executive Board, VGS successfully achieved the 2024 targets as approved in the Annual General Meeting of Shareholders' Resolution. This is clearly reflected in our outstanding business results in 2024 compared to other companies in the same industry. The market share of Viet Duc Steel Pipe has risen from the Top 5 to Top 4, and from Top 4 to Top 3 among the largest construction steel manufacturers in Vietnam.

**Dear Valued Stakeholders!**

Entering 2025 — a year identified as especially significant, marked by bright prospects and strong growth momentum — we aim to contribute to ushering our country into a new era. The government's policies on economic support, reconstruction, and public infrastructure development investment in 2025 are expected to boost demand for steel. In 2025, the steel industry will also be affected by anti-dumping policies and environmental protection regulations — particularly the Vietnamese Government's commitment at COP26 to achieve net-zero carbon emissions by 2050. These factors present both opportunities and challenges for VGS. Although difficulties remain ahead, we will persevere in striving toward the growth objectives set out in our Resolutions. By closely monitoring global and domestic price movements, we will make timely decisions, maintain a well-structured and safe inventory, and develop regional strategies tailored to specific market conditions. We will also accelerate the application of digital technology in management and plan for the development of a leadership team with sufficient competence and integrity to meet our high-quality human resource needs.

On behalf of the Board of Directors, I would like to express my sincere gratitude to the Executive Board and all employees of VGS for their tireless efforts, overcoming all challenges to successfully achieve our business goals. I also extend my deepest thanks to our valued customers, partners, shareholders, and all stakeholders for your enduring cooperation throughout the years. Your trust and companionship have been essential to our current success and will continue to drive VGS toward a brighter future.

Once again, I wish you all good health, happiness, and success.

**Sincerely thank you!**





# THÉP VIỆT ĐỨC

## ĐỊNH VỮNG TƯƠNG LAI



## TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

Tập đoàn Thép Việt Đức hướng đến mục tiêu trở thành tập đoàn đa ngành hàng đầu với cốt lõi là hoạt động sản xuất thép. Chúng tôi tạo lập nền tảng vững chắc cho cộng đồng, đối tác và đào tạo thế hệ tiếp nối thông qua những giá trị bền vững, lâu dài.

## SỨ MỆNH

Tập đoàn Thép Việt Đức cam kết đồng hành với cộng đồng, đối tác và dẫn dắt thế hệ tiếp nối đạt được tương lai phát triển chung thông qua nỗ lực hoạt động đa ngành và tận tâm đóng góp vào các công trình Quốc Gia tiêu biểu với sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

# VIETNAM GERMANY STEEL PIPE

## SECURING THE FUTURE WITH STABILITY



## STRATEGIC VISION

**Vietnam Germany Steel Pipe Group** aims to become a leading multi-sector corporation with a core focus on steel manufacturing. We strive to build a solid foundation for our community and partners, and to nurture future generations through long-lasting and sustainable values."

## MISSION

**Vietnam Germany Steel Pipe Group** is committed to accompanying the community and partners, while guiding future generations toward a shared, prosperous future through multi-sector efforts and dedicated contributions to key national projects with high-quality products and services.





## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

### KIỆN ĐỊNH

Chúng tôi giữ vững nguyên tắc hoạt động, thực hiện các cam kết của Tập đoàn bằng sự kiên định trong chiến lược dài hạn hướng đến mục tiêu bền vững chung.

### UY TÍN

Chúng tôi xây dựng uy tín qua từng dự án thông qua sản phẩm dịch vụ chất lượng, khả năng sản xuất và vận hành đáp ứng tiêu chuẩn của đối tác và thị trường

### CHÂN THÀNH

Chúng tôi quyết định và hành động dựa trên sự chân thành, minh bạch để tạo ra giá trị chung cho khách hàng, đối tác và cộng đồng.

### BỀN VỮNG

Chúng tôi cam kết phát triển và thực hiện trách nhiệm bền vững, góp phần xây dựng tương lai xanh và sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng, môi trường.

### CHUYÊN NGHIỆP

Chúng tôi tự hào về đội ngũ chuyên nghiệp không ngừng nâng cao kiến thức, kĩ thuật và nghiệp vụ để lắng nghe, giải quyết và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.



## CORE VALUES

### RESOLUTENESS

We uphold our core operational principles and fulfill the Group's commitments through resolute implementation of long-term strategies, all aimed at achieving shared sustainable goals.

### CREDIBILITY

We build credibility through every project by delivering high-quality products and services, with production and operational capacity that meets the standards of both partners and the market.

### INTEGRITY

We make decisions and take actions based on sincerity and transparency to create shared value for our clients, partners, and the community.

### SUSTAINABILITY

We are committed to sustainable development and responsible practices, contributing to a greener future and the prosperous growth of both the environment and society.

### PROFESSIONALISM

We take pride in our professional team that continuously enhances their knowledge, technical skills, and expertise to listen, resolve, and meet the needs of our clients.





**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 01 | THÔNG TIN CHUNG

- > Thông tin khái quát
- > Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- > Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- > Định hướng phát triển
- > Đánh giá các rủi ro



**VG PIPE®**

**EUROPEAN STANDARD**  
**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

## 01 | GENERAL INFORMATION

- > General information
- > Business lines and locations
- > Information on governance model, business organization and management structure
- > Development orientation
- > Risk assessment

# THÔNG TIN KHÁI QUÁT





# GENERAL INFORMATION





## THÔNG TIN CƠ BẢN

**Tên giao dịch:** CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

**Tên tiếng Anh:** Vietnam Germany Steel PiPe JSC

**Tên viết tắt:** VG PIPE

**Số ĐKKD:** 2500267703

**Cấp ngày:** 31/01/2007

**Đơn vị cấp:** Sở KH và ĐT Tỉnh Vĩnh Phúc

**Vốn điều lệ:** 559.321.260.000 đồng

**Trụ sở chính:** KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Điện thoại:** 0211. 3887 863

**Fax:** 0211. 3888 562

**Website:** [vgpipe.com.vn](http://vgpipe.com.vn)

**Tài khoản:** 42600 55252

**Tại NH:** BIDV – CN Phúc Yên

**Mã số thuế:** 2500267703

## THÔNG TIN CỔ PHIẾU

**Mã cổ phiếu:** VGS

**Sàn niêm yết:** HNX

**Ngày niêm yết:** 20/11/2008

**Số cổ phần:** 55.932.126 cổ phần

**Logo Công ty**



## THÔNG TIN TRỤ SỞ CHÍNH

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, TT Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Văn phòng đại diện tại Hà Nội**

Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO, 28 Phạm Hùng,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: QL 1 A, Hòa Châu, Hòa Vang, Đà  
Nẵng

**Văn phòng đại diện tại Miền Nam**

Địa chỉ: Ấp 3, Mỹ Yên, Bến Lức, Long An

## BASIC INFORMATION

**Trade name:** VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JSC

**English name:** Vietnam Germany Steel PiPe JSC

**Abbreviation name:** VG PIPE

**Business registration no.:** 2500267703

**Date of issue:** January 31 2007

**Place of issue:** Planning and Investment Department of Vinh Phuc Province

**Charter capital:** 559,321,260,000 VND

**Head office:** Binh Xuyen Industrial Zone, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Tel:** 0211. 3887 863

**Fax:** 0211. 3888 562

**Website:** [vgpipe.com.vn](http://vgpipe.com.vn)

**Account:** 42600 55252

**At the bank:** BIDV – Phuc Yen Branch

**Tax code:** 2500267703

## STOCK INFORMATION

**Stock code:** VGS

**Listed exchange:** HNX

**Date of list:** November 20, 2008

**Number of shares:** 55,932,126 shares

**Company's logo**



## HEAD OFFICE INFORMATION

### Head office

Address: Binh Xuyen Industrial Zone, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

### Representative office in Hanoi

Address: SIMCO Building, 28 Pham Hung, Nam Tu Liem, Hanoi

### Representative office in Da Nang

Address: National Highway 1A, Hoa Chau, Hoa Vang, Da Nang

### Representative office in Southern Vietnam

Address: Hamlet 3, My Yen, Ben Luc, Long An

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

## Tháng 12 – 2002

Nhà máy Ống thép Việt Đức VGPIPE được thành lập tại KCN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

## Tháng 01 - 2007

Ngày 29/01/2007 chuyển đổi sang Công ty cổ phần, phát hành tăng vốn và trở thành Công ty đại chúng.

## Tháng 11 - 2008

Ngày 20/11/2008 cổ phiếu VGS niêm yết tại HNX. Tăng vốn 70 tỷ lên 125,997 Billion VND.

## Tháng 08 - 2010

Công ty đã triển khai xây dựng Toà nhà Vietduc Financial building tại Vĩnh Yên, được chia thành 2 khối văn phòng và căn hộ với thiết kế độc đáo và sang trọng, tạo nên đẳng cấp của Tòa nhà

## Tháng 12 - 2009

Phát hành tăng vốn lên 375,997 Billion VND; Thành lập Cty liên kết, sản xuất thép Xây dựng

## Tháng 03 - 2013

Công ty triển khai mở rộng dự án sản xuất Tôn mạ kẽm và đầu tư mới thêm 5 dây chuyền Ống. VPĐD Đà Nẵng được thành lập với quy mô 5.000 m2 gồm nhà văn phòng - Hệ thống kho bãi

## Tháng 11 - 2016

Nhà máy sản xuất Thép chế tạo thuộc Công ty liên kết đi vào hoạt động và đánh dấu năng lực sản xuất của tập đoàn lên 1.300.000 tấn/năm

## Tháng 03 - 2017

Xây dựng Trung tâm TM và văn phòng cho thuê tại thị trấn Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội. Tổng diện tích thi công 12.800 m2

## Tháng 07 - 2018

Mở rộng Dự án Thép chế tạo, quy mô 3,2 ha để làm nhà phụ trợ và điều hành. Tăng vốn điều lệ lên 421.115.890 ngàn đồng từ việc chia cổ tức 2017

## Từ 2018 – 2022

Tập trung triển khai công tác GPMB và hoàn thiện các Thủ tục pháp lý liên quan đến Dự án Viet Duc Legend City

## Tháng 12-2020

Thép Việt Đức vô cùng tự hào đón nhận danh hiệu Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới do Chủ tịch nước trao tặng.

## Năm 2024

Ống thép của VGS nằm trong TOP 4 đơn vị sản xuất và bán hàng Ống thép lớn nhất tại Việt Nam



# HISTORY OF FOUNDATION AND DEVELOPMENT

---

## **December 2002**

Vietnam Germany Steel Pipe VGPIPE Factory was established in Binh Xuyen Industrial Zone, Vinh Phuc Province.

## **January 2007**

On January 29, 2007, the company was converted into a Joint Stock Company, increased its charter capital through share issuance, and became a public company.

## **November 2008**

On November 20, 2008, VGS shares were officially listed on the HNX. Charter capital increased from 70 billion VND to 125.997 billion VND.

## **August 2010**

The Company commenced the construction of the Vietduc Financial Building in Vinh Yen. The project consists of two towers: office and residential, featuring a unique and luxurious design, enhancing the building's prestige.

## **December 2009**

The Company increased its charter capital to 375.997 billion VND and established an affiliated company specializing in construction steel production.

## **March 2013**

The Company expanded its galvanized steel sheet production project and invested in five additional pipe production lines. The Da Nang Representative Office was established on a 5,000 m<sup>2</sup> site including office buildings and warehouse systems.

## **November 2016**

The affiliated company's special steel manufacturing plant commenced operations, marking the Group's production capacity reaching 1,300,000 tons per year.

## **March 2017**

Construction began on a Commercial Center and Office Building for lease in Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi, with a total construction area of 12,800 m<sup>2</sup>

## **July 2018**

The special steel project was expanded by 3.2 hectares to build auxiliary and operation facilities. Charter capital was raised to VND 421,115.89 million through the distribution of 2017 dividends.

## **From 2018 to 2022**

Focused on site clearance and completing legal procedures for the Viet Duc Legend City Project.

## **December 2022**

Vietnam Germany Steel was honored to receive the title "Labor Hero in the Renovation Period" awarded by the President of Vietnam.

## **Year 2024**

VGS pipe products ranked among the Top 4 largest steel pipe manufacturers and distributors in Vietnam.

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH





# BUSINESS LINES AND LOCATIONS





1. Đúc sắt, thép; Sản xuất các sản phẩm từ thép;
2. Xây dựng nhà để ở; nhà không để ở
3. Xây dựng công trình đường sắt; công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; công trình cấp, thoát nước;
4. Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; công trình thủy; công trình khai khoáng; chế biến, chế tạo;
5. Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
6. Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;
7. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
8. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
9. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
10. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
11. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
12. Dịch vụ đặt chỗ và các DV hỗ trợ liên quan đến quảng bá, tổ chức tua du lịch;
13. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

#### ►► **Hoạt động sản xuất Kinh doanh chính**

- Sản xuất Ống thép hàn đen
- Sản xuất Ống thép Tôn mạ
- Sản xuất Ống thép mạ kẽm nhúng nóng
- Sản xuất Tôn mạ kẽm
- Sản xuất thép thanh cán nóng
- Sản xuất thép cuộn cán nóng

#### ►► **Hoạt động đầu tư bất động sản**

Hiện nay VGPIPE có 03 dự án như sau:

- Tòa nhà Tài chính VIETDUC FINANCIAL BUILDING tại Vĩnh Yên – Vĩnh Phúc.
- Tòa nhà Văn phòng và Trung tâm thương mại tại Mê Linh – Hà Nội.
- Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City với quy mô 62 ha

1. Casting of iron and steel; manufacturing of steel products;
2. Construction of residential and non-residential buildings
3. Construction of railway and road projects; electrical works; water supply and drainage projects;
4. Construction of telecommunication and information infrastructure; hydraulic engineering works; mining projects; processing and manufacturing projects;
5. Completion of construction works; goods agency, brokerage, and auction services; wholesale of metals and metal ores;
6. Passenger and freight road transport; Cargo handling;
7. Support services directly related to road transport;
8. Other transport-related support services; short-term accommodation services;
9. Restaurants and mobile food service activities;
10. Real estate business, including ownership, use rights, or leasehold rights;
11. Real estate consulting, brokerage, property and land-use rights auction services;
12. Reservation services and related support services including tourism promotion and tour organization;
13. Other uncategorized business support services.

#### ▶▶ Main business activities

- Manufacturing of black welded steel pipes
- Manufacturing of galvanized steel pipes
- Manufacturing of hot-dip galvanized steel pipes
- Manufacturing of galvanized steel sheets
- Manufacturing of hot-rolled steel bars
- Manufacturing of hot-rolled steel coils

#### ▶▶ Real estate investment activities

Currently, VGPIPE is developing the following three projects:

- VIETDUC FINANCIAL BUILDING located in Vinh Yen, Vinh Phuc Province.
- Office and Commercial Center Building in Me Linh, Hanoi.
- Viet Duc Legend City Urban Area Project with a total scale of 62 hectares



# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ





# GOVERNANCE MODEL, BUSINESS ORGANIZATION AND MANAGEMENT STRUCTURE



## CÔNG TY CON

### CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ĐỨC

- Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc, Việt Nam
- Vốn điều lệ: 128.000.000.000 đồng
- Số cổ phần: 12.800.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cp
- Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết: 99,94%
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Tôn mạ kẽm và Tôn cán nguội.

## CÔNG TY LIÊN KẾT

### CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC

- Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
- Vốn điều lệ: 304.065.000.000 đồng
- Số Cổ phần: 30.406.500 cổ phần
- Cổ phần Mệnh giá: 10.000 đồng/cp
- Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết: 28,6%
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất thép chất lượng cao và Chế tạo



## GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS



## BOARD OF SUPERVISORS



## BOARD OF DIRECTORS



## BOARD OF GENERAL DIRECTORS



## AFFILIATED COMPANIE S



## SUBSIDIARIES



## COMPANY'S DEPARTMENTS

1. Sales Department
2. Accounting Department
3. Office
4. Strategic Development and Project
5. Coordination Division  
Manufacturing plant

## REPRESENTATIVE OFFICES

1. Hanoi
2. Da Nang
3. Long An

## SUBSIDIARY

### VIETNAM GERMANY STEEL JSC

- Address: Binh Xuyen Industrial Zone, Binh Xuyen, Vinh Phuc, Vietnam
- Charter capital: 128,000,000,000 VND
- Number of shares: 12,800,000 share
- Par value: 10,000 VND/share
- Voting shareholding ratio: 99.94%
- Main business line: Manufacturing of galvanized steel sheets and cold-rolled steel sheets

## AFFILIATED COMPANY

### VIETNAM GERMANY STEEL MILL GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Address: Binh Xuyen Industrial Zone, Binh Xuyen, Vinh Phuc, Vietnam
- Charter capital: 304,065,000,000 VND
- Number of shares: 30,406,500 shares
- Par value of shares: 10,000 VND/share
- Voting shareholding ratio: 28.6%
- Main business line: Manufacturing of high-quality steel and fabrication





VG PIPE®

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



**VG PIPE®**

# DEVELOPMENT ORIENTATION

## Tổng quan

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập năm 2002 trên diện tích 55ha tại KCN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2008, Cổ phiếu của Thép Việt Đức chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch VGS.

## Dây chuyền công nghệ

Thép Việt Đức là đơn vị chuyên sản xuất, cung ứng các sản phẩm Ống thép hàn đen; Ống thép mạ kẽm; Ống Tôn mạ; Tôn cán nguội và Tôn mạ kẽm với công suất 600.000 tấn/năm.

Ngoài ra Công ty chúng tôi còn liên doanh liên kết sản xuất thép xây dựng có đường kính từ D6 đến D51 công suất 700.000 tấn/năm.

Thép Việt Đức đang vận hành hệ thống dây chuyền sản xuất ống thép và tôn mạ kẽm theo công nghệ của các nước tiên tiến nhất hiện nay.

Sản phẩm ống thép được sản xuất theo tiêu chuẩn Anh Quốc BS 1387:1985, ASTM A53, có đường kính ngoài từ 1/2 inch đến 8 inch, độ dày từ 1,9mm đến 8.18mm,

Ống thép vuông, chữ nhật theo tiêu chuẩn ASTM A500



## Các dự án đã cấp

Sản phẩm Thép Việt Đức được nhiều dự án lớn do chủ đầu tư trong, ngoài nước sử dụng và đánh cao như Dự án: nhà ga T2 Nội Bài; Sam Sung Thái Nguyên; Formosa Hà Tĩnh; Time City; Royal City; các dự án thuộc tập đoàn Vincom; Sân bay Đà Nẵng; Vành đai 3; Cầu Nhật Tân; Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai và rất nhiều dự án lớn khác.

## Vị thế thị phần

Ống Thép Việt Đức là doanh nghiệp chuyên sản xuất, cung ứng các sản phẩm Ống thép hàn đen; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng; Ống Tôn mạ kẽm và Tôn cuộn mạ kẽm.

VGS nằm trong TOP 4 nhà máy sản xuất và tiêu thụ Ống thép (chiếm 7,77% thị phần) và TOP 3 nhà sản xuất Thép xây dựng lớn nhất tại Việt Nam (chiếm 5% thị phần) – nguồn: Báo cáo Hiệp hội Thép Việt Nam VSA tháng 01.2025.



## Overview

*Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company (VG PIPE) was established in 2002 on a 55-hectare site at Binh Xuyen Industrial Park, Vinh Phuc Province. In 2008, VG PIPE's shares were officially listed on the Hanoi Stock Exchange under the ticker symbol VGS.*

## Technology line

Viet Duc Steel is a leading manufacturer and supplier of black welded steel pipes, galvanized steel pipes, galvanized coated steel pipes, cold-rolled steel sheets, and galvanized steel sheets with a total production capacity of 600,000 tons per year.

In addition, our company has established joint ventures for the production of construction steel with diameters ranging from D6 to D51, with a capacity of 700,000 tons per year.

Viet Duc Steel operates advanced production lines for steel pipes and galvanized steel sheets, utilizing technology from the world's most developed countries.

Steel pipes are manufactured in accordance with British Standard BS 1387:1985 and ASTM A53, with outer diameters ranging from 1/2 inch to 8 inches and thicknesses from 1.9 mm to 8.18 mm.

Square and rectangular steel pipes are produced in compliance with ASTM A500.



## Approved projects

Viet Duc Steel products have been highly valued and widely used in numerous major projects by both domestic and international investors.

Notable projects include:

Noi Bai T2 Terminal, Samsung Thai Nguyen, Formosa Ha Tinh, Times City, Royal City, various projects by the Vincom Group, Da Nang International Airport, Ring Road No.3, Nhat Tan Bridge, Hanoi – Hai Phong Expressway, Hanoi – Lao Cai Expressway, and many other large-scale

## Market position

Viet Duc Steel Pipe specializes in manufacturing and supplying black welded steel pipes, hot-dip galvanized steel pipes, galvanized coated steel pipes, and galvanized steel coils.

According to the Vietnam Steel Association (VSA) Report, January 2025, VGS ranks among the Top 4 manufacturers and distributors of steel pipes in Vietnam, accounting for 7.77% of the market share, and is also among the Top 3 largest construction steel manufacturers, holding 5% of the market share.

# ĐÁNH GIÁ CÁC RỦI RO



# RISK ASSESSMENT





*Với đặc thù của doanh nghiệp sản xuất thép, định hướng phát triển đa ngành. Công ty không thể tránh khỏi những rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động.*

*Để phòng ngừa ảnh hưởng tiêu cực từ các rủi ro này, VGS đã phân tích các mối nguy và đề ra những biện pháp cụ thể với từng nhóm rủi ro trọng yếu, đặc biệt trong phòng ngừa rủi ro biến động giá Nguyên liệu; chính sách; nhân sự; tỷ giá, lãi vay.*

## **01/ Rủi ro về kinh tế vĩ mô, chính sách**

Những yếu tố quan trọng của nền kinh tế như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, tăng trưởng tín dụng, tỷ giá, chỉ số giá tiêu dùng, tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư hay tỷ lệ thất nghiệp đều có ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả kinh doanh của VGS.

VGS luôn bám sát tình hình kinh tế thị trường, chủ động bám sát các dự thảo Luật có liên quan để chủ động trong các phương án kinh doanh, các quyết sách và chiến lược phù hợp.

## **02/ Rủi ro biến động về giá nguyên nhiên liệu**

Sản xuất và kinh doanh mặt hàng thép là chủ lực trong hoạt động kinh doanh của VGS. Để sản xuất ra thép, chi phí nguyên nhiên liệu chiếm 70-75% trong giá thành sản xuất.

Vì vậy chỉ cần 1% biến động giá các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất sẽ tác động rất lớn tới giá thành thành phẩm.

### **Biện pháp**

Công ty luôn theo dõi sát thông tin vĩ mô từ các thị trường có sức ảnh hưởng lớn tới diễn biến giá thép hàng ngày, luôn cập nhật tin tức đa chiều để kịp thời ứng phó; Xây dựng các kịch bản tín dụng cho phòng ngừa rủi ro giá hàng hóa;

Quản trị tốt hơn kho nguyên nhiên liệu, kịp thời thích ứng với biến động giá.



*Given the nature of a steel manufacturing enterprise with a multi-sector development orientation, the Company is inevitably exposed to various risks during its operations.*

*To mitigate the adverse impacts of these risks, VGS has conducted thorough risk analysis and implemented specific countermeasures for each key risk group — particularly in managing the volatility of raw material prices, policy changes, human resources, exchange rates, and interest rates.*

## **01/ Macroeconomic and Policy Risks**

Critical macroeconomic factors such as GDP growth, inflation, credit expansion, exchange rates, consumer price index, savings and investment rates, and unemployment rates all have a significant impact on VGS's operations and business performance.

VGS closely monitors market economic conditions and proactively follows relevant draft laws and regulations to make timely adjustments in its business plans, policies, and strategic decisions.

## **02/ Raw Material Price Volatility Risks**

Steel production and trading are core business activities of VGS. Raw materials account for 70–75% of the total production cost.

As such, even a 1% fluctuation in the prices of input materials can have a significant impact on the final product cost.

### **Measures**

The company continuously track macroeconomic developments in major markets that influence daily steel price movements, regularly update multi-dimensional information sources to stay responsive to market changes; Develop credit scenario planning to hedge against commodity price risks;

Strengthen raw material inventory management and improve adaptability to price fluctuations.





### 03/ Rủi ro Tài chính

Những yếu tố quan trọng của nền kinh tế như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, tăng trưởng tín dụng, tỷ giá, chỉ số giá tiêu dùng, tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư hay tỷ lệ thất nghiệp đều có ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả kinh doanh của VGS.

VGS luôn bám sát tình hình kinh tế thị trường, chủ động bám sát các dự thảo Luật có liên quan để chủ động trong các phương án kinh doanh, các quyết sách và chiến lược phù hợp.

### 04/ Rủi ro về Thiên tai dịch bệnh

Rủi ro thiên tai, dịch bệnh là những rủi ro bất khả kháng và nằm ngoài tầm kiểm soát của VGS. Đối với rủi ro này, VGS theo dõi sâu sát diễn biến, đưa ra các biện pháp phòng chống kịp thời.

### 05/ Rủi ro về Môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu & cơ chế điều chỉnh biên giới Carbon (CBAM)

VGS đặc biệt quan tâm đến tác động về môi trường trong mỗi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nguồn nước) có thể làm thay đổi tài nguyên, môi trường sinh thái ở những vùng phụ.

Vì vậy, VGS luôn luôn tìm hiểu và đưa vào áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến nhất về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn; Hệ thống nung nhiệt; Hệ thống xử lý chất thải. Đồng thời xây dựng môi trường thân thiện, xanh – sạch – đẹp. Dành nhiều diện tích cho cây xanh. Hàng năm thuê các đơn vị về đánh giá tác động môi trường, kiểm kê khí nhà kính và luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật về môi trường.

### 06/ Rủi ro về cạnh tranh

Các ngành kinh doanh của VGS thường có mức độ cạnh tranh cao, điển hình là Sản xuất Công nghiệp, Văn phòng cho thuê.

Trong mỗi lĩnh vực, đối thủ cạnh tranh của VGS là những đối thủ trong nước kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương tự.

Các ngành kinh doanh của VGS thường có mức độ cạnh tranh cao, điển hình là Sản xuất Công nghiệp, Văn phòng cho thuê.

Trong mỗi lĩnh vực, đối thủ cạnh tranh của VGS là những đối thủ trong nước kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương tự.

Để tăng tính cạnh tranh, VGS không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, cải tiến máy móc thiết bị để đưa ra thị trường sản phẩm chất lượng tốt nhất. Luôn đặt chữ Tín trong kinh doanh lên hàng đầu. Đồng thời tiết giảm chi phí trong công đoạn sản xuất để giảm giá thành và đưa ra giá bán hợp lý nhất.

### 07/ Rủi ro về nhân sự

Để thu hút nhân sự chất lượng cao và tạo động lực cho người lao động, VGS có chính sách đãi ngộ cạnh tranh và minh bạch, dựa vào kết quả lao động. VGS xây dựng thành công môi trường văn hóa đặc trưng của mình thông qua các hoạt động văn hóa, tập thể, tạo VGS thành Ngôi nhà chung của mỗi CBNV, đem sự gắn bó lâu dài với Công ty. Để bảo đảm nguồn nhân sự chất lượng và ổn định VGS thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề - chuyên môn cho NLĐ, nâng cao năng lực lãnh đạo cho cấp Quản lý và đào tạo Cán bộ Lãnh đạo kế cận, đặc biệt là lãnh đạo trẻ tài năng làm nòng cốt cho tương lai.





### 03/ Financial Risks

Key economic indicators such as GDP growth, inflation, credit expansion, exchange rates, consumer price index, savings and investment rates, and unemployment rates all exert significant influence on the business operations and performance of VGS.

VGS continuously monitors macroeconomic developments and proactively follows relevant draft legislation in order to adjust its business plans, decisions, and strategies in a timely and appropriate manner.

### 04/ Risks from Natural disasters and epidemic

Natural disasters and epidemics are force majeure events beyond the control of VGS. To mitigate these risks, VGS closely monitors developments and implements timely preventive measures.

### 05/ Environmental Risks, Climate Change Response & Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM)

VGS pays special attention to the environmental impact of its production and business activities — including air and noise pollution, and water resource management — which can affect natural resources and ecosystems in surrounding areas.

Therefore, VGS consistently seeks out and applies the most advanced standards in wastewater recycling systems, thermal treatment systems, and waste treatment solutions. At the same time, the Company is committed to building a green, clean, and sustainable working environment, allocating substantial areas for green landscaping. Each year, VGS engages professional agencies to assess environmental impact and conduct greenhouse gas inventories, and always ensures full compliance with environmental laws and regulations.

### 06/ Competitive risks

VGS operates in highly competitive sectors, notably Industrial Manufacturing and Office Leasing. In each sector, VGS competes with domestic enterprises offering similar products and services.

VGS operates in highly competitive sectors, notably Industrial Manufacturing and Office Leasing. In each sector, VGS competes with domestic enterprises offering similar products and services.

To enhance competitiveness, VGS continuously improves the quality of its products and services, upgrades machinery and equipment to deliver the best-quality products to the market, and prioritizes credibility in all business dealings. The Company also focuses on cost reduction during the production process to lower product costs and offer competitive pricing.

### 07/ Human resources risks

To attract high-quality personnel and motivate employees, VGS implements a competitive and transparent incentive policy based on performance. The Company has successfully built a distinctive corporate culture through various cultural and team-building activities, making VGS a shared home for all staff and fostering long-term commitment to the Company. To ensure a stable and high-quality workforce, VGS regularly organizes training programs to improve employees' skills and expertise, enhances leadership capabilities at the management level, and develops future leaders — especially young, talented individuals who will serve as the core leadership team in the future.



**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 02 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- > Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- > Tổ chức nhân sự
- > Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- > Tình hình tài chính
- > Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- > Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



**VG PIPE®**

**EUROPEAN STANDARD**

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK  
COMPANY VG PIPE**

## **02 | ANNUAL OPERATIONAL OVERVIEW**

- > Business and production performance
- > Human resources organization
- > Investment activities and project implementation status
- > Financial performance
- > Shareholder structure and changes in owner's equity
- > Report on the company's environmental and social impacts





# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

A low-angle, upward-looking photograph of a modern skyscraper with a glass facade. The building's lines converge towards the top of the frame, creating a sense of height and scale. The sky is a clear, deep blue. The overall color palette is dominated by blues and greys.

# **ANNUAL OPERATION OVERVIEW**



## Đánh giá chung

Tăng trưởng chung của kinh tế thế giới là 3,2% GDP (theo Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD), có giảm nhẹ so với năm 2023.

GDP đạt 476,3 tỷ USD, tăng 7,09% so với năm 2023, cao hơn mục tiêu Quốc hội đề ra, đứng thứ 33 thế giới.

FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25.35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, gồm tổng vốn đăng kí cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2024 tăng 3.63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

## Đánh giá Ngành thép Việt Nam năm 2024

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng 0 vào năm 2050.

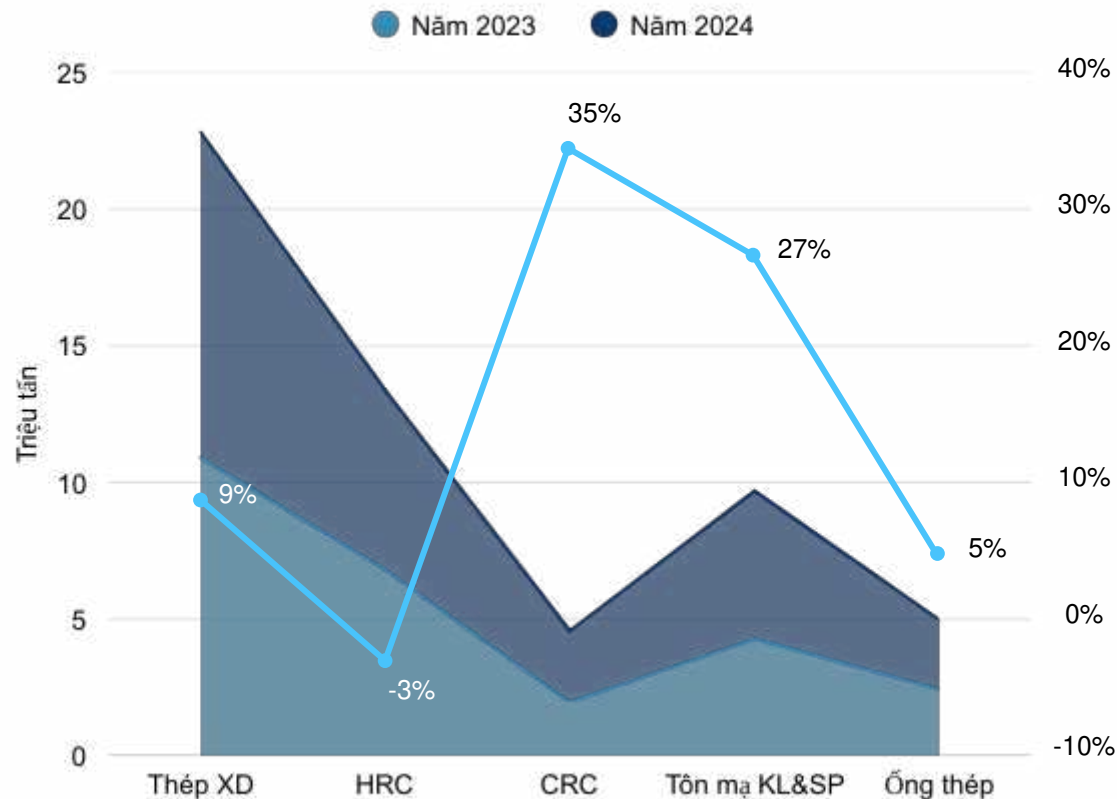
Thị trường thép Việt Nam 2024 ghi nhận những tín hiệu phục hồi, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Chính phủ đã có các biện pháp kích thích đầu tư công và hỗ trợ thị trường bất động sản, góp phần thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thép.

Tính chung cả năm 2024, sản xuất thép thành phẩm lần lượt đạt 29,443 triệu tấn, giảm 6,1%; Bán hàng thép thành phẩm đạt 29,09 triệu tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2023: thép xây dựng tăng 9,3%, ống thép tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với sản phẩm ống thép: Cả năm 2024, sản xuất đạt gần 2,464 triệu tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng đạt 2,554 triệu tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ 2023.

## BÁN HÀNG THÉP THÀNH PHẨM NĂM 2024





## General evaluation

Global economic growth in 2024 is projected at 3.2% GDP (according to the International Monetary Fund - IMF and the Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD), slightly lower than in 2023.

GDP reached USD 476.3 billion, marking a 7.09% increase compared to 2023, surpassing the target set by the National Assembly and ranking 33rd in the world.

FDI in Vietnam in 2024 is expected to reach USD 25.35 billion, a 9.4% increase compared to 2023, the highest level ever, including new registered capital, adjusted registered capital, and foreign investors' capital contributions and share purchases.

The Consumer Price Index (CPI) for 2024 is projected to increase by 3.63% compared to 2023, achieving the target set by the National Assembly.

## Evaluation of Vietnam Steel Industry in 2024

The Vietnam steel industry continues to follow the global trend of producing and using environmentally friendly products as part of the sustainable development strategy, especially with the Vietnamese government's commitment at COP26 to achieve net-zero carbon emissions by 2050.

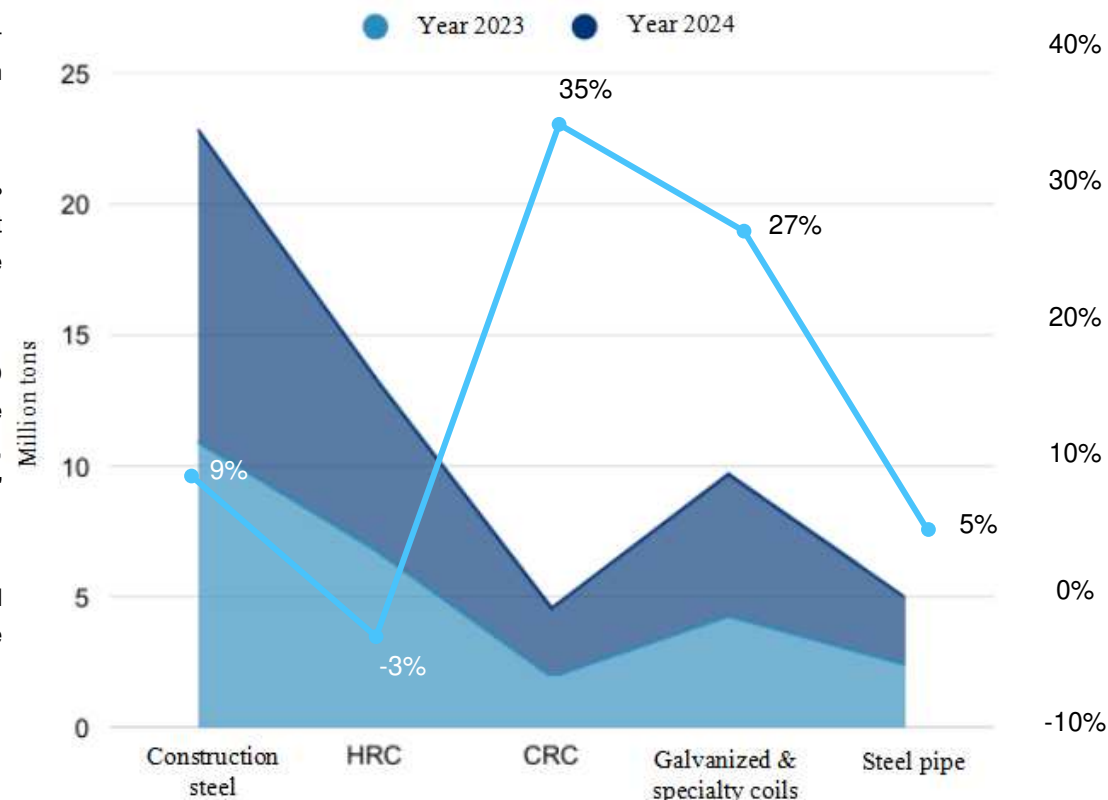
The steel market in Vietnam in 2024 has shown signs of recovery, with gradual growth through each month and quarter. Inflation is lower than the target, and key economic balances are maintained. Results in several important areas have met and exceeded the targets, making it a bright spot for economic growth in the region and worldwide.

The government has implemented measures to stimulate public investment and support the real estate market, which has contributed to boosting steel consumption demand.

For the whole of 2024, finished steel production is estimated at 29.443 million tons, a 6.1% decrease; steel sales reached 29.09 million tons, up 10.4% compared to the same period in 2023, with construction steel rising 9.3% and steel pipes up 5.5%.

For steel pipe products: in 2024, production reached nearly 2.464 million tons, an increase of 3.5% compared to the same period in 2023, and sales reached 2.554 million tons, up 5.5% compared to the same period in 2023.

## SALES OF FINISHED STEEL PRODUCTS IN 2024



# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 CỦA VGS

Trong năm 2024, mặc dù phải trải qua những giai đoạn nhiều biến động của tình hình kinh tế - xã hội nói chung và thị trường ngành thép nói riêng, HĐQT đã chỉ đạo Ban Điều hành, các đơn vị trực thuộc phải linh hoạt, sáng tạo trong việc điều hành hoạt động SXKD, nhằm củng cố nền tảng ổn định, vượt qua các khó khăn, thách thức. Kết thúc năm 2024, với sự nỗ lực của HĐQT và Ban Điều hành, Công ty đã ghi nhận kết quả kinh doanh, cụ thể:

| TT  | CHỈ TIÊU             | KẾ HOẠCH<br>(Billion VND) | THỰC HIỆN<br>(Billion VND) | % HOÀN<br>THÀNH |
|-----|----------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| 1   | CÔNG TY MẸ           |                           |                            |                 |
| 1.1 | Doanh thu            | 4.300                     | 4.401,6                    | 102,4%          |
| 1.2 | Lợi nhuận trước thuế | 40                        | 93,4                       | 233,5%          |
| 2   | HỢP NHẤT             |                           |                            |                 |
| 2.1 | Doanh thu            | 7.100                     | 7.352,0                    | 103,5%          |
| 2.2 | Lợi nhuận trước thuế | 70                        | 134,9                      | 192,7%          |

## Đánh giá kết quả Kinh doanh Công ty mẹ

Doanh thu đạt 4.401,6 Billion VND tăng 2,4% so với kế hoạch và giảm 2,8% so năm 2023

Lợi nhuận trước thuế đạt 93,4 Billion VND tăng 133,5% so kế hoạch và giảm 34% so năm 2023.

## Đánh giá kết quả Kinh doanh Hợp nhất

Doanh thu đạt 7.352 Billion VND tăng 3,5% so với kế hoạch và giảm 2,9% so năm 2023

Lợi nhuận trước thuế đạt 134,9 Billion VND tăng 92,7% so kế hoạch và tăng 86,6% so năm 2023. Lợi nhuận trong năm 2024 tăng đột biến là do trong năm công ty thực hiện chuyển nhượng một căn biệt thự tại KĐT Bắc An Khánh, Hà Nội.

## Đánh giá về lĩnh vực sản xuất kinh doanh Ống thép, thép xây dựng.

Trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn thách thức đối với Kinh tế Việt Nam nói chung và đặc biệt Ngành thép nói riêng, VGS đã đạt được kết quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh thép rất đáng khích lệ và có thể nói đó là kết quả tốt nhất trong bối cảnh này

Hàng hóa chủng loại đa dạng đầy đủ, chất lượng ngày càng được chú trọng nâng cao và khả năng đáp ứng tốt cho thị trường và các sản phẩm thép của VGS vẫn được các nhà thầu ưu tiên khi chọn thầu.

# EVALUATION OF VGS'S PERFORMANCE IN 2024

*In 2024, despite going through periods of significant volatility in the general socio-economic situation and the steel industry market in particular, the Board of Directors (BOD) directed the Executive Board and affiliated units to be flexible and creative in managing business operations to strengthen the foundation for stability and overcome difficulties and challenges. By the end of 2024, with the efforts of the BOD and the Executive Board, the company has recorded business results as follows:*

| NO.        | INDICATORS            | PLAN<br>(BILLION VND) | PERFORMANCE<br>(BILLION VND) | %<br>COMPLETION |
|------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>1</b>   | <b>PARENT COMPANY</b> |                       |                              |                 |
| <b>1.1</b> | Revenue               | 4,300                 | 4,401.6                      | 102.4%          |
| <b>1.2</b> | Profit before tax     | 40                    | 93.4                         | 233.5%          |
| <b>2</b>   | <b>CONSOLIDATED</b>   |                       |                              |                 |
| <b>2.1</b> | Revenue               | 7,100                 | 7,352.0                      | 103.5%          |
| <b>2.2</b> | Profit before tax     | 70                    | 134.9                        | 192.7%          |

## Assessment of Parent Company's Business Performance

Revenue reached 4,401.6 billion VND, an increase of 2.4% compared to the plan, but a decrease of 2.8% compared to 2023.

Pre-tax profit reached 93.4 billion VND, an increase of 133.5% compared to the plan, but a decrease of 34% compared to 2023.

## Assessment of Consolidated Business Performance

Revenue reached VND 7,352 billion, an increase of 3.5% compared to the plan, but a decrease of 2.9% compared to 2023.

Pre-tax profit reached VND 134.9 billion, an increase of 92.7% compared to the plan, and an increase of 86.6% compared to 2023. The sharp increase in profit in 2024 was due to the company's transfer of a villa at the North An Khanh Urban Area, Hanoi.

## Assessment of Steel Pipe and Construction Steel Business Operations

Amid the economic challenges faced by Vietnam's economy in general and especially the steel industry in particular, VGS achieved highly encouraging results in its steel production and business operations—arguably the best possible outcome in this context.

The product range is diverse and complete, with increasing emphasis on quality, ensuring a good supply for the market. VGS's steel products continue to be favored by contractors in the bidding process.



# TỔ CHỨC NHÂN SỰ





# HUMAN RESOURCES ORGANIRATION



## Đội ngũ nhân sự

Với hơn 800 người lao động làm việc tại các Công ty thành viên của Thép Việt Đức, VGS luôn xác định “CON NGƯỜI LÀ CHÌA KHÓA CỦA THÀNH CÔNG”, là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, VGS đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn cao, kinh nghiệm và lực lượng nhân viên giàu nhiệt huyết, được đào tạo bài bản.

Đây chính là động lực giúp VGS vượt qua khó khăn, vững bước trên chặng đường phía trước. VGS chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình

## Chế độ làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày (48h/ tuần), 6 ngày/tuần. CBNV được hưởng chế độ nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ việc riêng có hưởng nguyên lương theo quy định của Luật Lao động.

## Lương và bảo hiểm, đào tạo phát triển, phúc lợi & văn hóa doanh nghiệp.

VGS luôn duy trì mức lương cho CBNV cạnh tranh so với mặt bằng lương chung của các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực trên thị trường, đồng thời tiếp tục chuẩn hóa, tối ưu hóa hệ thống lương, thưởng dựa trên năng lực, kết quả công việc và mức độ đóng góp của từng CBNV đối với Công ty

VGS đã xây dựng và áp dụng chính sách khen thưởng tại tất cả các cơ sở, theo đó mọi CBNV có thành tích, đóng góp vào hiệu quả hoạt động của Bộ phận đều được ghi nhận, biểu dương và khen thưởng.

Bên cạnh đó, CBCNV ở các vị trí đều có trách nhiệm học tập, có nhiều cơ hội tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực, phát triển bản thân để đón những cơ hội phát triển trong công việc. Và nhiều hoạt động trải nghiệm nhân viên, văn hóa thể thao để tăng cường giao lưu học hỏi, tinh thần đoàn kết, văn hóa của Người Việt Đức.

## Điều kiện làm việc

Với cam kết xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, VGS đã bố trí văn phòng làm việc cho CBNV rộng rãi, khang trang. CBNV được cấp phát trang thiết bị làm việc hiện đại, được kiểm tra sức khỏe định kỳ. Đối với CBNV trực thuộc Khối Vận hành – Dịch vụ – Sản xuất, Công ty trang bị đầy đủ đồng phục, phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động, vệ sinh lao động. Tất cả các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ & nhà máy đều làm việc trên hệ thống phần mềm từ bán hàng – mua hàng - sản xuất – nhân sự - kế toán.





## Human Resources

With more than 800 employees working at Viet Duc Steel's member companies, VGS has always affirmed that "PEOPLE ARE THE KEY TO SUCCESS" and a decisive factor in the sustainable development of the enterprise. VGS has built a team of highly qualified and experienced managers, along with a passionate and well-trained workforce.

This is the driving force that enables VGS to overcome challenges and move forward steadily. VGS focuses on building HR policies and a healthy working environment to create favorable conditions for employees to maximize their potential.

## Working Regime

The company operates on an 8-hour workday (48 hours/week), 6 days a week. Employees are entitled to public holidays, annual leave, and personal leave with full pay in accordance with the Labor Code.

## Salary, Insurance, Training & Development, Benefits & Corporate Culture

VGS maintains a competitive salary level for its employees compared to the general market in the same industry. At the same time, it continues to standardize and optimize its salary and bonus system based on individual competencies, work performance, and each employee's contribution to the company.

VGS has implemented a reward policy at all facilities, under which every employee with outstanding performance and contributions to their department's effectiveness is recognized, praised, and rewarded.

In addition, employees at all levels are encouraged to pursue continuous learning, with many opportunities to attend training courses to enhance their skills and personal development, preparing them for future career advancement. Various employee engagement, cultural, and sports activities are held to foster teamwork, learning, and the unique Viet Duc corporate culture.

## Working Conditions

With a commitment to building a professional working environment, VGS provides spacious and well-equipped office spaces for employees. Employees are issued with modern work equipment and receive regular health checkups. For those in Operations – Services – Production departments, the company provides full uniforms, tools, labor protection equipment, and occupational hygiene support. All professional departments and factories operate on integrated software systems for sales, procurement, production, HR, and accounting.





# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN





# INVESTMENT ACTIVITIES, PROJECT IMPLEMENTATION STATUS



Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định giao đất số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 và số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020; số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 giao đất 02 đợt với diện tích: 214.481,4m<sup>2</sup>. Đã nộp đủ tiền sử dụng đất; các khoản thuế và phí theo thông báo của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc cho phần diện tích đã được UBND tỉnh giao giai đoạn 1.

Dự án đã được phê duyệt ĐTM tại Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 29/12/2019; Phê duyệt PCCC tại Quyết định số 142/PC ngày 21/7/2020; chấp thuận điều chỉnh thiết kế nhà ở tại văn bản số 8408/UBND-CN3 ngày 24/9/2021.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023.

Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.

Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.



Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công An thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.

Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).

Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng – Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.

Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng – Giai đoạn 1.

Kế hoạch triển khai Giai đoạn 1 của dự án xây dựng Nhà ở xã hội với 352 căn để bán; Tiếp tục triển khai hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật và công trình nhà ở thấp tầng và hồ sơ thiết kế nhà ở trong khu đô thị; Tiếp tục triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với diện tích còn lại.

**Giai đoạn 2 của dự án đang thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng.**

The Viet Duc Legend City Urban Area Project has been granted land allocation decisions by the People's Committee of Vinh Phuc Province under Decision No. 2954/QĐ-UBND dated October 26, 2021, Decision No. 1829/QĐ-UBND dated July 22, 2020, and Decision No. 341/QĐ-UBND dated February 23, 2024, allocating land in two phases with a total area of 214,481.4 m<sup>2</sup>. The land use fee, taxes, and charges for the land area allocated in Phase 1 have been fully paid in accordance with the notice issued by the Vinh Phuc Tax Department.

The project received approval for the Environmental Impact Assessment (EIA) under Decision No. 3229/QĐ-UBND dated December 29, 2019; fire prevention and fighting approval under Decision No. 142/PC dated July 21, 2020; and approval for adjustments to the housing design under Document No. 8408/UBND-CN3 dated September 24, 2021.

The People's Committee of Vinh Phuc Province has approved the adjustment of the investment policy and concurrently approved the investor under Decision No. 1177/QĐ-UBND dated May 31, 2023.

The Ministry of Construction appraised the Basic Design and Technical Design for the construction investment of the following items: the overall technical infrastructure system, low-rise residential buildings (Phase 1), high-rise social housing buildings (Phase 1), and Wastewater Treatment Plant No. 2 under Document No. 234/HDXD-QLKT dated September 22, 2023.

The project has been approved by the Department of Fire Prevention, Fighting and Rescue Police under the Ministry of Public Security for the fire prevention and fighting design of Phase 1 Technical Infrastructure, including: fire truck access roads and outdoor fire water supply system, as stated in the Certificate No. 509/TĐ-PCCC dated February 6, 2024.

The Department of Construction of Vinh Phuc Province issued Construction Permit No. 01/GPXD dated April 22, 2024 for Phase 1 Technical Infrastructure (Items: ground leveling, stone embankment; roads; stormwater and wastewater drainage systems).

The Fire Prevention and Rescue Police Department of Vinh Phuc Provincial Police issued a design approval certificate for fire prevention and fighting for the high-rise social housing building – Phase 1, under Certificate No. 09/TĐ-PCCC dated January 13, 2025.

The Department of Construction of Vinh Phuc Province issued Construction Permit No. 01/GPXD dated January 24, 2025 for the high-rise social housing building – Phase 1.

The implementation plan for Phase 1 of the project includes the construction of 352 social housing units for sale; continuing the construction of technical infrastructure works and low-rise residential buildings as well as design documentation for houses within the urban area; and continuing compensation and site clearance for the remaining land area.

**Phase 2 of the project is currently undergoing compensation and site clearance.**





# CÁC CÔNG TY CON CÔNG TY LIÊN KẾT

## Công ty con

### Công ty Cổ phần Thép Việt Đức

Mã số thuế: 2500284071.

Địa chỉ: tại KCN Bình Xuyên, tt Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ: 128.000.000.000 đồng

Số cổ phần: 12.800.000 cổ phần.

Mệnh giá 10.000 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ có quyền biểu quyết là: 99,94%.

Hoạt động kinh doanh chính là: sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm.

## Công ty liên kết

### Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất Thép Việt Đức

Mã số thuế: 2500365531.

Địa chỉ: tại KCN Bình Xuyên, tt Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ: 304.065.000.000 đồng

Số cổ phần: 30.406.500 cổ phần

Mệnh giá 10.000 cổ phần.

Tỷ lệ lợi ích VGPIPE nắm giữ là: 28,6%.

Hoạt động kinh doanh chính là: sản xuất thép chất lượng cao.





# SUBSIDIARY AND AFFILIATED COMPANY

## **Subsidiary**

### **Vietnam Germany Steel JSC**

Tax code: 2500284071.

Address: Binh Xuyen Industrial Zone, Dao Duc Town, Binh Xuyen District,  
Vinh Phuc Province

Charter capital: 128,000,000,000 VND

Number of shares: 12,800,000 shares

Par value 10,000 / share.

Percentage of voting shares held by the parent company: 99.94%

Main business activities: manufacturing cold-rolled steel sheets and  
galvanized steel sheets.

---

## **Affiliated company**

### **Vietnam Germany Steel Manufacturing Group JSC**

Tax code: 2500365531.

Address: Binh Xuyen Industrial Zone, Dao Duc Town, Binh Xuyen District,  
Vinh Phuc Province

Charter capital: 304,065,000,000 VND

Number of shares: 30,406,500 shares

Par value 10,000 / share.

Equity interest held by VGPIPE: 28.6%

Main business activity: manufacturing high-quality steel.





# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH





# FINANCIAL PERFORMANCE



# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT          | CHỈ TIÊU                          | ĐƠN VỊ TÍNH | NĂM 2024 | NĂM 2023 | % TĂNG GIẢM |
|--------------|-----------------------------------|-------------|----------|----------|-------------|
| I CÔNG TY MẸ |                                   |             |          |          |             |
| 1            | Tổng giá trị tài sản              | Tỷ đồng     | 1.785,83 | 1.793,65 | -0,44       |
| 2            | Doanh thu thuần                   | Tỷ đồng     | 4.371,83 | 4.514,87 | -3,17       |
| 3            | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng     | 93,46    | 141,04   | -33,74      |
| 4            | Lợi nhuận khác                    | Tỷ đồng     | -0,04    | 0,53     | -107,55     |
| 5            | Lợi nhuận trước thuế              | Tỷ đồng     | 93,42    | 141,57   | -34,01      |
| 6            | Lợi nhuận sau thuế                | Tỷ đồng     | 74,56    | 131,80   | -43,43      |
| 7            | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | %           | 10,00    | 5,00     | 100,00      |
| II HỢP NHẤT  |                                   |             |          |          |             |
| 1            | Tổng giá trị tài sản              | Tỷ đồng     | 2.334,10 | 2.447,29 | -4,62       |
| 2            | Doanh thu thuần                   | Tỷ đồng     | 7.321,87 | 7.555,69 | -3,09       |
| 3            | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng     | 134,90   | 71,50    | 88,67       |
| 4            | Lợi nhuận khác                    | Tỷ đồng     | 0,02     | 0,79     | -97,47      |
| 5            | Lợi nhuận trước thuế              | Tỷ đồng     | 134,92   | 72,29    | 86,64       |
| 6            | Lợi nhuận sau thuế                | Tỷ đồng     | 109,87   | 58,08    | 89,17       |
| 7            | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | %           | 10,00    | 5,00     | 100,00      |

\* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng

# FINANCIAL PERFORMANCE

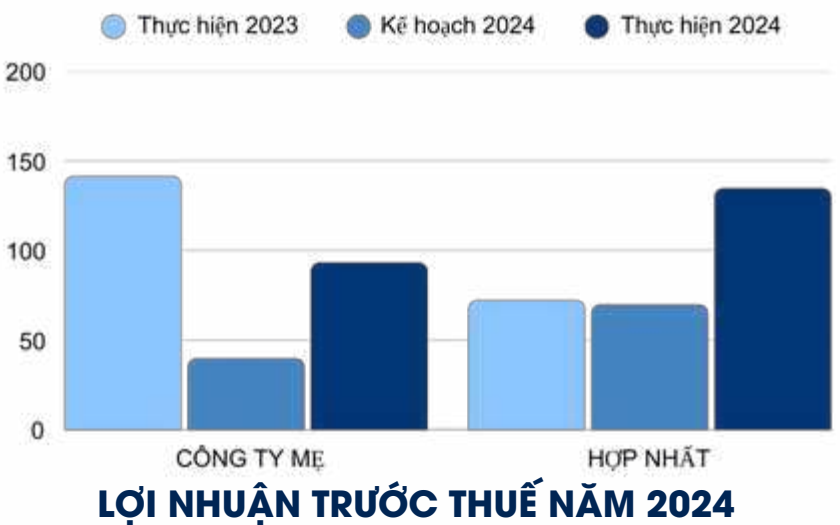
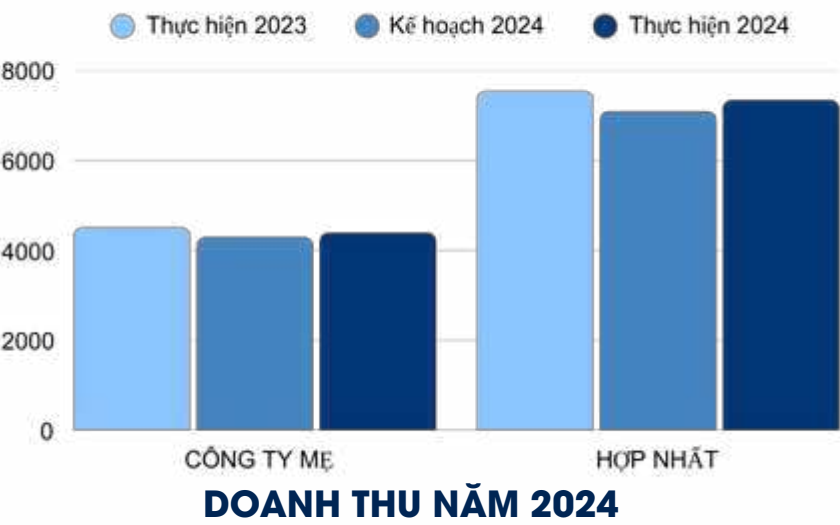
| NO.                     | INDICATORS                       | UNIT        | YEAR 2024 | YEAR 2023 | %<br>INCREASE/DEC<br>REASE |
|-------------------------|----------------------------------|-------------|-----------|-----------|----------------------------|
| <b>I PARENT COMPANY</b> |                                  |             |           |           |                            |
| 1                       | Total assets value               | Billion VND | 1,785.83  | 1,793.65  | -0.44                      |
| 2                       | Net revenue                      | Billion VND | 4,371.83  | 4,514.87  | -3.17                      |
| 3                       | Profit from operating activities | Billion VND | 93.46     | 141.04    | -33.74                     |
| 4                       | Other profit                     | Billion VND | -0.04     | 0.53      | -107.55                    |
| 5                       | Profit before tax                | Billion VND | 93.42     | 141.57    | -34.01                     |
| 6                       | Profit after tax                 | Billion VND | 74.56     | 131.80    | -43.43                     |
| 7                       | Profit after tax                 | %           | 10.00     | 5.00      | 100.00                     |
| <b>II CONSOLIDATED</b>  |                                  |             |           |           |                            |
| 1                       | Total assets value               | Billion VND | 2,334.10  | 2,447.29  | -4.62                      |
| 2                       | Net revenue                      | Billion VND | 7,321.87  | 7,555.69  | -3.09                      |
| 3                       | Profit from operating activities | Billion VND | 134.90    | 71.50     | 88.67                      |
| 4                       | Other profit                     | Billion VND | 0.02      | 0.79      | -97.47                     |
| 5                       | Profit before tax                | Billion VND | 134.92    | 72.29     | 86.64                      |
| 6                       | Profit after tax                 | Billion VND | 109.87    | 58.08     | 89.17                      |
| 7                       | Profit after tax                 | %           | 10.00     | 5.00      | 100.00                     |

\* For organizations other than credit institutions and non-bank financial institutions

# CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

Kết quả thực hiện năm 2024 so với kế hoạch:

| TT  | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ TÍNH | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | & HOÀN THÀNH |
|-----|----------------------|-------------|----------|-----------|--------------|
| 1   | CÔNG TY MẸ           |             |          |           |              |
| 1.1 | Doanh thu            | Tỷ đồng     | 4.300    | 4.401,6   | 102,4%       |
| 1.2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng     | 40       | 93,4      | 233,5%       |
| 1.3 | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng     | 32       | 74,6      | 233,1%       |
| 2   | HỢP NHẤT             |             |          |           |              |
| 2.1 | Doanh thu            | Tỷ đồng     | 7.100    | 7.352,0   | 103,5%       |
| 2.2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng     | 70       | 134,9     | 192,7%       |
| 2.3 | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng     | 56       | 109,9     | 196,3%       |

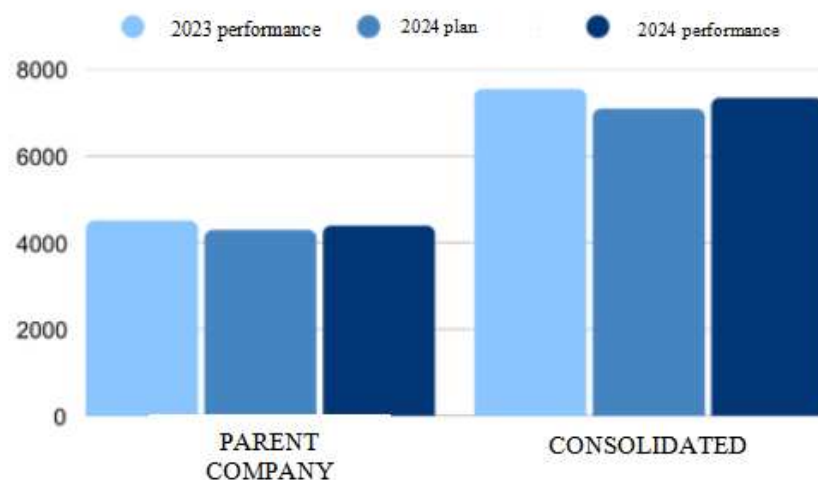




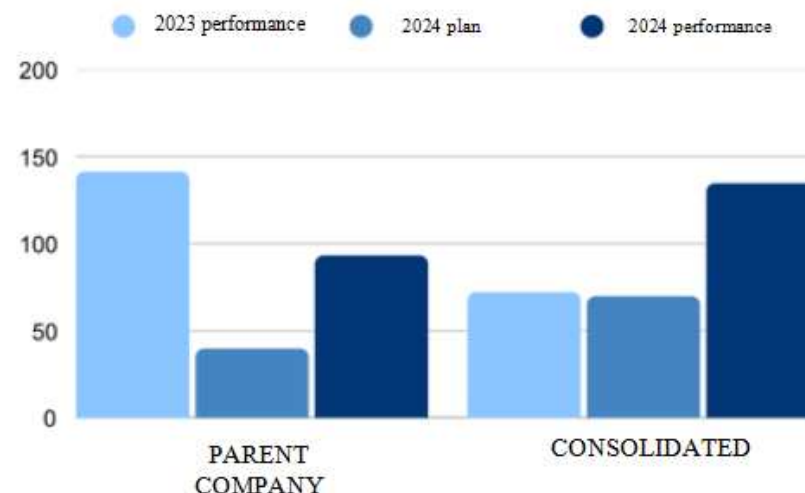
## OTHER INDICATORS

Results of 2024 Performance Compared to the Plan:

| NO.                     | INDICATORS        | UNIT        | YEAR 2024 | YEAR 2023 | % INCREASE/DECREASE |
|-------------------------|-------------------|-------------|-----------|-----------|---------------------|
| <b>1 PARENT COMPANY</b> |                   |             |           |           |                     |
| 1.1                     | Revenue           | Billion VND | 4,300     | 4,401.6   | 102.4%              |
| 1.2                     | Profit before tax | Billion VND | 40        | 93.4      | 233.5%              |
| 1.3                     | Profit after tax  | Billion VND | 32        | 74.6      | 233.1%              |
| <b>2 CONSOLIDATED</b>   |                   |             |           |           |                     |
| 2.1                     | Revenue           | Billion VND | 7,100     | 7,352.0   | 103.5%              |
| 2.2                     | Profit before tax | Billion VND | 70        | 134.9     | 192.7%              |
| 2.3                     | Profit after tax  | Billion VND | 56        | 109.9     | 196.3%              |



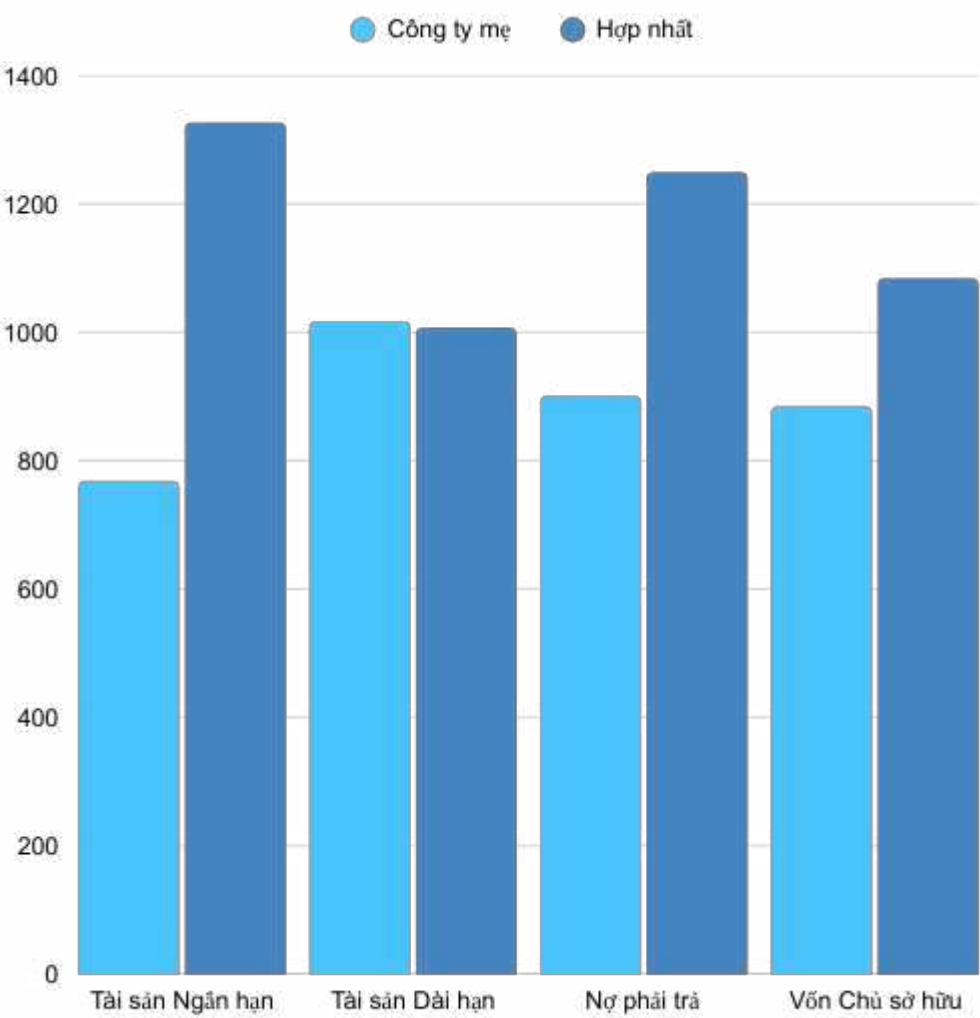
**REVENUE OF 2024**



**PROFIT BEFORE TAX IN 2024**

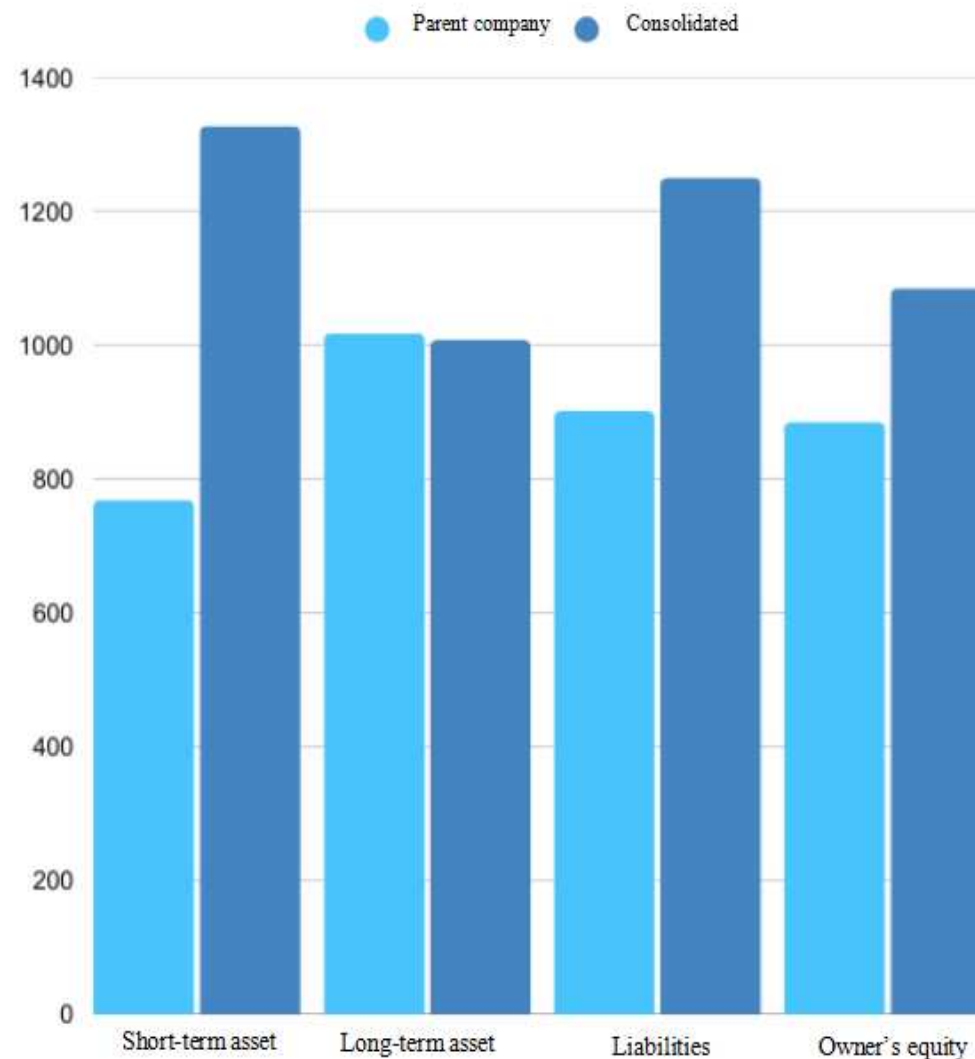
# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

| TT           | CHỈ TIÊU         | ĐƠN VỊ TÍNH | TẠI NGÀY<br>31/12/2024 | TẠI NGÀY<br>01/01/2024 |
|--------------|------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I CÔNG TY MẸ |                  |             |                        |                        |
| 1            | TÀI SẢN          |             | 1.785,8                | 1.793,7                |
| 1.1          | Tài sản Ngắn hạn | Tỷ đồng     | 768,5                  | 808,9                  |
| 1.2          | Tài sản Dài hạn  | Tỷ đồng     | 1.017,3                | 984,8                  |
| 2            | NGUỒN VỐN        |             | 1.785,8                | 1.793,7                |
| 2.1          | Nợ phải trả      | Tỷ đồng     | 901,1                  | 980,5                  |
| 2.2          | Vốn Chủ sở hữu   | Tỷ đồng     | 884,7                  | 813,2                  |
| II HỢP NHẤT  |                  |             |                        |                        |
| 1            | TÀI SẢN          |             | 2.334,1                | 2.447,3                |
| 1.1          | Tài sản Ngắn hạn | Tỷ đồng     | 1.327,0                | 1.480,4                |
| 1.2          | Tài sản Dài hạn  | Tỷ đồng     | 1.007,1                | 966,9                  |
| 2            | NGUỒN VỐN        |             | 2.334,1                | 2.447,3                |
| 2.1          | Nợ phải trả      | Tỷ đồng     | 1.249,5                | 1.465,9                |
| 2.2          | Vốn Chủ sở hữu   | Tỷ đồng     | 1.084,6                | 981,4                  |



# ASSET AND CAPITAL STRUCTURE

| NO.                     | INDICATORS       | UNIT        | AS OF<br>DECEMBER 31, 2024 | AS OF<br>JANUARY 1, 2024 |
|-------------------------|------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>I PARENT COMPANY</b> |                  |             |                            |                          |
| <b>1</b>                | <b>ASSEST</b>    |             | <b>1,785.8</b>             | <b>1,793.7</b>           |
| 1.1                     | Short-term asset | Billion VND | 768.5                      | 808.9                    |
| 1.2                     | Long-term asset  | Billion VND | 1,017.3                    | 984.8                    |
| <b>2</b>                | <b>CAPITAL</b>   |             | <b>1,785.8</b>             | <b>1,793.7</b>           |
| 2.1                     | Liabilities      | Billion VND | 901.1                      | 980.5                    |
| 2.2                     | Owner's equity   | Billion VND | 884.7                      | 813.2                    |
| <b>II CONSOLIDATED</b>  |                  |             |                            |                          |
| <b>1</b>                | <b>ASSEST</b>    |             | <b>2,334.1</b>             | <b>2,447.3</b>           |
| 1.1                     | Short-term asset | Billion VND | 1,327.0                    | 1,480.4                  |
| 1.2                     | Long-term asset  | Billion VND | 1,007.1                    | 966.9                    |
| <b>2</b>                | <b>CAPITAL</b>   |             | <b>2,334.1</b>             | <b>2,447.3</b>           |
| 2.1                     | Liabilities      | Billion VND | 1,249.5                    | 1,465.9                  |
| 2.2                     | Owner's equity   | Billion VND | 1,084.6                    | 981.4                    |





# CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| STT                 | CHỈ TIÊU                                                               | ĐƠN VỊ TÍNH | NĂM 2024 | NĂM 2023 | % TĂNG GIẢM |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------|-------------|
| <b>I CÔNG TY MẸ</b> |                                                                        |             |          |          |             |
| <b>1</b>            | <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                 |             |          |          |             |
|                     | Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                | lần         | 1,11     | 1,05     | 5,71        |
|                     | Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | lần         | 0,54     | 0,69     | -21,74      |
| <b>2</b>            | <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                          |             |          |          |             |
|                     | Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                                  | lần         | 0,50     | 0,55     | -9,09       |
|                     | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                                | lần         | 1,02     | 1,21     | -15,70      |
| <b>3</b>            | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                  |             |          |          |             |
|                     | Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân        | Vòng        | 11,01    | 12,62    | -12,76      |
|                     | Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân         | Vòng        | 2,40     | 2,86     | -16,08      |
| <b>4</b>            | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                   |             |          |          |             |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                               | lần         | 0,017    | 0,029    | -41,03      |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                | lần         | 0,084    | 0,162    | -47,96      |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                  | lần         | 0,042    | 0,073    | -42,74      |
|                     | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần                | lần         | 0,021    | 0,031    | -31,04      |
| <b>II HỢP NHẤT</b>  |                                                                        |             |          |          |             |
| <b>1</b>            | <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                 |             |          |          |             |
|                     | Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                | lần         | 1,27     | 1,18     | 7,63        |
|                     | Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | lần         | 0,75     | 0,84     | -10,71      |
| <b>2</b>            | <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                          |             |          |          |             |
|                     | Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                                  | lần         | 0,54     | 0,60     | -10,00      |
|                     | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                                | lần         | 1,15     | 1,49     | -22,82      |
| <b>3</b>            | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                  |             |          |          |             |
|                     | Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân        | Vòng        | 14,58    | 17,11    | -14,79      |
|                     | Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân         | Vòng        | 3,06     | 3,28     | -6,71       |
| <b>4</b>            | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                   |             |          |          |             |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                               | lần         | 0,015    | 0,008    | 87,50       |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                | lần         | 0,101    | 0,059    | 71,19       |
|                     | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                  | lần         | 0,047    | 0,024    | 95,83       |
|                     | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần                | lần         | 0,018    | 0,009    | 100,00      |

# PRIMARY FINANCIAL INDICATORS

| No.                     | INDICATORS                                                             | UNIT     | YEAR 2024 | YEAR 2023 | %<br>INCREASE/DECREASE |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>I PARENT COMPANY</b> |                                                                        |          |           |           |                        |
| <b>1</b>                | <b>Liquidity indicators</b>                                            |          |           |           |                        |
|                         | Current ratio: Short-term assets / Short-term liabilities              | time     | 1.11      | 1.05      | 5.71                   |
|                         | Quick ratio: Short-term assets - Inventories<br>Short-term liabilities | time     | 0.54      | 0.69      | -21.74                 |
| <b>2</b>                | <b>Capital structure indicators</b>                                    | time     |           |           |                        |
|                         | Debt ratio/Total assets                                                | time     | 0.50      | 0.55      | -9.09                  |
|                         | Debt ratio/Owner's equity                                              | time     | 1.02      | 1.21      | -15.70                 |
| <b>3</b>                | <b>Operating efficiency indicators</b>                                 |          |           |           |                        |
|                         | Inventory turnover: Cost of goods sold / Average inventory             | Turnover | 11.01     | 12.62     | -12.76                 |
|                         | Total Asset Turnover: Net revenue / Average total assets               | Turnover | 2.40      | 2.86      | -16.08                 |
| <b>4</b>                | <b>Profitability indicators</b>                                        |          |           |           |                        |
|                         | Profit after tax ratio / Net revenue                                   | time     | 0.017     | 0.029     | -41.03                 |
|                         | Profit after tax ratio / Owner's equity                                | time     | 0.084     | 0.162     | -47.96                 |
|                         | Profit after tax ratio / Total assets                                  | time     | 0.042     | 0.073     | -42.74                 |
|                         | Operating profit ratio / Net revenue                                   | time     | 0.021     | 0.031     | -31.04                 |
| <b>II CONSOLIDATED</b>  |                                                                        |          |           |           |                        |
| <b>1</b>                | <b>Liquidity indicators</b>                                            | time     |           |           |                        |
|                         | Current ratio: Short-term assets / Short-term liabilities              | time     | 1.27      | 1.18      | 7.63                   |
|                         | Quick ratio: Short-term assets - Inventories<br>Short-term liabilities | time     | 0.75      | 0.84      | -10.71                 |
| <b>2</b>                | <b>Capital structure indicators</b>                                    | time     |           |           |                        |
|                         | Debt ratio/Total assets                                                | time     | 0.54      | 0.60      | -10.00                 |
|                         | Debt ratio/Owner's equity                                              | time     | 1.15      | 1.49      | -22.82                 |
| <b>3</b>                | <b>Operating efficiency indicators</b>                                 |          |           |           |                        |
|                         | Inventory turnover: Cost of goods sold / Average inventory             | Turnover | 14.58     | 17.11     | -14.79                 |
|                         | Total Asset Turnover: Net revenue / Average total assets               | Turnover | 3.06      | 3.28      | -6.71                  |
| <b>4</b>                | <b>Profitability indicators</b>                                        |          |           |           |                        |
|                         | Profit after tax ratio / Net revenue                                   | time     | 0.015     | 0.008     | 87.50                  |
|                         | Profit after tax ratio / Owner's equity                                | time     | 0.101     | 0.059     | 71.19                  |
|                         | Profit after tax ratio / Total assets                                  | time     | 0.047     | 0.024     | 95.83                  |
|                         | Operating profit ratio / Net revenue                                   | time     | 0.018     | 0.009     | 100.00                 |



## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



LONG LIVE THE GLORIOUS VIETNAMESE COMMUNIST PARTY



VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JSC (VG PIPE)  
SHARE CODE: VGS

2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS  
*Vinh Phúc, April 5, 2025*





# CỔ PHẦN

| STT | CHỈ TIÊU                                  | NGÀY 10/03/2025 |           |
|-----|-------------------------------------------|-----------------|-----------|
|     |                                           | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1   | Tổng số cổ phần                           | 55.932.126      | 100,00    |
|     | Cổ phần đang lưu hành                     | 55.932.126      | 100,00    |
|     | Trong đó                                  |                 |           |
|     | Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do      | 55.932.126      | 100,00    |
|     | Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng |                 |           |



# SHARES

AS OF MARCH 10, 2025

| NO.      | INDICATORS                               | AS OF MARCH 10, 2025   |                |
|----------|------------------------------------------|------------------------|----------------|
|          |                                          | NUMBER OF SHARES OWNED | PERCENTAGE (%) |
| <b>1</b> | <b>Total number of shares</b>            | <b>55,932,126</b>      | <b>100.00</b>  |
|          | Outstanding shares                       | 55,932,126             | 100.00         |
|          | In which                                 |                        |                |
|          | Number of freely transferable shares     | <b>55,932,126</b>      | <b>100.00</b>  |
|          | Number of restricted transferable shares |                        |                |



# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THỜI ĐIỂM 10/03/2025

| STT  | HỌ VÀ TÊN                                    | SỐ LƯỢNG<br>CỔ ĐÔNG | NGÀY 10/03/2025 |           |
|------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------|
|      |                                              |                     | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1    | Cổ đông nội bộ                               | 14                  | 33.150.067      | 59,27     |
| 1.1  | HDQT; Ban TGD; Kế toán trưởng; Ban kiểm soát | 11                  | 14.182.973      | 25,36     |
| 1.2  | Người có liên quan                           | 3                   | 18.967.094      | 33,91     |
| 2    | Cổ đông trong nước                           | 6.492               | 22.540.549      | 40,30     |
| 2.1  | Cá nhân                                      | 6.480               | 22.489.100      | 40,21     |
| 2.2  | Tổ chức                                      | 12                  | 51.449          | 0,09      |
| 3    | Cổ đông nước ngoài                           | 31                  | 241.510         | 0,43      |
| 3.1  | Cá nhân                                      | 21                  | 77.225          | 0,14      |
| 3.2  | Tổ chức                                      | 10                  | 164.285         | 0,29      |
| Cộng |                                              | 6.537               | 55.932.126      | 100,00    |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO TỶ LỆ SỞ HỮU TẠI NGÀY 10/03/2025

| STT  | HỌ VÀ TÊN              | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | NGÀY 10/03/2025 |           |
|------|------------------------|------------------|-----------------|-----------|
|      |                        |                  | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1    | Cổ đông sở hữu trên 5% | 4                | 31.433.032      | 56,20     |
| 2    | Cổ đông sở hữu 1% - 5% | 1                | 1.716.816       | 3,07      |
| 3    | Cổ đông sở hữu dưới 1% | 6.532            | 22.782.278      | 40,73     |
| Cộng |                        | 6.537            | 55.932.126      | 100,00    |

# SHAREHOLDERS STRUCTURE

## SHAREHOLDERS AS OF MARCH 10, 2025

| NO.          | FULL NAME                                                               | NUMBER OF SHAREHOLDERS | AS OF MARCH 10, 2025   |                |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|              |                                                                         |                        | NUMBER OF SHARES OWNED | PERCENTAGE (%) |
| <b>1</b>     | <b>Internal shareholders</b>                                            | <b>14</b>              | <b>33,150,067</b>      | <b>59.27</b>   |
| 1.1          | BOD; Board of General Directors; Chief Accountant; Board of Supervisors | 11                     | 14,182,973             | 25.36          |
| 1.2          | Related persons                                                         | 3                      | 18,967,094             | 33.91          |
| <b>2</b>     | <b>Domestic shareholders</b>                                            | <b>6,492</b>           | <b>22,540,549</b>      | <b>40.30</b>   |
| 2.1          | Individuals                                                             | 6,480                  | 22,489,100             | 40.21          |
| 2.2          | Organizations                                                           | 12                     | 51,449                 | 0.09           |
| <b>3</b>     | <b>Foreign shareholders</b>                                             | <b>31</b>              | <b>241,510</b>         | <b>0.43</b>    |
| 3.1          | Individuals                                                             | 21                     | 77,225                 | 0.14           |
| 3.2          | Organizations                                                           | 10                     | 164,285                | 0.29           |
| <b>Total</b> |                                                                         | <b>6,537</b>           | <b>55,932,126</b>      | <b>100.00</b>  |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO TỶ LỆ SỞ HỮU TẠI NGÀY 10/03/2025

| NO.          | FULL NAME                         | NUMBER OF SHAREHOLDERS | AS OF MARCH 10, 2025   |                |
|--------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|              |                                   |                        | NUMBER OF SHARES OWNED | PERCENTAGE (%) |
| 1            | Shareholders holding over 5%      | 4                      | 31.433.032             | 56,20          |
| 2            | Shareholders holding from 1% - 5% | 1                      | 1.716.816              | 3,07           |
| 3            | Shareholders holding below 1%     | 6,532                  | 22.782.278             | 40,73          |
| <b>Total</b> |                                   | <b>6,537</b>           | <b>55.932.126</b>      | <b>100,00</b>  |

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

| STT | HỌ VÀ TÊN             | CHỨC VỤ                                   | NGÀY 10/03/2025 |           | GHI CHÚ                    |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------------------|
|     |                       |                                           | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |                            |
| 1   | Lê Minh Hải           | Chủ tịch HĐQT                             | 9.583.714       | 17,13     | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |
| 2   | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Chủ tịch HĐQT                             | 14.357.989      | 25,67     | Bổ nhiệm ngày 05/04/2025   |
| 3   | Nguyễn Hữu Thề        | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc            | 1.716.816       | 3,07      |                            |
| 4   | Nguyễn Thị Nhi        | Thành viên HĐQT Deputy/ Phó Tổng giám đốc | 0               | 0,00      | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |
| 5   | Lê Quốc Khánh         | Phó Chủ tịch HĐQT                         | 2.882.302       | 5,15      |                            |
| 6   | Nguyễn Trọng Đắc      | Thành viên HĐQT                           | 0               | 0,00      |                            |
| 7   | Bùi Văn Hiệu          | Thành viên HĐQT                           | 0               | 0,00      |                            |

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| STT | HỌ VÀ TÊN       | CHỨC VỤ           | NGÀY 10/03/2025 |           | GHI CHÚ                    |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------|-----------|----------------------------|
|     |                 |                   | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |                            |
| 1   | Nguyễn Hữu Thề  | Tổng Giám đốc     | 1.716.816       | 3,07      |                            |
| 2   | Nguyễn Thị Nhi  | Phó Tổng giám đốc | 0               | 0,00      | Miễn nhiệm ngày 06/09/2024 |
| 3   | Đặng Đình Miêng | Phó Tổng giám đốc | 0               | 0,00      | Bổ nhiệm ngày 16/09/2024   |



## OWNERSHIP RATIO OF SHARES HELD BY MEMBERS OF BOD

| NO. | FULL NAME             | POSITION                               | AS OF MARCH 10, 2025   |                | REMARK                     |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------|
|     |                       |                                        | NUMBER OF SHARES OWNED | PERCENTAGE (%) |                            |
| 1   | Le Minh Hai           | Chairperson of BOD                     | 9,583,714              | 17.13          | Dismissed on April 5, 2025 |
| 2   | Nguyen Thi Thanh Thuy | Chairperson of BOD                     | 14,357,989             | 25.67          | Appointed on April 5, 2025 |
| 3   | Nguyen Huu The        | Member of BOD, General Director        | 1,716,816              | 3.07           |                            |
| 4   | Nguyen Thi Nhi        | Member of BOD, Deputy General Director | 0                      | 0.00           | Dismissed on April 5, 2025 |
| 5   | Le Quoc Khanh         | Vice Chairperson of BOD                | 2,882,302              | 5.15           |                            |
| 6   | Nguyen Trong Dac      | Member of BOD                          | 0                      | 0.00           |                            |
| 7   | Bui Van Hieu          | Member of BOD                          | 0                      | 0.00           |                            |

## OWNERSHIP RATIO OF SHARES HELD BY MEMBERS OF BOARD OF GENERAL DIRECTORS

| NO. | FULL NAME       | POSITION                | AS OF MARCH 10, 2025   |                | REMARK                          |
|-----|-----------------|-------------------------|------------------------|----------------|---------------------------------|
|     |                 |                         | NUMBER OF SHARES OWNED | PERCENTAGE (%) |                                 |
| 1   | Nguyen Huu The  | General Director        | 1,716,816              | 3.07           |                                 |
| 2   | Nguyen Thi Nhi  | Deputy General Director | 0                      | 0.00           | Dismissed on September 6, 2024  |
| 3   | Dang Dinh Mieng | Deputy General Director | 0                      | 0.00           | Appointed on September 16, 2024 |

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

| STT | HỌ VÀ TÊN      | CHỨC VỤ        | NGÀY 10/03/2025 |           |
|-----|----------------|----------------|-----------------|-----------|
|     |                |                | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1   | Ngô Vi Anh Tú  | Trưởng ban KS  | 106             | 0,00      |
| 2   | Lê Anh Chung   | Thành viên BKS | 14              | 0,00      |
| 3   | Nguyễn Thị Hoa | Thành viên BKS |                 | 0,00      |

CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | HỌ VÀ TÊN             | ĐỊA CHỈ                                                        | NGÀY 10/03/2025 |           |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|
|     |                       |                                                                | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1   | Lê Minh Hải           | 118-120 D1 Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội                      | 9.583.714       | 17,13     |
| 2   | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Số 3 phố Khâm Thiên, phường Đống Đa, Hà Nội                    | 14.357.989      | 25,67     |
| 3   | Lê Khánh Huyền        | Tòa nhà Simco đường Phạm Hùng , Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 4.609.027       | 8,24      |
| 4   | Lê Quốc Khánh         | Tòa nhà Simco đường Phạm Hùng , Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.882.302       | 5,15      |

## SHARE OWNERSHIP RATIO OF MEMBERS OF THE BOARD OF SUPERVISORS

| No. | FULL NAME      | POSITION                       | MARCH 10, 2025         |                |
|-----|----------------|--------------------------------|------------------------|----------------|
|     |                |                                | Number of shares owned | PERCENTAGE (%) |
| 1   | Ngo Vi Anh Tu  | Head of Board of Supervisors   | 106                    | 0.00           |
| 2   | Le Anh Chung   | Member of Board of Supervisors | 14                     | 0.00           |
| 3   | Nguyen Thi Hoa | Member of Board of Supervisors |                        | 0.00           |

## MAJOR SHAREHOLDERS

| No. | FULL NAME             | ADDRESS                                                         | MARCH 10, 2025         |                |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|     |                       |                                                                 | Number of shares owned | PERCENTAGE (%) |
| 1   | Le Minh Hai           | 118-120 D1 Khuong Thuong, Dong Da, Hanoi                        | 9,583,714              | 17.13          |
| 2   | Nguyen Thi Thanh Thuy | No. 3 Kham Thien Street, Dong Da Ward, Hanoi                    | 14,357,989             | 25.67          |
| 3   | Le Khanh Huyen        | Simco Building, Pham Hung Street, My Dinh 1, Nam Tu Liem, Hanoi | 4,609,027              | 8.24           |
| 4   | Le Quoc Khanh         | Simco Building, Pham Hung Street, My Dinh 1, Nam Tu Liem, Hanoi | 2,882,302              | 5.15           |



## TÌNH HÌNH TRẢ CỔ TỨC CHO CỔ ĐÔNG TỪ NĂM 2007 - 2024

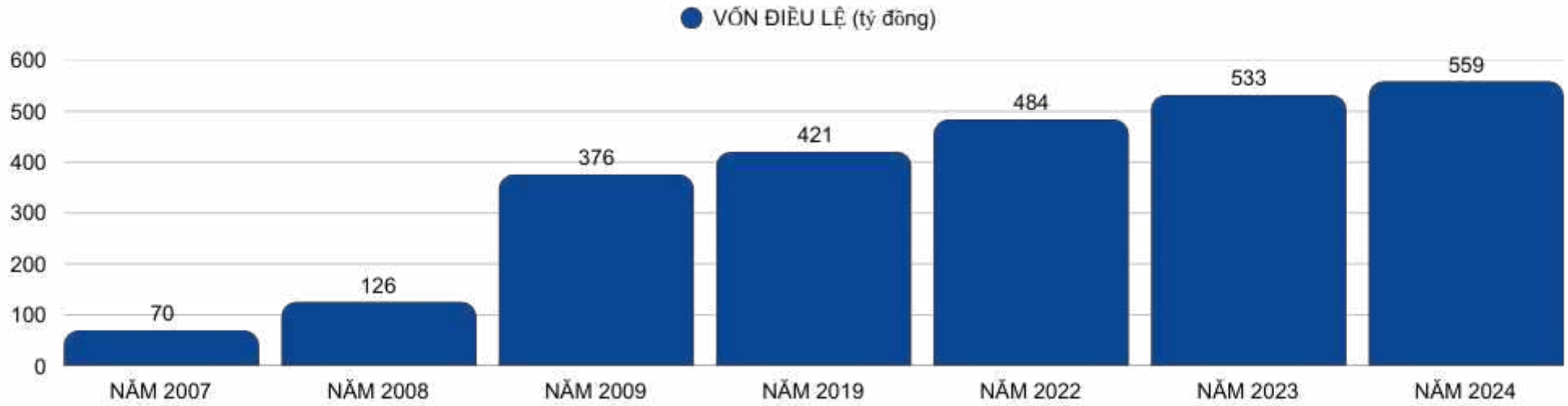
| TT | NĂM  | TỶ LỆ CHIA CỔ TỨC (%) | HÌNH THỨC TRẢ   |
|----|------|-----------------------|-----------------|
| 1  | 2007 | 12,3                  | Cổ phiếu        |
| 2  | 2008 | 6                     | Tiền mặt        |
| 3  | 2008 | 67,7                  | Thưởng cổ phiếu |
| 4  | 2009 | 10                    | Tiền mặt        |
| 5  | 2010 | 4                     | Tiền mặt        |
| 6  | 2011 | 0                     | Không trả       |
| 7  | 2012 | 1,1                   | Tiền mặt        |
| 8  | 2013 | 2                     | Tiền mặt        |
| 9  | 2014 | 2,5                   | Tiền mặt        |
| 10 | 2015 | 10                    | Tiền mặt        |
| 11 | 2016 | 15                    | Tiền mặt        |
| 12 | 2017 | 12                    | Cổ phiếu        |
| 13 | 2018 | 0                     | Không trả       |
| 14 | 2019 | 7                     | Tiền mặt        |
| 15 | 2020 | 10                    | Tiền mặt        |
| 16 | 2021 | 15                    | Cổ phiếu        |
| 17 | 2022 | 10                    | Cổ phiếu        |
| 18 | 2023 | 5                     | Cổ phiếu        |
| 19 | 2024 | 10                    | Cổ phiếu        |

## SITUATION OF DIVIDEND PAYMENT TO SHAREHOLDERS FROM 2007 - 2024

| No. | YEAR | DIVIDEND PAYOUT RATIO (%) | PAYMENT METHOD |
|-----|------|---------------------------|----------------|
| 1   | 2007 | 12.3                      | Stock          |
| 2   | 2008 | 6                         | Cash           |
| 3   | 2008 | 67.7                      | Stock bonus    |
| 4   | 2009 | 10                        | Cash           |
| 5   | 2010 | 4                         | Cash           |
| 6   | 2011 | 0                         | No payment     |
| 7   | 2012 | 1.1                       | Cash           |
| 8   | 2013 | 2                         | Cash           |
| 9   | 2014 | 2.5                       | Cash           |
| 10  | 2015 | 10                        | Cash           |
| 11  | 2016 | 15                        | Cash           |
| 12  | 2017 | 12                        | Cash           |
| 13  | 2018 | 0                         | No payment     |
| 14  | 2019 | 7                         | Cash           |
| 15  | 2020 | 10                        | Cash           |
| 16  | 2021 | 15                        | Stock          |
| 17  | 2022 | 10                        | Stock          |
| 18  | 2023 | 5                         | Stock          |
| 19  | 2024 | 10                        | Stock          |

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| TT | NĂM        | GIÁ TRỊ         | NỘI DUNG TĂNG VỐN                                              |
|----|------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | 31/01/2007 | 35.000.000.000  | Tách từ Công ty Cp thép và VTCN                                |
| 2  | 2007       | 35.000.000.000  | Phát hành riêng lẻ tăng vốn                                    |
| 3  | 2008       | 55.997.100.000  | Phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2007 |
| 4  | 2009       | 250.000.000.000 | Chào bán cổ phiếu ra công chúng                                |
| 5  | 2019       | 45.118.790.000  | Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017                              |
| 6  | 2022       | 63.163.320.000  | Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021                              |
| 7  | 2023       | 48.417.490.000  | Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022                              |
| 8  | 2024       | 26.624.560.000  | Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023                              |
|    |            | 559.321.260.000 |                                                                |



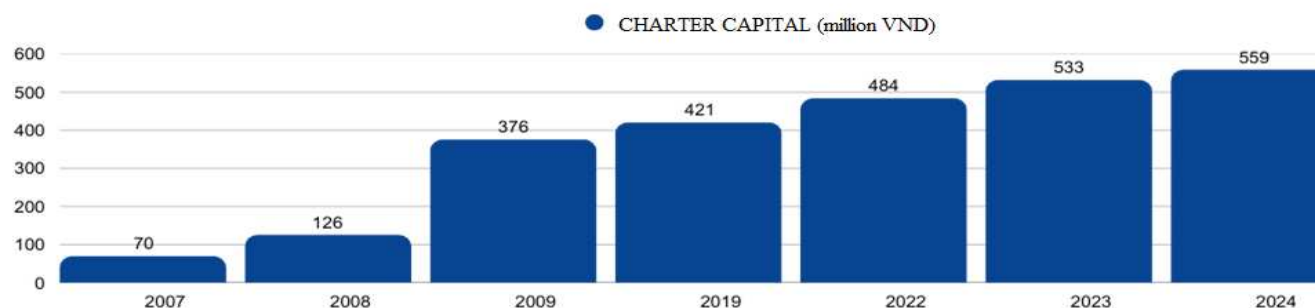
Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không



## SITUATION OF CHANGES IN OWNER'S PAID-IN CAPITAL

| No. | YEAR             | VALUE                  | CONTENT OF INCREASED CAPITAL                                       |
|-----|------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | January 31, 2007 | 35,000,000,000         | Separation from Steel and Industrial Materials Joint Stock Company |
| 2   | 2007             | 35,000,000,000         | Private issuance for capital increase                              |
| 3   | 2008             | 55,997,100,000         | Issuance of bonus stocks and payment of stock dividends in 2007    |
| 4   | 2009             | 250,000,000,000        | Public offering of shares                                          |
| 5   | 2019             | 45,118,790,000         | Payment of stock dividends in 2017                                 |
| 6   | 2022             | 63,163,320,000         | Payment of stock dividends in 2021                                 |
| 7   | 2023             | 48,417,490,000         | Payment of stock dividends in 2022                                 |
| 8   | 2024             | 26,624,560,000         | Payment of stock dividends in 2023                                 |
|     |                  | <b>559,321,260,000</b> |                                                                    |



Treasury stock trading: None

Other securities: None

# BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY



# REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT





## ► TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

Công ty đã được cấp Giấy phép môi trường số: 1086/GPMT-UBND ngày 18/5/2023 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Các hoạt động kiểm soát nước thải, khí thải, chất thải rắn được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Giấy phép và Luật môi trường.

Công ty thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định của Nhà nước & thực hiện nhiều giải pháp nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.

### Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường: Công ty có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

*Việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, gồm các nội dung chính sau:*

Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

- 1/** Lắp đặt các thiết bị, hệ thống xử lý khí thải, nước thải
- 2/** Có khu vực lưu giữ chất thải riêng biệt theo đúng quy định
- 3/** Thường xuyên dọn dẹp, thu gom chất thải phát sinh trong nhà xưởng

*Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở:* Không có, bởi từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, Công ty CP ống thép Việt - Đức VG PIPE luôn có ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường do đó chưa xảy ra bất kỳ rủi ro, sự cố nào.



## ► ENVIRONMENTAL IMPACT

The Company has been granted Environmental License No. 1086/GPMT-UBND dated May 18, 2023 by the People's Committee of Vinh Phuc province. Wastewater, gas emissions, and solid waste controls are fully implemented in accordance with regulations of the License and the Environmental Law.

The company conducts energy audits according to State regulations and apply numerous solutions to reduce greenhouse gas emissions and protect the environment.

### Regarding prevention and response to environmental incidents

Developing a plan to prevent, respond to and remedy environmental incidents: The Company has made a incident prevention and response plan stated in the approved environmental impact assessment report.

### *Implementation of environmental incident prevention, response and remediation work, including the following main contents:*

Solutions to prevent environmental incidents at the facility:

- 1/ Install equipment and systems to treat exhaust gas and wastewater
- 2/ Provide a separate waste storage area in accordance with regulations
- 3/ Regularly clean and collect waste generated from the workshop

***Response to and remediation of environmental incidents occurring at the facility:*** None, since its inception until now, Viet Nam Germany Steel Pipe Joint Stock Company has always been aware of complying with legal regulations on environmental protection, so no risks or incidents have occurred.





## Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Toàn bộ nguyên liệu, vật tư đưa vào sản xuất đều được kiểm soát chặt chẽ theo Quy trình kiểm soát chất lượng ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015.

Phế phẩm trong quá trình sản xuất được thu gom và bán phế liệu, do đặc thù sản xuất nên không sử dụng tái chế.

## Tiêu thụ năng lượng

Điện năng sử dụng trong sản xuất năm 2024: **7,180,984 kwh**. Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp để tiết kiệm điện năng như: tăng cường sản xuất giờ thấp điểm, hạn chế vào các giờ cao điểm, sử dụng điện chiếu sáng bằng bóng năng lượng mặt trời, hệ thống điện chiếu sáng tự động, ...

Than sử dụng trong sản xuất năm 2024: **1.237 tấn**

## Tiêu thụ nước

Tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 là **12,387 m<sup>3</sup>**

Nguồn nước từ 2 giếng khoan của Công ty đã được cấp phép.

Nước phục vụ các quá trình sản xuất Ống thép được sử dụng tuần hoàn, lượng nước mất đi chủ yếu do bốc hơi, nhờ vậy tiết kiệm được 70% lượng nước sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường.







## Management of raw materials

All raw materials and supplies used in production are strictly controlled according to ISO 9001:2015 and ISO 14001:2015 quality control processes.

Rejected products generated from the production stage is collected and sold as scrap. Due to the production nature, such products are not recycled..

## Energy consumption

Electricity used for production in 2024: **7,180,984 kwh**. The company has applied numerous solutions to save electricity such as: increasing production during off-peak hours, limiting production during peak hours, using a lighting system powered by solar light bulbs, automatic lighting systems, etc.

Coal used for production in 2024: **1,237 tons**

## Water consumption

Total water used for production and business in 2024 is **12,387 m3**

Water source are generated from 2 licensed wells of the Company.

Water served for producing Steel Pipes is used in a circular manner, the amount of water lost is mainly due to evaporation, thereby saving 70% of the amount of water used, contributing to environmental protection.



# ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Các chế độ chính sách với Người lao động được đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật & cao hơn luật: thu nhập luôn cao hơn mức trung bình của khu vực.

Thanh toán lương sớm: Thời gian thanh toán lương hàng tháng sớm hơn khu vực, Công ty thanh toán lương ngày 05 hàng tháng.

Các hoạt động đào tạo, nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực cho đội ngũ NLĐ luôn được quan tâm cộng với chính sách lương 3P, tạo động lực phấn đấu cho NLĐ. Số giờ đào tạo trung bình năm 2024 là 12h/ người/ năm.

100% NLĐ được ký HĐLĐ, tham gia BHXH đầy đủ & được mua thêm bảo hiểm tai nạn 24/7

Tổ chức Hội thao “THÉP VIỆT ĐỨC” với các môn: Bóng đá Nam, bóng đá nữ, cầu lông, tennis, bóng bàn, cầu lông, kéo co,.... Tạo sân chơi cho CBCNV viên sau những giờ làm việc căng thẳng.





# ASSESSMENT RELATED TO LABOR ISSUES

Policies for Employees are guaranteed and complied with the law and beyond law: income is always higher than the average of the region.

Early salary payment: Monthly payday is earlier than that in the region, the Company pays salary on the 5th day of every month.

Vocational skill training, improvement, capacity improvement for the workforce always receive interest, combined with the 3P salary policy, creating motivation for employees. The average number of training hours in 2024 is 12 hours/person/year.

100% of employees have signed employment contracts, fully participate in social insurance and may buy additional 24/7 accident insurance

Organize the "VIETNAM GERMANY STEEL" Sports Festival with the following categories: Men's football, women's football, badminton, tennis, table tennis, badminton, tug of war, .... Create a playground for employees after stressful working hours.







## ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Thép Việt Đức triển khai nhiều chương trình hỗ trợ những hoàn cảnh kém may mắn, tập trung vào 4 nhóm chính: Y tế - Giáo dục – Giao thông và Cộng đồng. Năm 2024, Công ty đã dành trên 2 Billion VND cho các hoạt động an sinh Xã hội như ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi, xây nhà tình nghĩa; làm đường giao thông nông thôn, Trường học; tặng quà cho người bệnh có hoàn cảnh khó khăn, tặng ghế cho bệnh viện,.....

Và hoạt động thường niên được Công ty thực hiện trước thềm Tết nguyên đán hàng năm, nhằm mang lại một cái tết ấm áp, đủ đầy hơn cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn là Chương trình “Xuân yêu thương – Tết vì người nghèo” đã tặng quà tết cho những hộ gia đình khó khăn, chính sách trên địa bàn Thị trấn Đạo Đức và Huyện Bình Xuyên.



## ASSESSMENT RELATED TO CORPORATE RESPONSIBILITY TOWARDS LOCAL COMMUNITIES

Vietnam Germany Steel has deployed various programs to support the less fortunate, focusing on 4 main groups: Health - Education - Transportation and Community. In 2024, the Company spent over 2 billion VND on social security activities such as supporting people affected by Typhoon Yagi, building charity houses; building rural roads, schools; giving gifts to patients in difficult circumstances, donating chairs to hospitals, etc.

And the annual activity carried out by the Company before the Lunar New Year every year, aiming to bring a warmer and more fulfilling Tet to families in difficult circumstances, is the program "Spring of Love - Tet for the Poor" which gave Tet gifts to disadvantaged and policy beneficiary households in Dao Duc Town and Binh Xuyen District.





**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 03 | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- > Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- > Tình hình tài chính
- > Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- > Kế hoạch phát triển trong tương lai
- > Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty





**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## **03 | REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**

- > Business and operation performance assessment
- > Financial position
- > Improvements in organizational structure, policies, management
- > Future development plans
- > Assessment report related to the company's environmental and social responsibility

# DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



**Ông NGUYỄN HỮU THỂ**

Chức vụ: Tổng Giám đốc  
Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Bách Khoa,  
Năm bắt đầu làm việc tại Công ty: 2003  
Tỷ lệ Sở hữu chứng khoán tại ngày  
10/3/2025: 3,07%



**Ông ĐẶNG ĐÌNH MIÊNG**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị  
Kinh doanh  
Năm bắt đầu làm việc tại Công ty: 2024  
Tỷ lệ Sở hữu chứng khoán tại ngày  
10/3/2025: 0%



**Bà NGUYỄN THỊ THUÝ**

Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán  
Đại học Tài chính  
Năm bắt đầu làm việc tại Công ty: 2004  
Tỷ lệ Sở hữu chứng khoán tại ngày  
10/3/2025: 0%

# LIST OF MEMBERS OF THE EXECUTIVE BOARD



**Mr. NGUYEN HUU THE**

Position: General Director

Professional qualifications: **Engineer graduate from Hanoi University of Science and Technology**

Year of joining at the Company: 2003

Securities Ownership Ratio as of March 10, 2025: 3.07%



**Mr. DANG DINH MIENG**

Position: Deputy General Director

Professional qualification: Bachelor of Business Administration

Year of joining at the Company: 2024

Securities ownership ratio as of March 10, 2025: 0%



**Ms. NGUYEN THI THUY**

Position: Head of Accounting Department

Professional qualification: Bachelor of Accounting, University of Finance

Year of joining at the Company: 2004

Securities ownership ratio as of March 10, 2025: 0%



# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



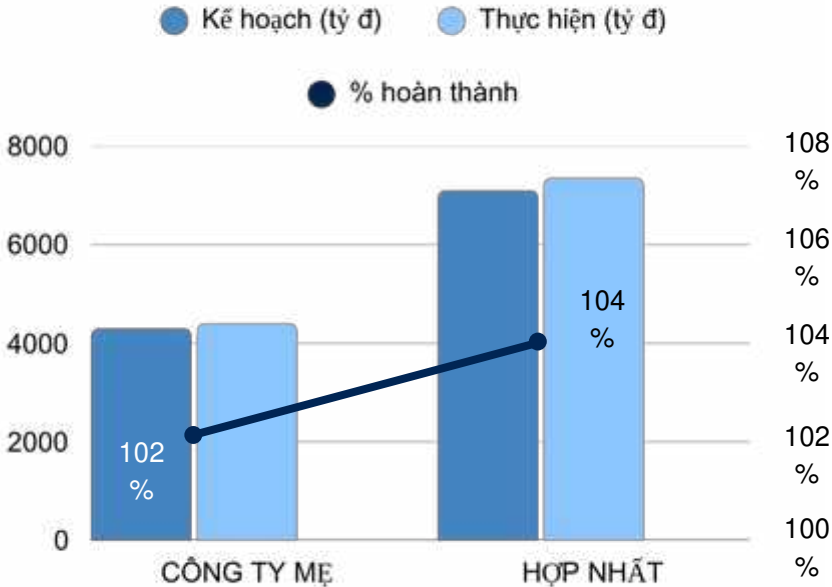
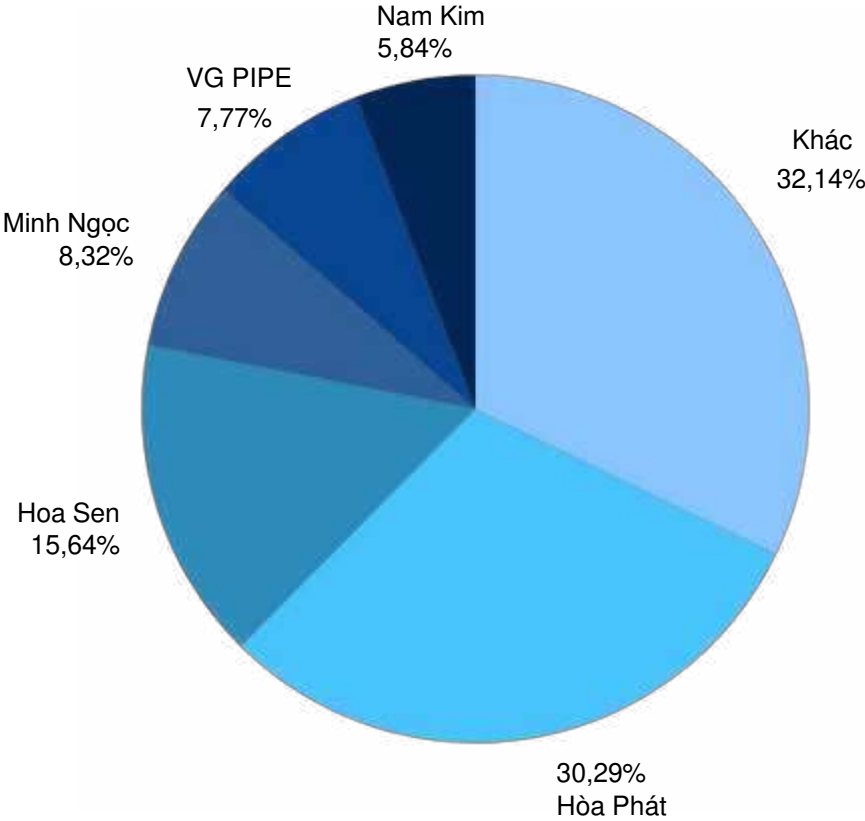
# PRODUCTION AND BUSINESS PERFORMANCE ASSESSMENT



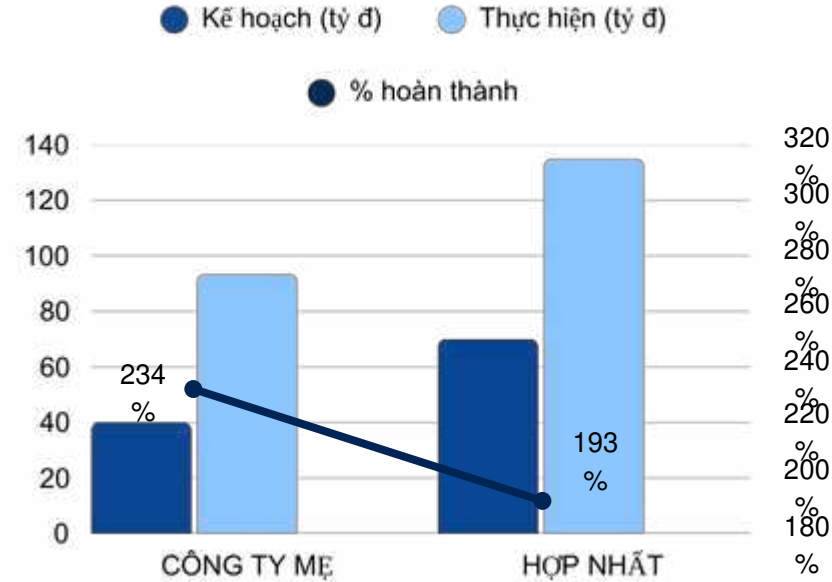


Năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, điều hành giúp Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được giao: Doanh thu Công ty mẹ tăng trưởng vượt 2%, hợp nhất vượt 4% so với kế hoạch; đặc biệt là chỉ tiêu Lợi nhuận tăng và vượt kế hoạch lần lượt là 134% và 93%

**TOP 5 DOANH NGHIỆP ỐNG THÉP CÓ THỊ PHẦN LỚN NHẤT VIỆT NAM NĂM 2024**



**DOANH THU 2024**

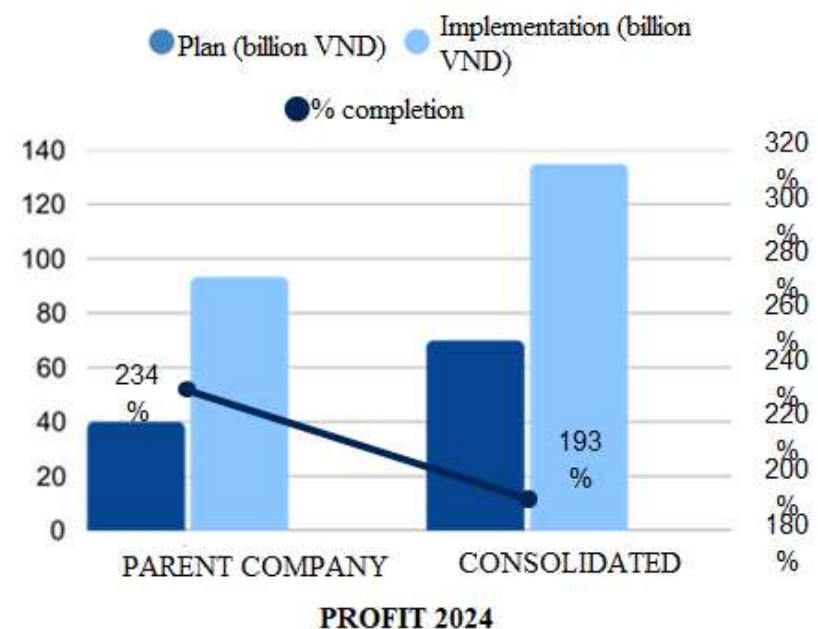
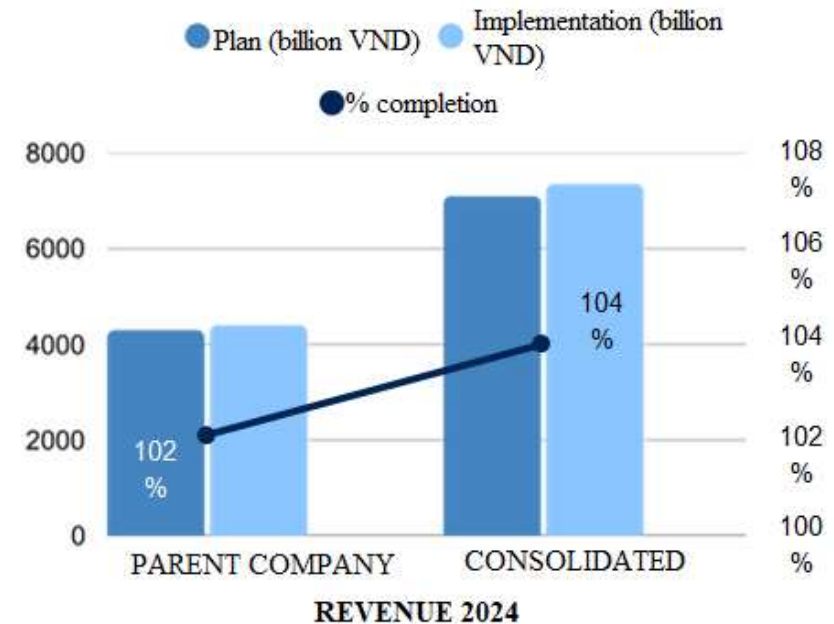
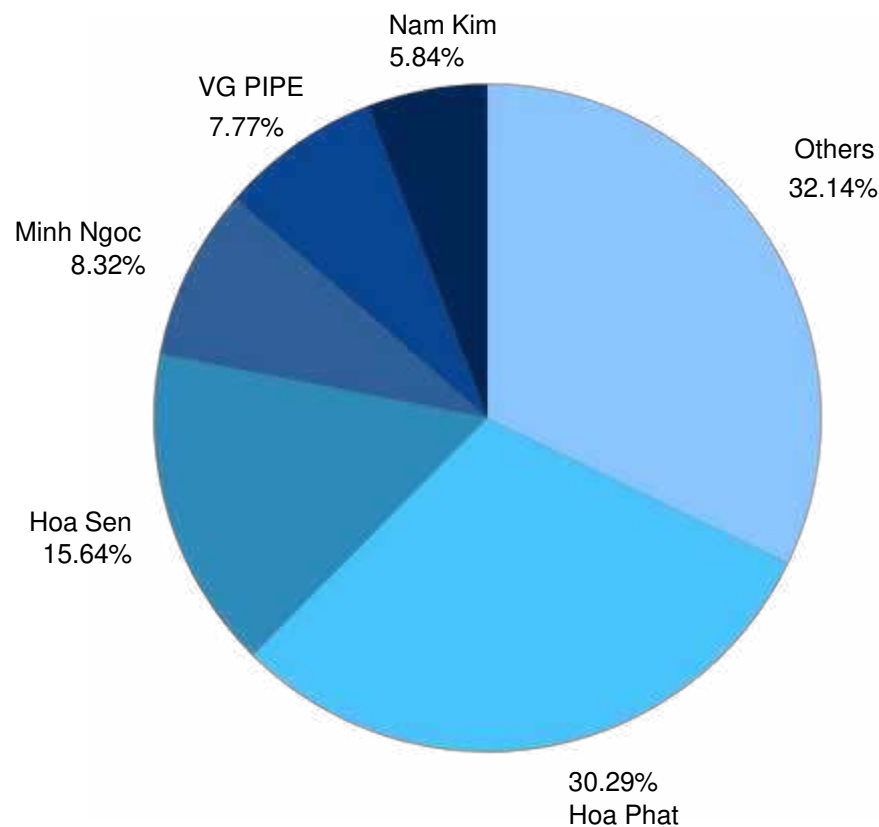


**LỢI NHUẬN 2024**



In 2024, the Company's Board of General Directors successfully completed its management and operation tasks, helping the Company exceed the assigned targets: Parent Company's revenue increased by 2%, consolidated revenue exceeded 4% compared to the plan; especially the Profit target increased and exceeded the plan by 134% and 93% respectively.

#### TOP 5 STEEL PIPE COMPANIES WITH THE LARGEST MARKET SHARE IN VIETNAM FOR 2024



A low-angle photograph of a modern building with a glass facade, reflecting the sky and clouds. The building is on the right side of the page, and the sky is a clear blue. A dark blue rectangular overlay is positioned on the left side of the image, containing the title text.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



A low-angle photograph of a modern building with a glass facade, reflecting the sky and clouds. The building is on the right side of the page, and a dark blue semi-transparent rectangle is overlaid on the left side, containing the text.

# FINANCIAL POSITION



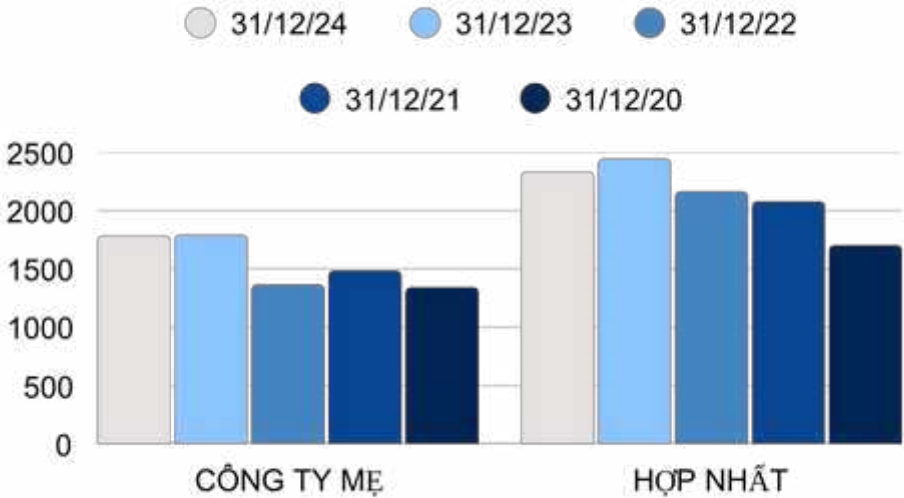
# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI SẢN, BIẾN ĐỘNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN

## Nhận xét

tình hình tài sản Công ty mẹ và hợp nhất năm 2024 nhìn chung không biết động tăng/ giảm nhiều. Chu kỳ sản xuất, doanh thu, sản lượng bán hàng ổn định so với năm 2023. Vòng quay vốn nhanh

Đơn vị tính/ Unit: Billion VND/ Billion VND

| STT | CHỈ TIÊU         | TẠI NGÀY<br>31/12/2024 | TẠI NGÀY<br>31/12/2023 | TẠI NGÀY<br>31/12/2022 | TẠI NGÀY<br>31/12/2021 | TẠI NGÀY<br>31/12/2020 |
|-----|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| I   | CÔNG TY MẸ       |                        |                        |                        |                        |                        |
| 1   | TÀI SẢN          | 1.785,8                | 1.793,7                | 1.367,4                | 1.486,6                | 1.344,8                |
| 1.1 | Tài sản Ngắn hạn | 768,5                  | 808,9                  | 742,4                  | 898,8                  | 932,2                  |
| 1.2 | Tài sản Dài hạn  | 1.017,3                | 984,8                  | 625,0                  | 587,8                  | 412,6                  |
| II  | HỢP NHẤT         |                        |                        |                        |                        |                        |
| 1   | TÀI SẢN          | 2.334,1                | 2.447,3                | 2.164,9                | 2.080,3                | 1.705,1                |
| 1.1 | Tài sản Ngắn hạn | 1.327,0                | 1.480,4                | 1.499,1                | 1.486,2                | 1.304,5                |
| 1.2 | Tài sản Dài hạn  | 1.007,1                | 966,9                  | 665,8                  | 594,1                  | 400,6                  |



TÌNH HÌNH TÀI SẢN TỪ NĂM 2020 - 2024

# ANALYSIS OF ASSET SITUATION, ITS FLUCTUATIONS

## Comments

The Parent company's and consolidated assets in 2024 generally did not show much increase/decrease. The production cycle, revenue, and sales volume were stable compared to 2023. Fast capital turnover

*Unit: Billion VND*



## ASSET SITUATION FROM 2020 - 2024

| NO.                     | ITEMS             | AS OF 31/12/2024 | AS OF 31/12/2023 | AS OF 31/12/2022 | AS OF 31/12/2021 | AS OF 31/12/2020 |
|-------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>I PARENT COMPANY</b> |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>1</b>                | <b>ASSETS</b>     | <b>1,785.8</b>   | <b>1,793.7</b>   | <b>1,367.4</b>   | <b>1,486.6</b>   | <b>1,344.8</b>   |
| 1.1                     | Short-term Assets | 768.5            | 808.9            | 742.4            | 898.8            | 932.2            |
| 1.2                     | Long-term Assets  | 1,017.3          | 984.8            | 625.0            | 587.8            | 412.6            |
| <b>II CONSOLIDATED</b>  |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>1</b>                | <b>ASSETS</b>     | <b>2,334.1</b>   | <b>2,447.3</b>   | <b>2,164.9</b>   | <b>2,080.3</b>   | <b>1,705.1</b>   |
| 1.1                     | Short-term Assets | 1,327.0          | 1,480.4          | 1,499.1          | 1,486.2          | 1,304.5          |
| 1.2                     | Long-term Assets  | 1,007.1          | 966.9            | 665.8            | 594.1            | 400.6            |

Đơn vị tính: Tỷ đồng

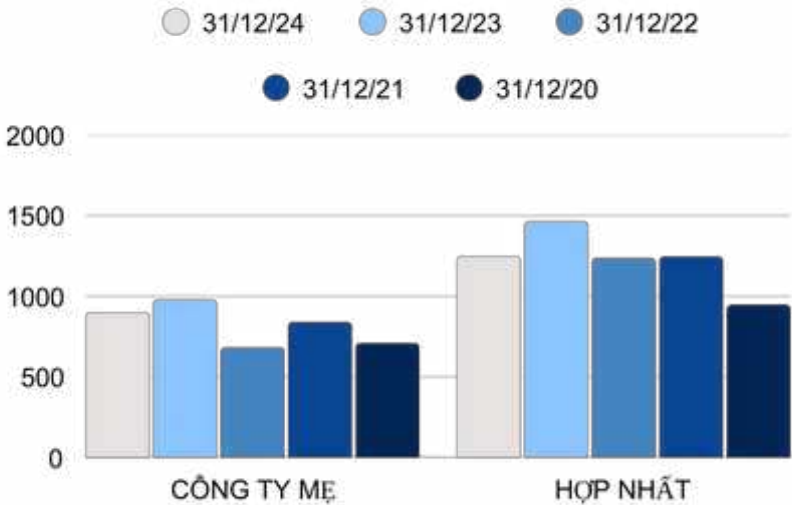
| STT | CHỈ TIÊU       | TẠI NGÀY<br>31/12/2024 | TẠI NGÀY<br>31/12/2023 | TẠI NGÀY<br>31/12/2022 | TẠI NGÀY<br>31/12/2021 | TẠI NGÀY<br>31/12/2020 |
|-----|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| I   | CÔNG TY MẸ     |                        |                        |                        |                        |                        |
| 2   | NGUỒN VỐN      | 1.785,8                | 1.793,7                | 1.367,4                | 1.486,6                | 1.344,8                |
| 2.1 | Nợ phải trả    | 901,1                  | 980,5                  | 684,5                  | 842,1                  | 711,0                  |
| 2.2 | Vốn Chủ sở hữu | 884,7                  | 813,2                  | 682,9                  | 644,5                  | 633,8                  |
| II  | HỢP NHẤT       |                        |                        |                        |                        |                        |
| 2   | NGUỒN VỐN      | 2.334,1                | 2.447,3                | 2.164,9                | 2.080,3                | 1.705,1                |
| 2.1 | Nợ phải trả    | 1.249,5                | 1.465,9                | 1.238,3                | 1.247,2                | 947,9                  |
| 2.2 | Vốn Chủ sở hữu | 1.084,6                | 981,4                  | 926,6                  | 833,1                  | 757,2                  |

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản  
nợ

## TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

### Nhận xét

Nợ phải trả Công ty mẹ và hợp nhất năm 2024 giảm 10-15% so với năm 2023, vòng quay vốn nhanh nên giảm vay vốn ngân hàng vì vậy giảm chi phí lãi vay



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ TỪ NĂM 2020 - 2024



Unit: Billion VND

| NO.                     | ITEMS                    | AS OF 31/12/2024 | AS OF 31/12/2023 | AS OF 31/12/2022 | AS OF 31/12/2021 | AS OF 31/12/2020 |
|-------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>I PARENT COMPANY</b> |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2</b>                | <b>CAPITAL RESOURCES</b> | <b>1,785.8</b>   | <b>1,793.7</b>   | <b>1,367.4</b>   | <b>1,486.6</b>   | <b>1,344.8</b>   |
| 2.1                     | Liabilities              | 901.1            | 980.5            | 684.5            | 842.1            | 711.0            |
| 2.2                     | Equity                   | 884.7            | 813.2            | 682.9            | 644.5            | 633.8            |
| <b>II CONSOLIDATED</b>  |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2</b>                | <b>CAPITAL RESOURCES</b> | <b>2,334.1</b>   | <b>2,447.3</b>   | <b>2,164.9</b>   | <b>2,080.3</b>   | <b>1,705.1</b>   |
| 2.1                     | Liabilities              | 1,249.5          | 1,465.9          | 1,238.3          | 1,247.2          | 947.9            |
| 2.2                     | Equity                   | 1,084.6          | 981.4            | 926.6            | 833.1            | 757.2            |

Current debt situation, large fluctuations in debts

## SITUATION OF LIABILITIES

### Comments

Parent Company and consolidated liabilities in 2024 decreased by 10-15% compared to 2023, capital turnover was fast, resulted in reduction in bank loans, thereby reducing interest expenses.

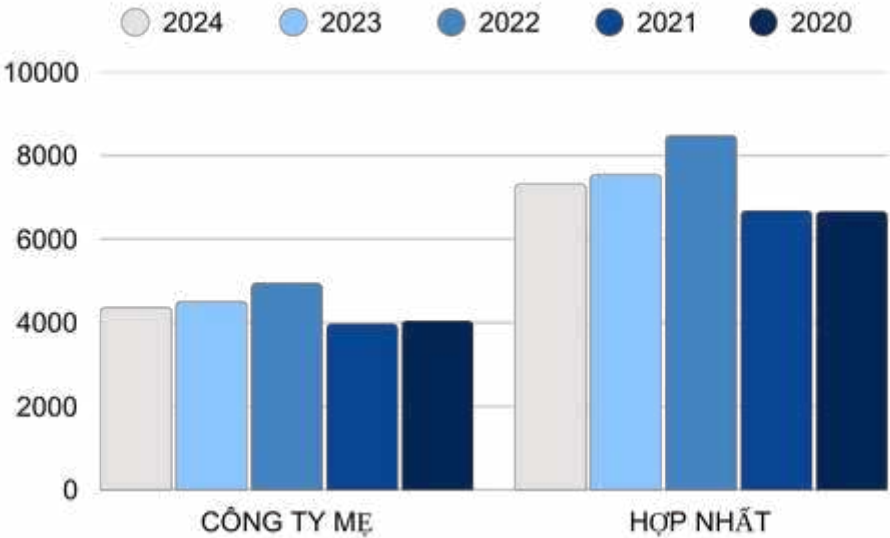


### SITUATION OF LIABILITIES FROM 2020 - 2024

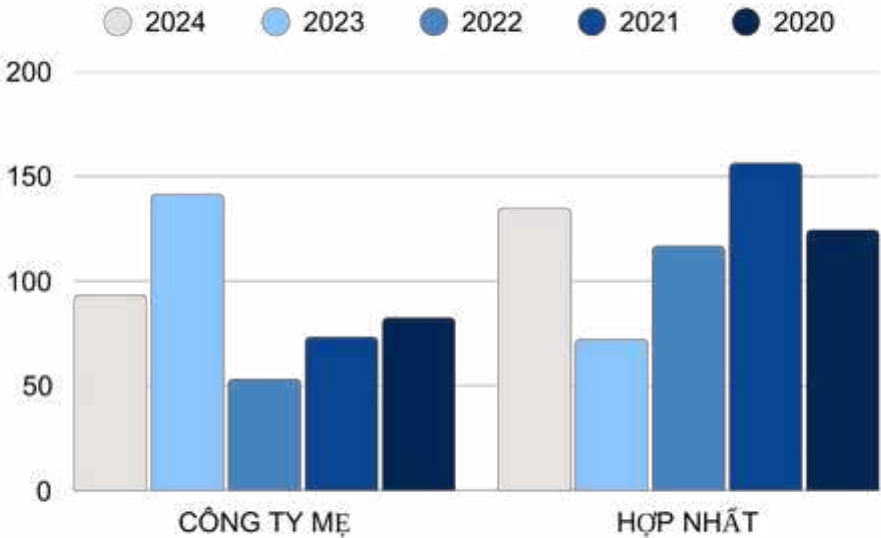
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT  
KINH DOANH TỪ NĂM 2020 – 2024

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT  | CHỈ TIÊU             | NĂM 2024 | NĂM 2023 | NĂM 2022 | NĂM 2021 | NĂM 2020 |
|-----|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | CÔNG TY MẸ           |          |          |          |          |          |
| 1.1 | Doanh thu thuần      | 4.371,8  | 4.514,9  | 4.948,3  | 3.978,9  | 4.053,5  |
| 1.2 | Lợi nhuận trước thuế | 93,4     | 141,6    | 53,3     | 73,5     | 82,7     |
| 1.3 | Lợi nhuận sau thuế   | 74,6     | 131,8    | 42,7     | 58,7     | 66,0     |
| 2   | HỢP NHẤT             |          |          |          |          |          |
| 2.1 | Doanh thu thuần      | 7.321,9  | 7.555,7  | 8.483,2  | 6.683,6  | 6.669,7  |
| 2.2 | Lợi nhuận trước thuế | 134,9    | 72,3     | 116,8    | 156,4    | 124,6    |
| 2.3 | Lợi nhuận sau thuế   | 109,9    | 58,1     | 100,1    | 128,9    | 102,9    |



DOANH THU THUẦN TỪ NĂM 2020 - 2024

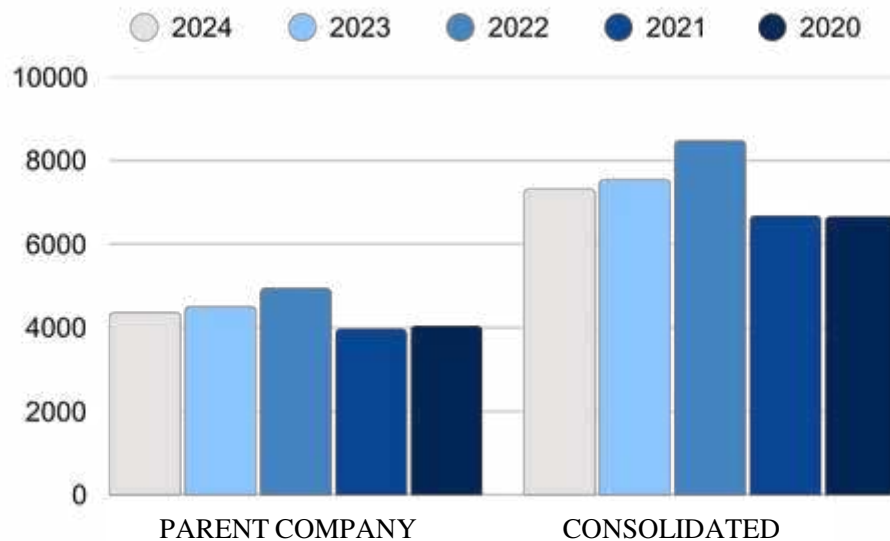


LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TỪ NĂM 2020 - 2024

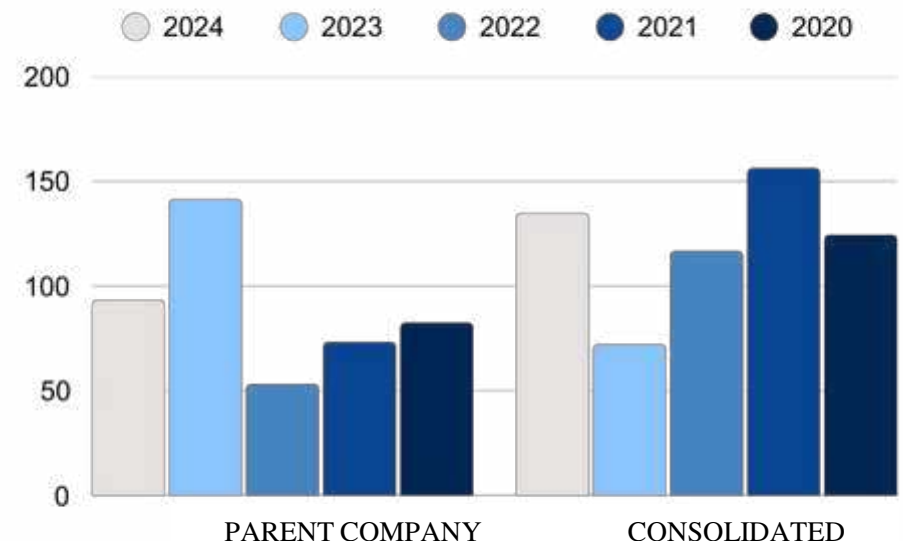
## PRODUCTION AND BUSINESS PERFORMANCE FROM 2020 - 2024

Unit: Billion VND

| NO.      | ITEMS                 | 2024    | 2023    | 2022    | 2021    | 2020    |
|----------|-----------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>PARENT COMPANY</b> |         |         |         |         |         |
| 1.1      | Net revenue           | 4,371.8 | 4,514.9 | 4,948.3 | 3,978.9 | 4,053.5 |
| 1.2      | Profit before tax     | 93.4    | 141.6   | 53.3    | 73.5    | 82.7    |
| 1.3      | Profit after tax      | 74.6    | 131.8   | 42.7    | 58.7    | 66.0    |
| <b>2</b> | <b>CONSOLIDATED</b>   |         |         |         |         |         |
| 2.1      | Net revenue           | 7,321.9 | 7,555.7 | 8,483.2 | 6,683.6 | 6,669.7 |
| 2.2      | Profit before tax     | 134.9   | 72.3    | 116.8   | 156.4   | 124.6   |
| 2.3      | Profit after tax      | 109.9   | 58.1    | 100.1   | 128.9   | 102.9   |



**NET REVENUE FROM 2020 - 2024**



**PROFIT BEFORE TAX FROM 2020 - 2024**





# NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ



## IMPROVEMENTS IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE, POLICIES, MANAGEMENT



***Năm 2024, Công ty đã có nhiều hoạt động cải tiến về cơ cấu tổ chức & chính sách quản lý như:***

Cơ cấu lại nhà máy sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, tinh gọn các xưởng sản xuất để nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường giám sát chất lượng sản phẩm.

Cải tiến hệ thống máy uốn, đầu tư máy cắt lạnh để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động.

Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ kinh doanh và cải tiến chính sách tiêu thụ sản phẩm, đi sâu đi sát cùng nhà phân phối để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Cải tiến công tác quản trị, tăng cường chuyển đổi số vào hoạt động quản lý, áp dụng thêm phần mềm vào hoạt động quản trị sản xuất – kho – vật tư – kinh doanh & quản trị nhân sự, áp dụng công cụ KPI vào quản lý, lương 3P, ...





*In 2024, the Company has made numerous improvements in its organizational structure & management policies such as:*

Restructuring its factory towards specialization, streamlining production workshops to enhance management efficiency, strengthen product quality monitoring.

Improving the bending machine system, investing in cold cutters to improve product quality and labor productivity.

Restructuring the sales staff and improving product consumption policies, closely coordinating with dealers to improve business and operation performance.

Improving the governance, enhancing digital transformation in management, applying more software to management of production - warehouses - materials - business & human resource management, applying KPI tools to management, 3P salary, ...





# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI





## FUTURE DEVELOPMENT PLANS





## Các kế hoạch khác trong năm 2024

- Củng cố, khai thác một cách có hiệu quả đối trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trên tinh thần đảm bảo sự tối ưu, tinh gọn và minh bạch trong các hoạt động SXKD. Nghiên cứu, mô hình quản lý bằng hệ thống công nghệ thông tin ứng dụng trong sản xuất.
- Phát triển mở rộng thị trường, giữ vững thị phần Top 4 & vị thế VGS trên thị trường Thép Việt Nam.
- Tập trung cao độ để Dự án Khu đô thị Legend City thực hiện đúng tiến độ, tập trung vào Hạ tầng cơ sở, Nhà ở thấp tầng và Nhà ở xã hội.
- Tăng cường nâng cao hệ thống quản lý chất lượng, quản lý hàng tồn kho. Thắt chặt và kiểm tra liên tục việc tiết giảm chi phí trong sản xuất và trong hoạt động của toàn Công ty.
- Cập nhật nắm bắt thông tin kinh tế trong và ngoài nước để có biện pháp quản lý dòng tiền hiệu quả

## Nhận định thị trường thép 2025

Áp lực từ các quy định về bảo vệ môi trường dự kiến tăng lên, yêu cầu ngành thép phải chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh và bền vững. Các doanh nghiệp lớn cần đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ sản xuất hiện đại, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Việc áp dụng công nghệ xanh không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế mà còn giúp tiết kiệm chi phí dài hạn, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng cường năng lực cạnh tranh. Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) dự báo, năm 2025, nhu cầu thép của Việt Nam là từ 29 - 40 triệu tấn. Mức tiêu thụ thép tính bình quân trên đầu người ở Việt Nam hiện vào khoảng là 160kg/người. Theo Hiệp hội Thép, năm 2025 được xác định là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với những điểm sáng, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Các chính sách hỗ trợ, tái thiết và xây dựng công trình hạ tầng giao thông công cộng, đầu tư công của chính phủ trong năm 2025 cũng sẽ góp phần tăng nhu cầu sử dụng thép.

## Kế hoạch Kinh doanh năm 2025

| STT | CHỈ TIÊU             | ĐVT         | CÔNG TY MẸ | HỢP NHẤT |
|-----|----------------------|-------------|------------|----------|
| 1   | Doanh thu            | Billion VND | 4.000      | 6.700    |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | Billion VND | 58,5       | 94,6     |



## Other plans in 2024

- Consolidating and effectively exploit production and business operations, in the spirit of ensuring optimization, streamlining and transparency in production and business. Researching management models using information technology systems applied in production.
- Developing and expanding the market, maintaining the Top 4 market share and upholding VGS's position in the Vietnamese Steel market.
- Pay high attention to ensure that the Legend City Urban Area Project stays on schedule, focusing on Infrastructure, Low-rise Housing and Social Housing.
- Strengthening and improving the quality management system, inventory management system. Tightening and continuously examining the cost reduction in production and in operation of the whole Company.
- Updating and understanding domestic and international economic information to issue effective cash flow management measures

## Steel Market Outlook for 2025

The pressure from environmental protection regulations is expected to increase, requiring the steel industry to transition to a green and sustainable production model. Large enterprises are required to make strong investment in modern production technology, energy savings and emission reduction. The application of green technology not only helps companies satisfy requirements of the international market but also helps them save long-term costs, improve production efficiency and enhance competitiveness. According to the Vietnam Steel Association (VSA), Vietnam's steel demand in 2025 is forecast to be from 29 to 40 million tons. The average steel consumption per capita in Vietnam is currently around 160kg/person. According to the Steel Association, 2025 is identified as a year of special significance with bright spots, creating strong growth momentum, contributing to ushering our country into a new era. The government's policies on supporting, rebuilding and constructing public transport infrastructure and public investment projects in 2025 will also contribute to increasing the steel demand.

## Business Plans for 2025

| NO. | ITEMS             | UNIT        | PARENT COMPANY | CONSOLIDATED |
|-----|-------------------|-------------|----------------|--------------|
| 1   | Revenue           | Billion VND | 4,000          | 6,700        |
| 2   | Profit before tax | Billion VND | 58.5           | 94.6         |



## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY**





# **ASSESSMENT REPORT RELATED TO THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL RESPONSIBILITY**

# ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn thực hiện tốt công tác môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường, quyền hạn và trách nhiệm theo Giấy phép môi trường được phê duyệt: hàng quý, hàng năm đã tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu của Giấy phép như: quan trắc môi trường đầy đủ, lập báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Thực hiện kiểm kê khí nhà kính, các chế độ báo cáo theo quy định;

Thực hiện định mức tiêu hao điện năng cho từng phân xưởng, bộ phận, phòng ban, nhằm tiết kiệm điện tối đa.

Sử dụng công nghệ xử lý nước thải sản xuất tạo thành nước tuần hoàn trong sản xuất: không có nước thải ra môi trường, tiết kiệm nước và góp phần bảo vệ môi trường



# ASSESSMENT RELATED TO ENVIRONMENTAL INDICATORS

The Board of General Directors has directed the specialized departments to properly perform the environmental work in the Company's production and business operations:

Strictly complying with regulations of the environment law, the authorities and responsibilities according to the approved Environmental License: every quarter and every year, strictly complied with requirements of the License such as: sufficient environmental monitoring, reporting to the state management authorities according to regulations.

Carrying out greenhouse gas inventory, reporting regimes according to regulations;

Applying the electricity consumption norms for each workshop, department, and division, in order to save maximum electricity.

Applying production wastewater treatment technologies to create circulating water in production: no wastewater discharged into the environment, saving water and contributing to environmental protection







## ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong năm qua, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc chăm sóc và phát triển nguồn nhân lực. Các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, phát triển kỹ năng & quy chế phân phối tiền lương/ đánh giá hiệu quả công việc được triển khai một cách đồng bộ, nhằm nâng cao hiệu suất làm việc và sự hài lòng của nhân viên.

Ban Tổng Giám Đốc đã tổ chức nhiều chương trình đào tạo nội bộ và ngoại khóa, giúp người lao động cập nhật kiến thức và nâng cao tay nghề. Sự quan tâm đến phúc lợi, như bảo hiểm xã hội, sức khỏe và các chế độ đãi ngộ, nghỉ mát, các hoạt động trải nghiệm nhân viên như teambuilding, văn hóa thể thao cũng được cải thiện, tổ chức quy mô lớn, tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên gia tăng trải nghiệm và yên tâm làm việc.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám Đốc cũng đã phối hợp với Tổ chức công đoàn để thiết lập các kênh giao tiếp mở, khuyến khích nhân viên góp ý và tham gia vào quá trình ra quyết định. Điều này không chỉ tăng cường tinh thần đoàn kết mà còn tạo ra môi trường làm việc tích cực, giúp người lao động cảm thấy được tôn trọng và có giá trị.





## ASSESSMENT RELATED TO LABOR ISSUES

Over the past year, the Board of General Directors has demonstrated its strong commitment to the care and development of human resources. Policies on recruitment, skill training, development & regulations on salary distribution/work performance evaluation have been implemented synchronously, aiming to enhance work efficiency and employee satisfaction.

The Board of General Directors has organized numerous internal and extracurricular training programs to help employees update their knowledge as well as improve their skills. Welfare concerns, such as social insurance, health and other benefits, vacations, employee experience activities such as teambuilding, sports and culture have also been improved and organized on a large scale, creating the best conditions for employees to increase their experience and work with peace of mind.

In addition, the Board of General Directors has also coordinated with the Trade Union to establish open communication channels, encouraging employees to contribute their ideas and participate in the decision-making process. This not only enhances solidarity but also creates a positive working environment, helping employees feel respected and appreciate.



# ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2024, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã thể hiện rõ trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương thông qua nhiều hoạt động thiết thực. Công ty đã tích cực tham gia vào các chương trình phát triển xã hội, bao gồm hỗ trợ giáo dục, y tế, làm đường giao thông và bảo vệ môi trường.

Một trong những điểm nổi bật là việc tài trợ cho các trường học địa phương, cung cấp học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức các hoạt động hướng nghiệp. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo cơ hội cho thế hệ trẻ phát triển nghề nghiệp trong tương lai.



Bên cạnh đó, công ty cũng đã triển khai các chương trình bảo vệ môi trường, như trồng cây xanh và tổ chức các chiến dịch làm sạch khu vực xung quanh. Những nỗ lực này không chỉ cải thiện cảnh quan mà còn nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

Ban Tổng Giám Đốc cũng đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, khuyến khích tinh thần trách nhiệm xã hội. Sự tham gia này không chỉ giúp nhân viên gắn bó hơn với Công ty mà còn tạo ảnh hưởng tích cực đến hình ảnh của VGPIPE trong mắt cộng đồng.



# ASSESSMENT RELATED TO CORPORATE RESPONSIBILITY TOWARDS THE LOCAL COMMUNITY

In 2024, the Company's Board of General Directors clearly demonstrated its responsibility towards the local community through many practical activities. The Company actively participated in social development programs, including support in education, healthcare, road construction and environmental protection.

One of the highlights is funding local schools, awarding scholarships to disadvantaged students and organizing career guidance activities. Such activities not only help improve the quality of education but also create opportunities for the younger generation to develop their future careers.



In addition, the company has also deployed environmental protection programs, such as planting trees and organizing clean-up campaigns in surrounding areas. These efforts not only improve the landscape but also raise public awareness of environmental protection.

The Board of General Directors also facilitated employees to participate in volunteer activities, blood donation, and encourage their spirit of social responsibility. This participation not only helps employees become more attached to the Company but also creates a positive influence on the image of VGPIPE in the eyes of community.



**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## **04 | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- > Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- > Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
- > Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2025





**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## **04 | BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S PERFORMANCE**

- > Board of Directors' assessment of the Company's operations
- > Board of Directors' assessment of the Company's Board of General Directors' operations
- > Board of Directors' plans and orientations for 2025





## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY





## BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S OPERATIONS

# Lĩnh vực sản xuất kinh doanh Ống thép

## *Đạt & vượt kế hoạch đề ra*

Năm 2024, sản lượng Ống thép của Công ty bán vượt kế hoạch năm là 7% và tăng 9% so với năm 2023 trong khi đó toàn ngành chỉ tăng 5% (Báo cáo của Hiệp hội Thép VSA – tháng 1/ 2024). Thị phần ống thép của Công ty nâng hạng từ TOP 5 năm 2023 lên TOP 4 các doanh nghiệp sản xuất ống thép lớn nhất Việt Nam. Doanh thu Công ty mẹ đạt và vượt kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao.





# Steel pipe manufacture and trade

## *Achieved and exceeded set plans*

In 2024, the Company's steel pipe sales exceeded the annual plan by 7% and increased by 9% compared to 2023, while the whole industry only increased by 5% (Report from VSA Steel Association - January 2024). The Company's steel pipe market share increased from TOP 5 in 2023 to TOP 4 of the largest steel pipe manufacturers in Vietnam. The Parent Company's revenue reached and exceeded the plan assigned by the General Meeting of Shareholders.





### **Tòa nhà Tài chính Việt Đức**

Duy trì tỷ lệ cho thuê cao, hoạt động hiệu quả & mang lại lợi nhuận đều đặn cho Công ty.

### **Tòa nhà Tài chính Mê Linh**

Đã thực hiện cho thuê với tỷ lệ lấp đầy 100%



# **LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**





### **Viet Duc Finance Building**

Maintaining high rental rate, operating efficiently & bringing steady profit to the Company.

### **Me Linh Finance Building**

The lease has been completed with 100% occupancy rate

## **REAL ESTATE BUSINESS**





# DỰ ÁN VIỆT ĐỨC LEGEND CITY

Hoàn thành thủ tục điều chỉnh giao đất theo quy hoạch 1/500 điều chỉnh, và được UBND tỉnh ra quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh giao đất dự án theo quy hoạch 1/500 điều chỉnh

Hoàn thành việc thẩm duyệt thiết kế Dự án và đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công An thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.

Hoàn thành công tác triển khai bản vẽ thiết kế thi công và dự án đã được cấp Giấy phép xây dựng các hạng mục thuộc công trình Hạ tầng kỹ thuật bao gồm các Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 và số 02/GPXD ngày 10/7/2024.

Dự án được Ban thường vụ Tỉnh ủy, UBND Tỉnh chấp thuận chủ trương cho phép đầu tư cải tạo vỉa hè, cây xanh tuyến đường 100, đoạn qua Dự án (tạo cảnh quan và thuận lợi cho Dự án trong quá trình triển khai tiếp theo) tại Kết luận số 230/KL-TU ngày 20/12/2024;

- Đã hoàn thiện PCCC.
- Đã được cấp phép xây dựng nhà ở xã hội giai đoạn 1.

Hiện Công ty đã phối hợp với các cơ quan hữu quan để hoàn thành công tác xây dựng bộ nhân diện thương hiệu, hoàn thiện bản vẽ thẩm duyệt PCCC và đã được cấp giấy phép thi công.





# VIET DUC LEGEND CITY PROJECT

Completed procedures for revising land allocation according to the revised 1/500 planning, and the Provincial People's Committee issued Decision No. 341/QĐ-UBND dated February 23, 2024 on revising land allocation for the project based on the revised 1/500 planning

Completed the project design appraisal and approval, the Fire Prevention and Rescue Police Department of the Ministry of Public Security appraised, approved the Fire Protection design for Technical Infrastructure Phase 1 including: Traffic roads serving fire trucks and Outdoor fire water supply system in Certificate No. 509/TĐ-PCCC dated February 6, 2024.

Completed the implementation of construction design drawings and the project has been granted a Construction Permit for items of the Technical Infrastructure Work, including Construction Permits No. 01/GPXD dated April 22, 2024 and No. 02/GPXD dated July 10, 2024.

The project was approved by the Standing Committee of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee regarding the policy on allowing the investment in renovating sidewalks and trees on Route 100, the section passing through the Project (to create landscape and facilitate the Project in the next implementation process) in Conclusion No. 230/KL-TU dated December 20, 2024;

- Fire protection system has been completed.
- Obtained a permit to build social housing phase 1.

Currently, the Company has coordinated with relevant authorities to complete the development of the brand identity, complete the drawings for fire protection appraisal, approval and has been granted a construction permit.



## Đánh giá việc thực hiện chính sách xã hội, môi trường

Mọi hoạt động SXKD của Công ty đều đảm bảo tuân thủ pháp luật về sử dụng Lao động, An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ & bảo vệ môi trường.



## Đánh giá tình hình tài chính - kế toán của Công ty

Trong quá trình kiểm tra, giám sát, HĐQT nhận thấy công tác tài chính – kế toán Công ty trong năm 2024 của Công ty thực hiện theo đúng quy định, Điều lệ; chuẩn mực kế toán và Pháp luật có liên quan.

Làm việc và ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC theo đúng Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông đã thông qua, để đảm bảo tính độc lập và khách quan trong các hoạt động kiểm toán, các báo cáo tài chính của Công ty. Công bố thông tin lựa chọn đơn vị kiểm toán đúng thời gian quy định.



## Assessment on the implementation of social and environmental policies

All production and business operations of the Company are guarantee to comply with the laws on labor use, occupational safety and health , fire, explosion protection, and environmental protection.



## Assessment on the Company's financial and accounting situation

During the inspection and supervision, the Board of Directors found that the Company's finance and accounting in 2024 were properly carried out in accordance with regulations, he Charter; accounting standards and relevant laws.

Coordinated and concluded a contract with AASC Auditing Firm Company Limited in accordance with the Resolution approved by the General Meeting of Shareholders, to ensure independence and objectivity in auditing activities and financial statements of the Company. Disclosed information on the selection of an auditing firm within the prescribed time.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY





## > BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S BOARD OF GENERAL DIRECTORS' OPERATIONS





*Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý trong công ty trong quá trình thực hiện mục tiêu năm 2024 đã đề ra, cụ thể là đã triển khai nghiêm túc Nghị Quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị Quyết của HĐQT.*



Triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và các kế hoạch khác đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2024 thông qua đạt hiệu quả cao.

Thông qua các Báo cáo tài chính kiểm toán và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hàng tháng và hàng quý.

Chỉ đạo định hướng phát triển kinh doanh, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, công tác đầu tư đúng tiến độ, đạt hiệu quả mục tiêu. Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đều có cải thiện mạnh mẽ về công tác quản lý, tăng năng suất lao động, cải tạo máy móc thiết bị thay thế các công nghệ mới, tiết giảm chi phí sản xuất, bố trí hợp lý, hiệu quả và chuyển đổi với hoạt động cung ứng, cải tiến chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng bán hàng.

Tiếp tục tham mưu cho HĐQT triển khai nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển văn hoá doanh nghiệp.

HĐQT đánh giá cao Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt vai trò qua các giải pháp điều hành SXKD kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT.

*The Board of Directors highly appreciates the efforts of the Board of General Directors and managers of the company in fulfilling the set goals for 2024, specifically strictly deploying the Resolution of the General Meeting of Shareholders and the Resolutions of the Board of Directors.*



Deploying the production and business plan and other plans approved by the 2024 General Meeting of Shareholders with high efficiency.

Approving audited financial statements and assessing the Company's monthly and quarterly production and business performance.

Directing business development orientation, designing technical and economic norms, making investment on schedule, effectively achieving targets. All production and business fields have been strongly improved in management, labor productivity increase, renovation of machinery and equipment, replacement with new technologies, reduction of production costs, reasonable effective arrangement and transformation with supply activities, improvement to product quality, increase in sales output.

Continuing to provide advice to the Board of Directors on improving the quality of human resources, building and developing corporate culture.

The Board of Directors highly appreciates the Board of General Directors for well fulfilling its role through promptly and flexible business management solutions, in line with the policies and orientations of the Board of Directors.



# CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025





**BOARD OF DIRECTORS' PLANS AND  
ORIENTATIONS FOR 2025**



## Đánh giá chung năm 2025

Sau năm 2024 với nhiều mặt hàng không còn giảm mạnh, thị trường thép toàn cầu được kỳ vọng sẽ tăng trở lại trong năm 2025. Trong đó, cung – cầu thị trường sẽ dần ổn định trở lại cùng với giá của các mặt hàng thép và nguyên liệu đầu vào cũng tăng. Hiệp hội thép thế giới ( WSA) dự báo nhu cầu thép 2025 dự kiến tăng 1,2%, Trung Quốc giảm 1% so với năm 2024

Diễn biến giá thép dự kiến sẽ tăng trở lại do cung cầu & do nguyên liệu đầu vào tăng.

Triển vọng sản xuất thép Việt Nam sẽ tăng khoảng 5-10% vào năm 2025 khi nhu cầu sử dụng thép trong nước phục hồi trở lại, nguồn cung chính vẫn từ sản xuất trong nước do chính sách phòng vệ thương mại.

## Cơ hội & thách thức khác trong năm 2025

Việt Nam áp dụng thuế chống phá giá tạm thời đối với tôn cán nóng nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ. Bên cạnh đó, ngành thép sẽ phải đối mặt với những thách thức trong việc chuyển đổi xanh, giảm phát thải, trong đó trước mắt là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU.

## Định hướng cụ thể năm 2025

Bám sát diễn biến thị trường, đặt biệt trong bối cảnh giá nguyên liệu biến động và các ảnh hưởng bởi chính sách phòng vệ thương mại để ứng phó kịp thời.

Chỉ đạo tổ chức tốt hoạt động SXKD, phát triển thị trường, khách hàng. Tăng hiệu quả chất lượng, dịch vụ. Gia tăng sản lượng, đẩy mạnh phát triển công tác kinh doanh.

Đẩy mạnh thực hiện các Dự án quan trọng hiện có của Công ty.

Nâng cao đời sống thu nhập người lao động & phát triển nguồn nhân lực theo chiều sâu.





## Overall assessment for 2025

After 2024, when lots of items no longer decrease sharply, the global steel market is expected to increase again in 2025. In particular, market supply - demand will gradually stabilize, along with increase in the price of steel products and input materials. The World Steel Association (WSA) forecasts that steel demand in 2025 is expected to increase by 1.2% while that in China will decrease by 1% compared to 2024

Steel prices are expected to increase again due to the increase in supply - demand & input materials.

The outlook for steel production in Vietnam is expected to grow by approximately 5-10% in 2025 as domestic steel demand recovers. The main supply will continue to come from domestic production due to trade protection policies

## Other opportunities & challenges in 2025

Vietnam has imposed temporary anti-dumping duties on hot-rolled steel imported from China and India. In addition, the steel industry shall face challenges in green transition and emission reduction, the most immediate of which is the EU's Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM).

## Detailed orientation for 2025

Closely following market developments, especially in the context of fluctuating raw material prices and the impacts of trade defense policies to issue timely responses.

Directing to successfully organize production and business operations, develop markets and customers. Increasing quality and service efficiency. Increasing output, promoting business development.

Accelerating the implementation of the Company's existing important projects.

Improving the living standards and income of employees & developing human resources in depth.





**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 05 | QUẢN TRỊ CÔNG TY

- > Hội đồng quản trị
- > Ban kiểm soát
- > Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm soát



**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

## **05 | CORPORATE GOVERNANCE**

- > Board of Directors
- > Board of Supervisors
- > Transactions, remuneration and benefits of the Board of Directors, Board of General Directors and Board of Supervisors/Audit Committee



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





# BOARD OF DIRECTORS



# THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số lượng Thành viên HĐQT trong nhiệm kỳ là 5 người.  
Cơ cấu Thành viên HĐQT không điều hành, Thành viên HĐQT độc lập đáp ứng tiêu chuẩn tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020, cụ thể:  
Số lượng Thành viên HĐQT điều hành: 03 thành viên.  
Số lượng Thành viên HĐQT không điều hành là 2 thành viên: Thành viên HĐQT độc lập.

## Thành phần và chức danh của từng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2026 có sự thay đổi



**Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Chủ tịch HĐQT  
Trình độ: Quản trị kinh doanh  
Ngày bắt đầu TVHĐQT:  
05/04/2025



**Ông Nguyễn Hữu Thế**  
Thành viên HĐQT điều hành  
Trình độ: Kỹ Sư Bách Khoa/Cử nhân Kinh tế  
Ngày bắt đầu TVHĐQT: 16/04/2022



**Ông Bùi Văn Hiệu**  
Thành viên HĐQT độc lập  
Trình độ: Kỹ Sư Bách Khoa/  
Cử nhân QTKD  
Ngày bắt đầu HĐQT độc lập: 16/04/2022



**Ông Lê Quốc Khánh**  
Phó Chủ tịch HĐQT  
Trình độ: Cử nhân Kinh tế Quốc tế  
Ngày bắt đầu TVHĐQT:  
16/04/2022



**Ông Nguyễn Trọng Đắc**  
Thành viên HĐQT độc lập  
Trình độ: Thạc sỹ Kinh tế  
Ngày bắt đầu HĐQT độc lập: 16/04/2022

# MEMBERS AND STRUCTURE OF THE BOARD OF DIRECTORS

The number of members of the Board of Directors during the term of office is 5.

The structure of non-executive members and independent members of the Board of Directors meets the standards prescribed in Article 155 of the Enterprise Law 2020, specifically:

The number of executive members of the Board of Directors: 03.

The number of non-executive members of the Board of Directors is 2: independent members of the Board of Directors.

**The composition and title of each member of the Board of Directors for the 2022-2026 term have changed.**



**Ms. Nguyen Thi Thanh Thuy**  
Chairwoman of the BOD  
Qualification: Business Administration  
Start date of BOD Membership: April 5, 2025



**Mr. Nguyen Huu The**  
Executive Member of the BOD  
Qualification: Engineer graduated from Hanoi University of Science and Technology/Bachelor of Economics  
Start date of BOD Membership: April 16, 2022



**Mr. Bui Van Hieu**  
Independent Member of the BOD  
Qualification: Engineer graduated from Hanoi University of Science and Technology/BA in Business Administration  
Start date of Independent Membership: April 16, 2022



**Mr. Le Quoc Khanh**  
Member of the BOD  
Qualification: Bachelor of International Economics  
Start Date of BOD Membership: April 16, 2022



**Mr. Nguyen Trong Dac**  
Independent Member of the BOD  
Qualification: Master of Economics  
Start date of Independent Membership: April 16, 2022



# THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-VGS ngày 05 tháng 04 năm 2025 miễn nhiệm tư cách thành viên hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026 cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Nhi trên cơ sở Đơn xin từ nhiệm tư cách thành viên hội đồng quản trị ngày 27 tháng 09 năm 2024.  
Ông Lê Minh Hải trên cơ sở Đơn xin từ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2025.  
Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026 đối với Ông Lê Minh Hải theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2025-NQHĐQT ngày 05 tháng 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE.  
Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị mới nhiệm kỳ 2022-2026 là Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2025-NQHĐQT ngày 05 tháng 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE.

| STT | HỌ TÊN                | CHỨC VỤ           | NGÀY 10/3/2025 |           | GHI CHÚ                    |
|-----|-----------------------|-------------------|----------------|-----------|----------------------------|
|     |                       |                   | SỐ CPSH        | TỶ LỆ (%) |                            |
| 1   | Lê Minh Hải           | Chủ tịch HĐQT     | 9.583.714      | 17,13     | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |
| 2   | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Chủ tịch HĐQT     | 14.357.989     | 25,67     | Bổ nhiệm ngày 05/04/2025   |
| 3   | Nguyễn Hữu Thề        | Thành viên HĐQT   | 1.635.063      | 3,07      |                            |
| 4   | Nguyễn Thị Nhi        | Thành viên HĐQT   | 0              | 0,00      | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |
| 5   | Lê Quốc Khánh         | Phó Chủ tịch HĐQT | 2.745.050      | 5,15      |                            |
| 6   | Bùi Văn Hiệu          | Thành viên HĐQT   | 0              | 0,00      |                            |
| 7   | Nguyễn Trọng Đắc      | Thành viên HĐQT   | 0              | 0,00      |                            |

# MEMBERS AND STRUCTURE OF THE BOARD OF DIRECTORS

According to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD-VGS dated April 5, 2025 of the General Meeting of Shareholders, the membership of the Board of Directors for the 2022-2026 term is exempted, specifically as follows:

Ms. Nguyen Thi Nhi, based on the Application for Resignation from the membership of the Board of Directors dated September 27, 2024.

Mr. Le Minh Hai, based on the Application for Resignation dated March 22, 2025.

Exempting Mr. Le Minh Hai from the position as Chairman of the Board of Directors for the 2022-2026 term according to Resolution No. 04/2025-NQHDQT dated April 5, 2025 by the Board of Directors of Viet Nam Germany Steel Pipe Joint Stock Company.

Appointing Ms. Nguyen Thi Thanh Thuy as the new Chairwoman of the Board of Directors for the 2022-2026 term, according to Resolution No. 04/2025-NQHDQT dated April 5, 2025 by the Board of Directors of Viet Nam Germany Steel Pipe Joint Stock Company.

| NO. | FULL NAME             | POSITION              | 10/3/2025              |           | REMARK                     |
|-----|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|----------------------------|
|     |                       |                       | Number of shares owned | RATIO (%) |                            |
| 1   | Le Minh Hai           | Chairman of the BOD   | 9,583,714              | 17.13     | Exempted on April 5, 2025  |
| 2   | Nguyen Thi Thanh Thuy | Chairwoman of the BOD | 14,357,989             | 25.67     | Appointed on April 5, 2025 |
| 3   | Nguyen Huu The        | Member of the BOD     | 1,635,063              | 3.07      |                            |
| 4   | Nguyễn Thị Nhi        | Member of the BOD     | 0                      | 0.00      | Exempted on April 5, 2025  |
| 5   | Le Quoc Khanh         | Member of the BOD     | 2,745,050              | 5.15      |                            |
| 6   | Bui Van Hieu          | Member of the BOD     | 0                      | 0.00      |                            |
| 7   | Nguyen Trong Dac      | Member of the BOD     | 0                      | 0.00      |                            |

# HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Nhìn chung, năm 2024, HĐQT hoạt động theo đúng quy định của Điều lệ Tổ chức & hoạt động của Công ty, Luật doanh nghiệp. Các cuộc họp của HĐQT được duy trì đều đặn & kịp thời linh hoạt theo hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT đã bám sát tình hình thực tế của công ty để triển khai đầy đủ, kịp thời và hiệu quả các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra. HĐQT đã đưa ra và triển khai các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát các hoạt động của Công ty và thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ.*

Trong năm 2024, HĐQT đã thực hiện họp theo định kỳ và đột xuất để giải quyết nhiều vấn đề trọng điểm.

Triển khai thực hiện các nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua về:

- Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.
- + Tổ chức thực hiện việc chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu cho cổ đông.
- + Ban hành quy chế phân quyền đầu tư Dự án bất động sản để đáp ứng tình hình hoạt động quản trị, kinh doanh và đầu tư thực tế của Công ty.
- Hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức & hoạt động của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 06/4/2024.
- + Lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 là Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.
- + Chi trả thù lao HĐQT và BKS năm 2024.
- Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Phó TGD đối với bà Nguyễn Thị Nhi, bổ nhiệm ông Đặng Đình Miêng giữ chức vụ Phó TGD Công ty.
- Phê duyệt chủ chương thành lập Ban cung ứng;
- Bầu ông Lê Quốc Khánh giữ chức vụ Phó Chairperson of BOD.
- Bổ nhiệm phụ trách Quản trị Công ty;
- Nghị quyết về giao dịch tín dụng (tái cấp hạn mức ngân hàng Viettinbank, BIDV Phúc Yên, Vib Đồng Đa 2024)
- Phê duyệt hồ sơ thiết kế Bản vẽ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1) và trạm xử lý nước thải số 2 thuộc Dự án.
- Phê duyệt phương án điều chỉnh Dự án KĐT Việt Đức Legend City – Nguồn vốn tham gia đầu tư Dự án và một số vấn đề liên quan đến Dự án trong quá trình triển khai.
- Ngoài các cuộc họp trên HĐQT Công ty còn tổ chức các buổi làm việc chuyên đề để trao đổi, làm rõ và thống nhất chỉ đạo đối với từng hoạt động của Công ty.

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được xây dựng trên nguyên tắc tập thể, ban hành đều dựa trên sự thống nhất của tất cả các thành viên, đảm bảo tính khách quan và tập trung trí tuệ của các Member of BOD.

HĐQT đã thường xuyên theo dõi, đánh giá và kiểm soát tình hình hoạt động và quản lý của Công ty. Tham gia các cuộc họp với Ban Tổng giám đốc về các nội dung quan trọng trong công tác điều hành hoạt động và kế hoạch kinh doanh của Công ty.





# OPERATIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

*In general, in 2024, the Board of Directors properly operated in accordance with regulations of the Company's Organization and Operation Charter and the Enterprise Law. Meetings of the Board of Directors were held regularly and flexibly according to the company's production and business. The Board of Directors closely followed the actual situation of the company to fully, promptly and effectively deploy Resolutions of the General Meeting of Shareholders. The Board of Directors proposed and applied appropriate solutions to strengthen the management, direction and supervision of the Company's operations and effectively perform its functions and duties.*

In 2024, the Board of Directors held regular and extraordinary meetings to address numerous key issues.

Implement contents of the Resolution adopted by the 2024 Annual General Meeting of Shareholders regarding:

- Profit distribution and fund allocation.
- + Organize to carry out the 2023 dividend distribution in stocks to shareholders.
- + Issue regulations on decentralization of investment in real estate projects to meet the actual management, business and investment situation of the Company.
- Complete the revision to the Company's Organization & Operation Charter according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders dated April 6, 2024.
- + Select and sign a contract with AASC Auditing Firm Company Limited to audit the 2024 Financial Statements, .
- + Pay remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervisors in 2024.

- Adopt the exemption against Ms. Nguyen Thi Nhi from the position as Deputy General Director, appoint Mr. Dang Dinh Mieng to the position as Deputy General Director of the Company.
- Approve the policy of establishing the Supply Board;
- Elect Mr. Le Quoc Khanh to the position as Vice Chairman of the Board of Directors.
- Appoint a person in charge of Corporate Governance;
- Resolution on credit transactions (re-issuing bank limits of Viettinbank, BIDV Phuc Yen, Vib Dong Da 2024)
- Approve the design documents of Shop drawings for technical infrastructure works (phase 1) and wastewater treatment plant No. 2 of the Project.
- Approve the adjustment plan to Viet Duc Legend City Urban Area Project - Capital sources for investment in the Project and some issues related to the Project during the implementation course.
- In addition to the above meetings, the Board of Directors of the Company also organized working seminars to discuss, clarify and unify the direction for each operation of the Company.

The resolutions and decisions of the Board of Directors are formulated on the principle of collective, issued based on the consensus of all members, ensuring objectivity and intellectual concentration of the Board members.

The Board of Directors has regularly monitored, evaluated and controlled the Company's operations and management. Participated in meetings with the Board of General Directors on key matters related to the Company's operation management and business plans.



HĐQT đã thực hiện việc phân cấp/phân quyền cho các thành viên để nâng cao tính chủ động, quyết định một số vấn đề thuộc thẩm quyền, đặc biệt nâng cao tính giám sát, độc lập của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Từng Member of BOD Công ty với tinh thần trách nhiệm cao, đã nỗ lực, tập trung trí tuệ tập thể để hoàn thành tốt nhiệm vụ quản trị hoạt động doanh nghiệp theo đúng định hướng phát triển, hành động vì lợi ích cổ đông và vì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

## HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP



The Board of Directors has decentralized/delegated power to its members so as to enhance their initiative, decision-making regarding several issues within their authority, especially to enhance the supervision and independence of independent members of the Board of Directors.

Each member of the Company's Board of Directors, with a high sense of responsibility, has made efforts and focused collective intelligence to successfully complete the task of managing corporate operations in line with the development orientation, acting for the benefit of shareholders and for the sustainable development of the enterprise.

## **OPERATIONS OF INDEPENDENT MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS**





# HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm thay mặt cổ đông, giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý & điều hành Công ty:

Theo dõi và giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Tham gia kiểm tra giám sát hoạt động kiểm toán, xem xét các báo cáo tài chính định kỳ do Ban Tổng Giám đốc cung cấp nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt nam.

Thường xuyên phối hợp với Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận chức năng của Công ty để đẩy mạnh việc giám sát hoạt động SXKD, thực hiện mục tiêu kế hoạch năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông 2024 thông qua.

Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Kiểm soát việc công bố thông tin của Công ty và các đơn vị thành viên theo đúng quy định của pháp luật về yêu cầu công bố thông tin đối với Công ty đại chúng, Công ty niêm yết.

Ban Kiểm soát luôn giám sát việc họp & lấy ý kiến Member of BOD về các vấn đề có liên quan.

Thẩm định các tài liệu họp Đại hội cổ đông.

BKS đã họp thường xuyên để thông qua các báo cáo, các nội dung quan trọng theo chức năng. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát còn thường xuyên cử thành viên tham gia các cuộc họp giao ban tuần, đột xuất của Công ty để cùng thảo luận, quyết định các nội dung, công việc thuộc chức năng nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật.

# OPERATIONS OF THE BOARD OF SUPERVISORS

Ban The Board of Supervisors has properly performed its responsibilities on behalf of shareholders, supervised the Board of Directors and the Board of General Directors in managing and operating the Company:

Monitoring and supervising the implementation of Resolutions issued by the General Meeting of Shareholders.

Participating in the inspection and supervision for auditing activities, reviewing periodic financial statements provided by the Board of General Directors to assess the truthfulness and reasonableness of financial data, in conformity with current accounting standards, regimes and financial policies of Vietnam.

Regularly coordinating with the Board of General Directors and functional departments of the Company to enhance the supervision for production and business operations, implement the 2024 plan targets adopted by the 2024 General Meeting of Shareholders.

Reviewing the legality and procedures for issuing Resolutions and Decisions of the Board of Directors and the General Director in accordance with the Company's Charter and legal regulations.

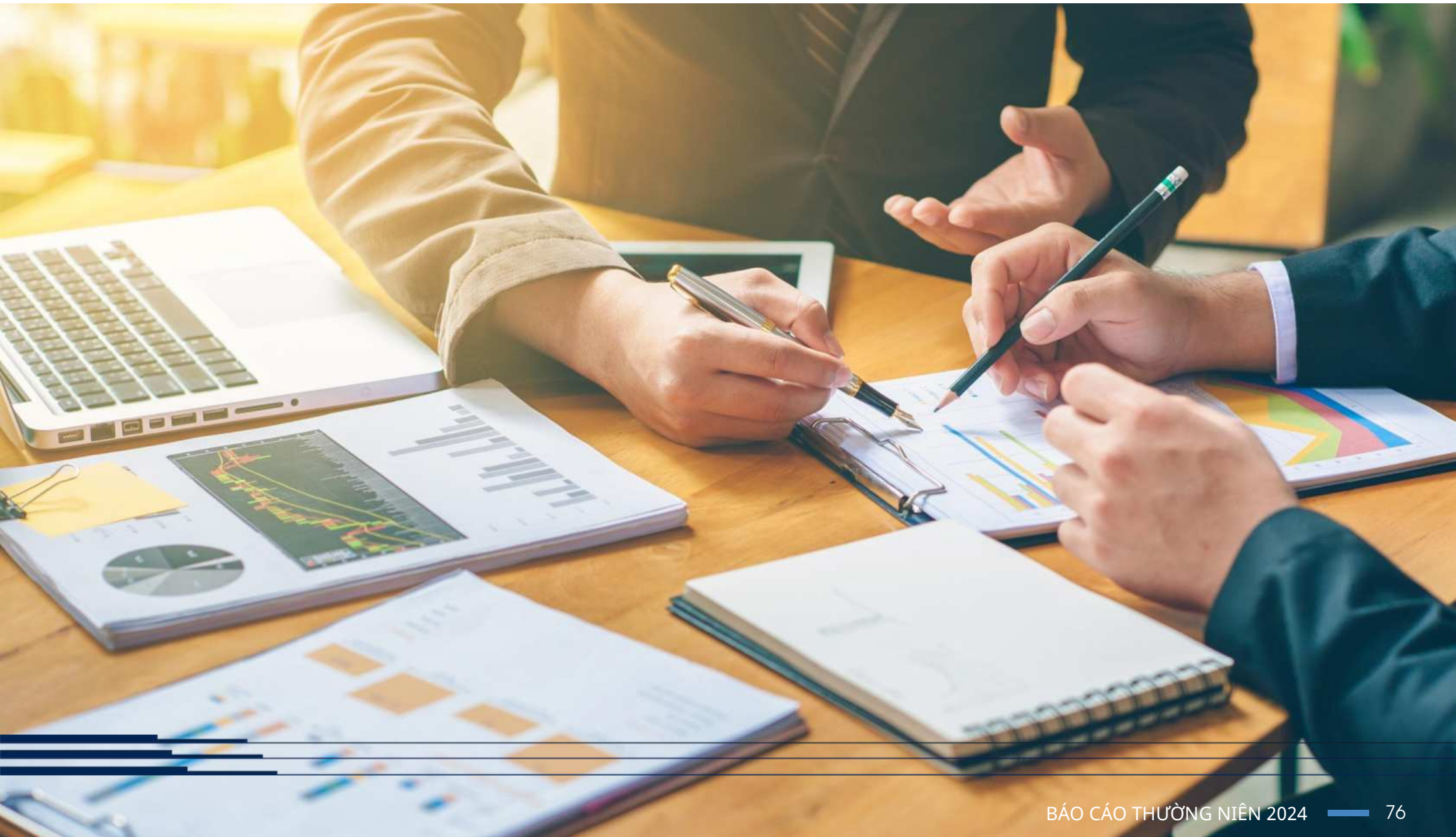
Controlling the information disclosure of the Company and its member units in accordance with the law on information disclosure requirements for public companies and listed companies.

The Board of Supervisors always supervises the meeting and collection of opinions from members of the Board of Directors on related issues.

Appraising documents for meeting of the General Meeting of Shareholders.

The Board of Supervisors has regularly met to approve reports and key matters based on its functions. In addition, the Board of Supervisors also regularly sends members to participate in the Company's weekly and ad hoc meetings to jointly discuss and decide on contents and tasks within its functions and duties according to legal regulations.

# BAN KIỂM SOÁT<sup>2</sup>





# BOARD OF SUPERVISORS



## Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát



**NGÔ VI ANH TÚ**

Trưởng ban  
Ngày bắt đầu là thành viên BKS:  
16/4/2022  
Cử nhân Kinh tế



**LÊ ANH CHUNG**

Thành viên  
Ngày bắt đầu là thành viên BKS:  
16/4/2022  
Cử nhân Luật



**NGUYỄN THỊ HOA**

Thành viên  
Ngày bắt đầu là thành viên BKS:  
16/4/2022  
Cử nhân Tin học

## Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban Kiểm soát

| STT | HỌ TÊN         | CHỨC VỤ    | NGÀY 10/3/2024 |           |
|-----|----------------|------------|----------------|-----------|
|     |                |            | SỐ CPH         | TỶ LỆ (%) |
| 1   | Ngô Vi Anh Tú  | Trưởng ban | 106            | 0,00      |
| 2   | Lê Anh Chung   | Thành viên | 14             | 0,00      |
| 3   | Nguyễn Thị Hoa | Thành viên | 0              | 0,00      |

## Members and structure of the Board of Supervisors



**NGO VI ANH TU**

Head of Board

Start date of BOS membership: April  
16, 2022

Bachelor of Economics



**LE ANH CHUNG**

Member

Start date of BOS membership: April  
16, 2022

Bachelor of Law



**NGUYEN THI HOA**

Member

Start date of BOS membership: April  
16, 2022

Bachelor of Computer Science

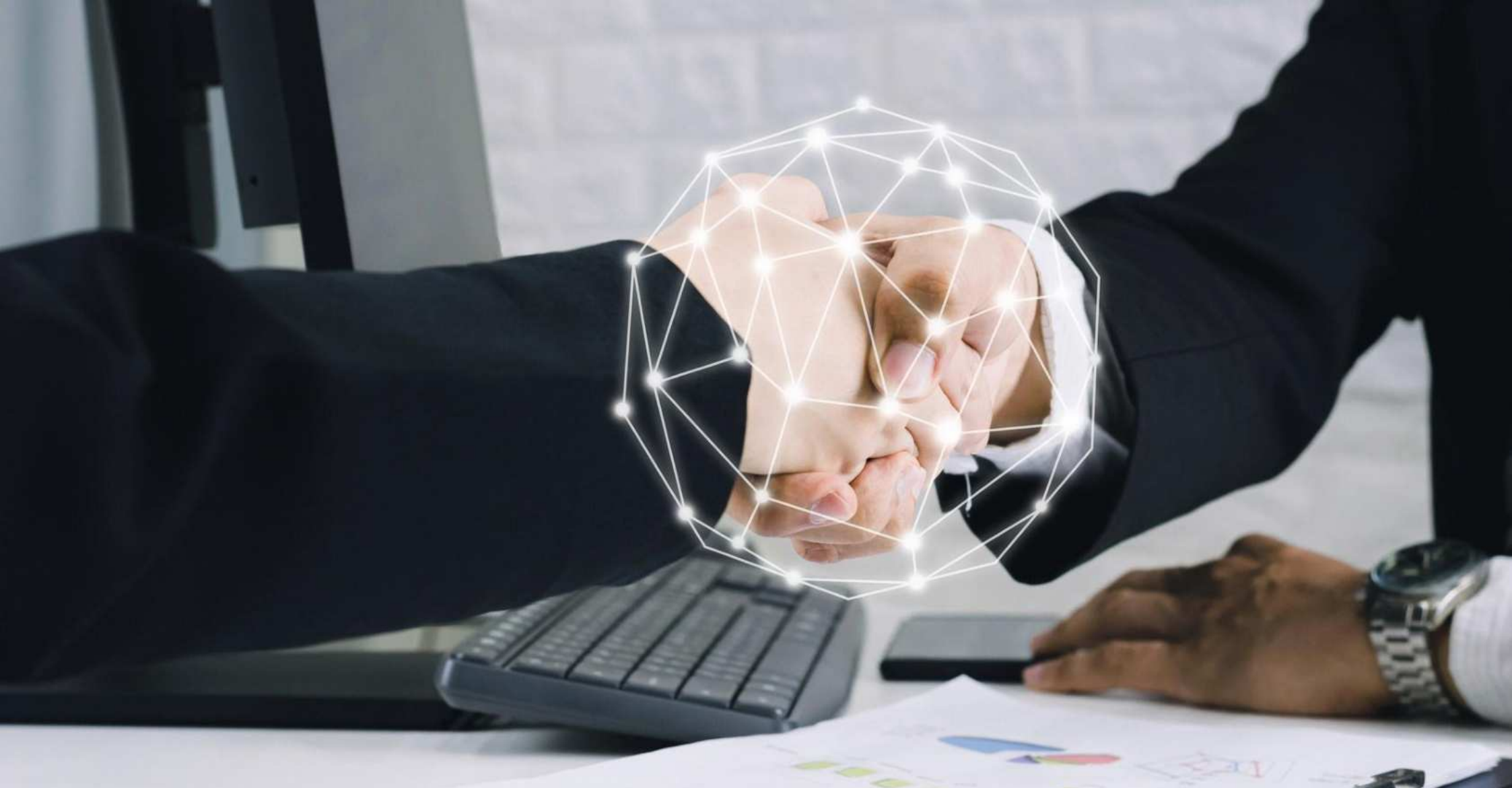
## Share ownership ratio of members of the Board of Supervisors

| NO. | FULL NAME      | POSITION      | 10/3/2024              |           |
|-----|----------------|---------------|------------------------|-----------|
|     |                |               | NUMBER OF SHARES OWNED | RATIO (%) |
| 1   | Ngo Vi Anh Tu  | Head of Board | 106                    | 0.00      |
| 2   | Le Anh Chung   | Member        | 14                     | 0.00      |
| 3   | Nguyen Thi Hoa | Member        | 0                      | 0.00      |





## **CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT/ỦY BAN KIỂM TOÁN**



**TRANSACTIONS, REMUNERATION AND BENEFITS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS/AUDIT COMMITTEE**

## Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

| STT                                             | HỌ VÀ TÊN        | MỐI QUAN HỆ                          | NĂM 2024      | NĂM 2023    | GHI CHÚ                         |
|-------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------------------------------|
| <b>I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> |                  |                                      |               |             |                                 |
| 1                                               | Lê Minh Hải      | Chủ tịch HĐQT                        | 144.000.000   | 315.500.000 | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025/     |
| 2                                               | Nguyễn Hữu Thề   | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc       | 1.317.296.000 | 867.500.000 |                                 |
| 3                                               | Nguyễn Thị Nhi   | Thành viên HĐQT<br>Phó Tổng giám đốc | 753.120.000   | 747.500.000 | Miễn nhiệm PTGD ngày 06/09/2024 |
| 4                                               | Lê Quốc Khánh    | Phó Chủ tịch HĐQT                    | 84.000.000    | 24.000.000  | Bỏ nhiệm ngày 09/09/2024        |
| 5                                               | Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên HĐQT                      | 24.000.000    | 24.000.000  |                                 |
| 6                                               | Bùi Văn Hiệu     | Thành viên HĐQT                      | 24.000.000    | 24.000.000  |                                 |
| 7                                               | Đặng Đình Miêng  | Phó Tổng giám đốc                    | 192.170.000   |             | Bỏ nhiệm ngày 16/09/2024        |
| <b>II BAN KIỂM SOÁT</b>                         |                  |                                      |               |             |                                 |
| 1                                               | Ngô Vi Anh Tú    | Trưởng ban KS                        | 24.000.000    | 24.000.000  |                                 |
| 2                                               | Lê Anh Chung     | Thành viên BKS                       | 201.781.000   | 183.950.200 |                                 |
| 3                                               | Nguyễn Thị Hoa   | Thành viên BKS                       | 12.000.000    | 12.000.000  |                                 |



## Salary, bonus, remuneration, benefits

| NO.                                                        | FULL NAME        | RELATIONSHIP                               | 2024          | 2023        | REMARK                                                                     |
|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>I BOARD OF DIRECTORS AND Board of General Directors</b> |                  |                                            |               |             |                                                                            |
| 1                                                          | Le Minh Hai      | Chairman of the BOD                        | 144,000,000   | 315,500,000 | Exempted on April 5, 2025                                                  |
| 2                                                          | Nguyen Huu The   | Member of the BOD, General Director        | 1,317,296,000 | 867,500,000 |                                                                            |
| 3                                                          | Nguyen Thi Nhi   | Member of the BOD, Deputy General Director | 753,120,000   | 747,500,000 | Exempted from the position as Deputy General Director on September 6, 2024 |
| 4                                                          | Le Quoc Khanh    | Vice Chairman of the BOD                   | 84,000,000    | 24,000,000  | Appointed on September 9, 2024                                             |
| 5                                                          | Nguyen Trong Dac | Member of the BOD                          | 24,000,000    | 24,000,000  |                                                                            |
| 6                                                          | Bui Van Hieu     | Member of the BOD                          | 24,000,000    | 24,000,000  |                                                                            |
| 7                                                          | Dang Dinh Mieng  | Deputy General Director                    | 192,170,000   |             | Appointed on September 16, 2024                                            |
| <b>II BOARD OF SUPERVISORS</b>                             |                  |                                            |               |             |                                                                            |
| 1                                                          | Ngo Vi Anh Tu    | Head of the BOS                            | 24,000,000    | 24,000,000  |                                                                            |
| 2                                                          | Le Anh Chung     | Member of the BOS                          | 201,781,000   | 183,950,200 |                                                                            |
| 3                                                          | Nguyen Thị Hoa   | Member of the BOS                          | 12,000,000    | 12,000,000  |                                                                            |

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

| STT | HỌ VÀ TÊN             | QUAN HỆ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ             | CỔ PHẦN ĐẦU KỲ |           | CỔ PHẦN CUỐI KỲ |           |
|-----|-----------------------|------------------------------------|----------------|-----------|-----------------|-----------|
|     |                       |                                    | SỐ CPSH        | TỶ LỆ (%) | SỐ CPSH         | TỶ LỆ (%) |
| 1   | Lê Minh Hải           | Chủ tịch HĐQT                      | 17.077.500     | 32,06     | 9.583.714       | 17,13     |
| 2   | Nguyễn Hữu Thề        | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc     | 1.635.063      | 3,07      | 1.716.816       | 3,07      |
| 3   | Nguyễn Thị Nhi        | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | 2.983.780      | 5,60      | 0               | 0,00      |
| 4   | Lê Quốc Khánh         | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 2.745.050      | 5,15      | 2.882.302       | 5,15      |
| 5   | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Vợ CT HĐQT                         | 5.724.123      | 10,75     | 14.357.989      | 25,67     |
| 6   | Lê Khánh Huyền        | Con CT HĐQT                        | 4.389.550      | 8,24      | 4.609.027       | 8,24      |
| 7   | Ngô Vi Anh Tú         | Trưởng ban KS                      | 101            | 0,00      | 106             | 0,00      |
| 8   | Ngô Vi Anh Tuấn       | Anh ruột Trưởng BKS                | 75             | 0,00      | 78              | 0,00      |
| 9   | Lê Anh Chung          | Thành viên BKS                     | 5.538          | 0,01      | 14              | 0,00      |
| 10  | Nguyễn Thị Thúy       | Trưởng phòng KTTC                  | 20             | 0,00      | 21              | 0,00      |

Số lượng cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan biến động tăng/ giảm là do:  
Năm 2024 Công ty chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu  
Một số cổ đông bán vì lý do nhu cầu tài chính cá nhân  
Chuyển nhượng cổ phần của Ông Lê Minh Hải Chairperson of BOD Công ty cho vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy



## Stock trading by insiders

| NO. | FULL NAME             | INTERNAL SHAREHOLDER RELATIONSHIP           | OPENING SHARES         |           | CLOSING SHARES         |           |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|     |                       |                                             | Number of shares owned | RATIO (%) | Number of shares owned | RATIO (%) |
| 1   | Le Minh Hai           | Chairman of the BOD                         | 17,077,500             | 32.06     | 9,583,714              | 17.13     |
| 2   | Nguyen Huu The        | Member of the BOD, General Director         | 1,635,063              | 3.07      | 1,716,816              | 3.07      |
| 3   | Nguyen Thi Nhi        | Member of the BOD                           | 2,983,780              | 5.60      | 0                      | 0.00      |
| 4   | Le Quoc Khanh         | Vice Chairman of the BOD                    | 2,745,050              | 5.15      | 2,882,302              | 5.15      |
| 5   | Nguyen Thi Thanh Thuy | Wife of the Chairman of the BOD             | 5,724,123              | 10.75     | 14,357,989             | 25.67     |
| 6   | Le Khanh Huyen        | Head of the BOS                             | 4,389,550              | 8.24      | 4,609,027              | 8.24      |
| 7   | Ngo Vi Anh Tu         | Elder brother of the Head of the BOS        | 101                    | 0.00      | 106                    | 0.00      |
| 8   | Ngo Vi Anh Tuan       | Member of the BOS                           | 75                     | 0.00      | 78                     | 0.00      |
| 9   | Le Anh Chung          | Head of the Accounting - Finance Department | 5,538                  | 0.01      | 14                     | 0.00      |
| 10  | Nguyen Thi Thuy       | Chairman of the BOD                         | 20                     | 0.00      | 21                     | 0.00      |

*The number of stocks of internal shareholders and related persons fluctuates up/down due to:*

In 2024, the Company paid dividends of 2023 in stocks

Several shareholders sell stocks for personal financial needs

Shares of Mr. Le Minh Hai, Chairman of the the Company's BOD were transferred to his wife, Mrs. Nguyen Thi Thanh Thuy







**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 06 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- > Ý kiến kiểm toán
- > Báo cáo tài chính được kiểm toán



**VG PIPE®**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY

## 06 | FINANCIAL STATEMENTS

- > Auditor's Opinion
- > Audited Financial Statements



# Ý KIẾN KIỂM TOÁN





# AUDITOR'S OPINION

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN<sup>2</sup>



# AUDITED FINANCIAL STATEMENTS





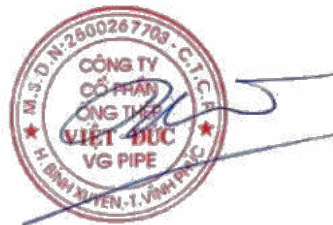
# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

## **ANNUAL REPORT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ống THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**  
**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

**Xác nhận của đại diện theo Pháp luật của Công ty**  
**Confirmation of the Company's Legal Representative**

**Tổng Giám đốc**  
**General Director**



**Nguyễn Hữu Thể**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-39        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-39        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                          |
|----------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Lê Minh Hải      | Chủ tịch     |                          |
| Ông Lê Quốc Khánh    | Phó Chủ tịch |                          |
| Ông Nguyễn Hữu Thê   | Thành viên   |                          |
| Bà Nguyễn Thị Nhi    | Thành viên   | Từ nhiệm ngày 27/09/2024 |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên   |                          |
| Ông Bùi Văn Hiệu     | Thành viên   |                          |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                            |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thê  | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Đặng Đình Miêng | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 16/09/2024   |
| Bà Nguyễn Thị Nhi   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 06/09/2024 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng ban |
| Ông Lê Anh Chung  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hữu Thê - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 240325.011/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2025-002-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|-------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>768.501.036.972</b>   | <b>808.848.334.023</b>   |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 3           | 12.600.602.676           | 46.802.997.792           |
| 111   | 1. Tiền                                    |             | 12.600.602.676           | 46.802.997.792           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    |             | <b>361.850.409.729</b>   | <b>484.168.995.460</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 5           | 293.730.638.667          | 452.960.199.732          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6           | 29.871.464.588           | 6.210.318.173            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 7           | 63.017.932.624           | 49.788.103.705           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      |             | (24.769.626.150)         | (24.789.626.150)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                    | 9           | <b>393.039.952.044</b>   | <b>277.031.659.902</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            |             | 393.039.952.044          | 277.031.659.902          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>1.010.072.523</b>     | <b>844.680.869</b>       |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 1.010.072.523            | 844.680.869              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>1.017.333.480.575</b> | <b>984.803.010.207</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>187.300.000</b>       | <b>187.300.000</b>       |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 7           | 187.300.000              | 187.300.000              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>95.815.927.757</b>    | <b>114.705.649.522</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 81.587.783.535           | 98.091.418.587           |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 296.579.832.179          | 306.060.235.404          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (214.992.048.644)        | (207.968.816.817)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 14.228.144.222           | 16.614.230.935           |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 20.327.567.088           | 22.365.266.201           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (6.099.422.866)          | (5.751.035.266)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>763.660.335.488</b>   | <b>707.750.096.680</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 10          | 763.660.335.488          | 707.750.096.680          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 4           | <b>146.590.000.000</b>   | <b>146.590.000.000</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 79.950.000.000           | 79.950.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 66.640.000.000           | 66.640.000.000           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>11.079.917.330</b>    | <b>15.569.964.005</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 13          | 11.079.917.330           | 15.569.964.005           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.785.834.517.547</b> | <b>1.793.651.344.230</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>901.101.161.448</b>   | <b>980.493.838.597</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>695.370.322.662</b>   | <b>773.248.459.811</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 302.143.973.568          | 388.186.120.209          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 448.285.632              | 10.545.468.002           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 13.069.306.330           | 6.881.220.316            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 10.227.313.423           | 10.733.683.251           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 663.902.685              | 705.911.781              |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 2.133.592.781            | 1.998.919.604            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 1.238.902.640            | 763.996.917              |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 351.133.597.071          | 340.116.418.302          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 14.311.448.532           | 13.316.721.429           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>205.730.838.786</b>   | <b>207.245.378.786</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 17          | 3.930.838.786            | 3.445.378.786            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 18          | 201.800.000.000          | 203.800.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>884.733.356.099</b>   | <b>813.157.505.633</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>19</b>   | <b>884.733.356.099</b>   | <b>813.157.505.633</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 69.835.386.699           | 69.835.386.699           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 43.113.853.935           | 39.385.945.057           |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.959.882.008            | 1.959.882.008            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 210.502.973.457          | 169.279.591.869          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 142.655.031.869          | 40.985.092.666           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 67.847.941.588           | 128.294.499.203          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.785.834.517.547</b> | <b>1.793.651.344.230</b> |

Mai Quốc Việt  
Người lậpNguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

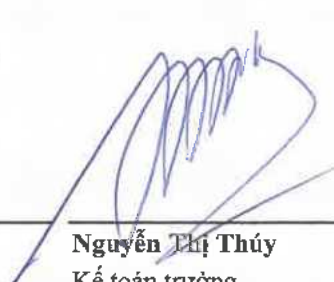
Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                  |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 4.401.610.646.471 | 4.526.933.270.615 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 29.780.286.246    | 12.060.745.380    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 4.371.830.360.225 | 4.514.872.525.235 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 4.196.728.332.432 | 4.368.570.452.565 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 175.102.027.793   | 146.302.072.670   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 26.237.217        | 92.880.297.903    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 12.199.714.718    | 21.348.791.059    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 12.184.151.918    | 21.348.791.059    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 46.481.955.038    | 46.219.941.002    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 22.988.481.362    | 30.578.378.718    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 93.458.113.892    | 141.035.259.794   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 177.881.055       | 665.423.710       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 218.402.913       | 132.254.351       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (40.521.858)      | 533.169.359       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 93.417.592.034    | 141.568.429.153   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 18.859.414.465    | 9.768.987.831     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 74.558.177.569    | 131.799.441.322   |


Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024            | Năm 2023            |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND                 | VND                 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 93.417.592.034      | 141.568.429.153     |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                     |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 9.223.970.754       | 11.267.693.775      |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (20.000.000)        | 3.545.354.264       |
| 04                                          | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (50.020)            | (675.261)           |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (36.626.949.602)    | (93.285.867.055)    |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 12.184.151.918      | 21.348.791.059      |
| 07                                          | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                   | 70.497.284          |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 78.178.715.084      | 84.514.223.219      |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 157.798.011.274     | (153.660.320.711)   |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (116.008.292.142)   | 69.348.539.297      |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (113.823.057.918)   | 108.646.498.035     |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 4.490.046.675       | 1.522.292.663       |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (12.243.161.014)    | (21.253.879.278)    |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (12.731.664.586)    | (6.451.289.341)     |
| 16                                          | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 122.400.000         | 6.841.000           |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.110.000.000)     | (2.743.100.000)     |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (16.327.002.627)    | 79.929.804.884      |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (73.185.321.891)    | (376.025.404.230)   |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 46.267.675.457      | 1.235.100.000       |
| 27                                          | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 25.025.156          | 92.879.622.642      |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (26.892.621.278)    | (281.910.681.588)   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 2.938.604.307.503   | 3.400.350.235.898   |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (2.929.587.128.734) | (3.207.333.817.596) |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 9.017.178.769       | 193.016.418.302     |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | (34.202.445.136)    | (8.964.458.402)     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|          |                                                         |                | VND            | VND            |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 46.802.997.792 | 55.766.780.933 |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 50.020         | 675.261        |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3              | 12.600.602.676 | 46.802.997.792 |


Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2024*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 559.321.260.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 559.321.260.000 VND; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 316 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2024 nhờ việc quản trị sản xuất và kinh doanh tốt, lợi nhuận gộp của Công ty được cải thiện đáng kể, tuy nhiên, do năm 2023 Công ty nhận được khoản cổ tức từ công ty con, công ty liên kết lớn khoảng 92,86 tỷ VND trong khi năm 2024 không phát sinh các khoản này dẫn tới lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm mạnh so với năm 2023.

Bên cạnh đó, trong năm, Công ty có ban hành thêm chính sách chiết khấu cho các nhà phân phối đạt sản lượng bán hàng dẫn tới chiết khấu thương mại năm 2024 tăng mạnh so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 18 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03      | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m<sup>2</sup> đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

#### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 220.375.183           | 1.300.100.020         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.380.227.493        | 45.502.897.772        |
|                                 | <u>12.600.602.676</u> | <u>46.802.997.792</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                   | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|---------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                                   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Đầu tư vào Công ty con                            | 79.950.000.000         | -        | 79.950.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 79.950.000.000         | -        | 79.950.000.000         | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết           | 66.640.000.000         | -        | 66.640.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | 66.640.000.000         | -        | 66.640.000.000         | -        |
|                                                   | <b>146.590.000.000</b> | <b>-</b> | <b>146.590.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên Công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                |                            |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 99,94%        | 99,94%           | Sản xuất tôn cán nguội       |
| <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>               |                            |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 28,60%        | 28,60%           | Sản xuất thép chất lượng cao |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                             | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                             | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                             | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <i>Bên khác</i>                                                             |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc                                 | 637.171.798            | -                       | 167.253.769.059        | -                       |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng Công ty TNHH Thép Nam Châm | 116.702.181.210        | -                       | 30.091.996.207         | -                       |
| Phải thu khách hàng khác                                                    | 176.391.285.659        | (24.769.626.150)        | 204.192.137.080        | (24.789.626.150)        |
|                                                                             | <b>293.730.638.667</b> | <b>(24.769.626.150)</b> | <b>452.960.199.732</b> | <b>(24.789.626.150)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 31/12/2024            |          | 01/01/2024           |          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                          | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| <i>Bên khác</i>                                          |                       |          |                      |          |
| Công Ty Cổ Phần xây dựng Cotecons                        | 14.045.495.644        | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc     | 6.897.537.099         | -        | -                    | -        |
| Công Ty TNHH máy móc công trình Bằng Việt                | 3.142.800.000         | -        | -                    | -        |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2 | 1.640.468.609         | -        | 5.215.455.548        | -        |
| Đối tượng khác                                           | 4.145.163.236         | -        | 994.862.625          | -        |
|                                                          | <b>29.871.464.588</b> | <b>-</b> | <b>6.210.318.173</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|      |                                                     | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|      |                                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|      |                                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| a)   | <b>Ngắn hạn</b>                                     |                       |          |                       |          |
| a.1) | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |          |                       |          |
|      | Phải thu về bảo hiểm y tế                           | 225,000               | -        | -                     | -        |
|      | Tạm ứng                                             | 10,000,000            | -        | 226,900,000           | -        |
|      | Ký cược, ký quỹ                                     | -                     | -        | 3,342,000,000         | -        |
|      | Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)             | 60,253,559,695        | -        | 43,812,682,038        | -        |
|      | Chi hộ                                              | 2,754,147,929         | -        | 2,326,850,623         | -        |
|      | Phải thu khác                                       | -                     | -        | 79,671,044            | -        |
|      |                                                     | <b>63,017,932,624</b> | <b>-</b> | <b>49,788,103,705</b> | <b>-</b> |
| a.2) | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |          |                       |          |
|      | Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên  | 60,253,559,695        | -        | 43,812,682,038        | -        |
|      | Đối tượng khác                                      | 2,764,372,929         | -        | 5,975,421,667         | -        |
|      |                                                     | <b>63,017,932,624</b> | <b>-</b> | <b>49,788,103,705</b> | <b>-</b> |
| b)   | <b>Dài hạn</b>                                      |                       |          |                       |          |
| b.1) | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |          |                       |          |
|      | Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng        | 187,300,000           | -        | 187,300,000           | -        |
|      |                                                     | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b> | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b> |
| b.2) | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |          |                       |          |
|      | UBND Xã Đạo Đức                                     | 187,300,000           | -        | 187,300,000           | -        |
|      |                                                     | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b> | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b> |
| c)   | <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |          |                       |          |
|      | Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                       | 2,754,147,929         | -        | 2,326,850,623         | -        |
|      |                                                     | <b>2,754,147,929</b>  | <b>-</b> | <b>2,326,850,623</b>  | <b>-</b> |

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**8 . NỢ XẤU**

|                                                                                  | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Quốc Dũng                                                         | 11.817.847.549        | -                      | 11.817.847.549        | -                      |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn                                                          | 3.685.650.153         | -                      | 3.705.650.153         | -                      |
| - Công ty TNHH Trường Quang                                                      | 9.266.128.448         | -                      | 9.266.128.448         | -                      |
|                                                                                  | <b>24.769.626.150</b> | <b>-</b>               | <b>24.789.626.150</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -        | 579.981.600            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 165.289.968.134        | -        | 100.759.166.144        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                      | -        | 7.934.178.572          | -        |
| Thành phẩm                          | 227.749.983.910        | -        | 167.440.000.860        | -        |
| Hàng hoá                            | -                      | -        | 318.332.726            | -        |
|                                     | <b>393.039.952.044</b> | <b>-</b> | <b>277.031.659.902</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                   | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| - Dự Án VietDuc Legend City (i)                   | 755.085.790.034        | 699.175.551.226        |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (ii) | 8.574.545.454          | 8.574.545.454          |
|                                                   | <b>763.660.335.488</b> | <b>707.750.096.680</b> |

Thông tin chi tiết về các dự án:

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.



(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (tiếp theo)

- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1.
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.

**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | 171.170.593.853        | 108.378.688.427        | 24.912.378.406                  | 1.598.574.718             | -                    | 306.060.235.404        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (9.480.403.225)        | -                      | -                               | -                         | -                    | (9.480.403.225)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>161.690.190.628</b> | <b>108.378.688.427</b> | <b>24.912.378.406</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>-</b>             | <b>296.579.832.179</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | 78.012.451.755         | 106.090.308.984        | 22.267.481.360                  | 1.598.574.718             | -                    | 207.968.816.817        |
| - Khấu hao trong năm              | 6.606.652.618          | 1.546.471.772          | 722.458.764                     | -                         | -                    | 8.875.583.154          |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (1.852.351.327)        | -                      | -                               | -                         | -                    | (1.852.351.327)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>82.766.753.046</b>  | <b>107.636.780.756</b> | <b>22.989.940.124</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>-</b>             | <b>214.992.048.644</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                  | 93.158.142.098         | 2.288.379.443          | 2.644.897.046                   | -                         | -                    | 98.091.418.587         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>          | <b>78.923.437.582</b>  | <b>741.907.671</b>     | <b>1.922.438.282</b>            | <b>-</b>                  | <b>-</b>             | <b>81.587.783.535</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.403.397 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.720.847.317 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                          | VND                  | VND                   |
| Nguyên giá                        |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                     | 22.295.441.201               | 69.825.000           | 22.365.266.201        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (2.037.699.113)              | -                    | (2.037.699.113)       |
| Số dư cuối năm                    | <b>20.257.742.088</b>        | <b>69.825.000</b>    | <b>20.327.567.088</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                     | 5.681.210.266                | 69.825.000           | 5.751.035.266         |
| - Khấu hao trong năm              | 348.387.600                  | -                    | 348.387.600           |
| Số dư cuối năm                    | <b>6.029.597.866</b>         | <b>69.825.000</b>    | <b>6.099.422.866</b>  |
| Giá trị còn lại                   |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                  | 16.614.230.935               | -                    | 16.614.230.935        |
| Tại ngày cuối năm                 | <b>14.228.144.222</b>        | -                    | <b>14.228.144.222</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.792.270.488 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ DÀI HẠN TRƯỚC**

|                                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 4.823.365.589         | 4.999.830.185         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 3.600.000.000         | 5.400.000.000         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 79.005.422            | 4.717.587.507         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 2.577.546.319         | 452.546.313           |
|                                                  | <b>11.079.917.330</b> | <b>15.569.964.005</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                                         | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên khác</b>                                         |                        |                          |                        |                          |
| Công ty Cổ<br>phần Thương<br>mại và Vận tải<br>Việt Đức | -                      | -                        | 166.981.202.856        | 166.981.202.856          |
| Công ty Cổ<br>phần Thương<br>mại HPM                    | 182.308.512.390        | 182.308.512.390          | 127.088.405.158        | 127.088.405.158          |
| Công ty TNHH<br>Điện xanh Châu<br>Á                     | 74.119.457.940         | 74.119.457.940           | -                      | -                        |
| Công ty TNHH<br>Hiệp Hương                              | -                      | -                        | 27.992.071.800         | 27.992.071.800           |
| Đối tượng khác                                          | 45.716.003.238         | 45.716.003.238           | 66.124.440.395         | 66.124.440.395           |
|                                                         | <b>302.143.973.568</b> | <b>302.143.973.568</b>   | <b>388.186.120.209</b> | <b>388.186.120.209</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                    | 49.656.227.558        | 49.637.065.597           | -                    | 19.161.961            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 6.868.987.831        | 18.859.414.465        | 12.731.664.586           | -                    | 12.996.737.710        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 12.232.485           | 934.249.426           | 924.387.654              | -                    | 22.094.257            |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                    | 6.632.800             | 6.225.400                | -                    | 407.400               |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | -                    | 656.532.530           | 656.532.530              | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                    | 3.330.624             | 3.330.624                | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                    | 38.947.494            | 8.042.492                | -                    | 30.905.002            |
|                                        | -                   | <b>6.881.220.316</b> | <b>70.155.334.897</b> | <b>63.967.248.883</b>    | -                    | <b>13.069.306.330</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay       | 35.902.685         | 94.911.781         |
| - Thù lao HĐQT, BKS     | 456.000.000        | 456.000.000        |
| - Chi phí phải trả khác | 172.000.000        | 155.000.000        |
|                         | <b>663.902.685</b> | <b>705.911.781</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 756.627.545          | 292.221.783          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 229.218.788          | 229.218.788          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 253.056.307          | 242.556.346          |
|                                     | <b>1.238.902.640</b> | <b>763.996.917</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 3.930.838.786        | 3.445.378.786        |
|                                     | <b>3.930.838.786</b> | <b>3.445.378.786</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐÚC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

|                                                                     | 01/01/2024             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2024             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                     | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                              |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                 | <b>339.316.418.302</b> | <b>339.316.418.302</b> | <b>2.938.604.307.503</b> | <b>2.928.787.128.734</b> | <b>349.133.597.071</b> | <b>349.133.597.071</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 246.316.418.302        | 246.316.418.302        | 2.074.994.318.549        | 2.047.160.097.324        | 274.150.639.527        | 274.150.639.527        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên        | 13.500.000.000         | 13.500.000.000         | 687.389.473.120          | 649.646.515.576          | 51.242.957.544         | 51.242.957.544         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                   | 79.500.000.000         | 79.500.000.000         | 176.220.515.834          | 231.980.515.834          | 23.740.000.000         | 23.740.000.000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     | <b>2.000.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>       | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 800.000.000            | 800.000.000            | 2.000.000.000            | 800.000.000              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
|                                                                     | <b>340.116.418.302</b> | <b>340.116.418.302</b> | <b>2.940.604.307.503</b> | <b>2.929.587.128.734</b> | <b>351.133.597.071</b> | <b>351.133.597.071</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                               |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 204.600.000.000        | 204.600.000.000        | -                        | 800.000.000              | 203.800.000.000        | 203.800.000.000        |
|                                                                     | <b>204.600.000.000</b> | <b>204.600.000.000</b> | <b>-</b>                 | <b>800.000.000</b>       | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | (800.000.000)          | (800.000.000)          | (2.000.000.000)          | (800.000.000)            | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> |                          |                          | <b>201.800.000.000</b> | <b>201.800.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THEP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

| TT        | Bên cho vay/số hợp đồng                                                                                  | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                                                                                                                                   | Thời hạn                                     | Lãi suất                                         | Dư nợ vay tại 31/12/2024 (VND)                                                    | Hình thức đảm bảo (*) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                      |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  |                                                                                   |                       |
| <b>1</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>                                 |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  | <b>274.150.639.527</b>                                                            |                       |
| 1.1       | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1509578/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2024                              | 600.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                                                                                                         | Từ 26/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025        | Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | 274.150.639.527                                                                   | Tài sản bảo đảm       |
| <b>2</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên</b>                                                 |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  | <b>51.242.957.544</b>                                                             |                       |
| 2.1       | Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 21 tháng 12 năm 2023 | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                     | Theo từng giấy nhận nợ                       | Lãi suất điều chỉnh                              | 51.242.957.544                                                                    | Tài sản bảo đảm       |
| <b>3</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</b>                                                                   |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  | <b>23.740.000.000</b>                                                             |                       |
| 3.1       | Hợp đồng tín dụng số 8312577.24 ngày 09/09/2024                                                          | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản) | 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng     | Lãi suất thả nổi                                 | 23.740.000.000                                                                    | Tài sản bảo đảm       |
| <b>II</b> | <b>Vay dài hạn</b>                                                                                       |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  |                                                                                   |                       |
| <b>1</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>                                 |                  |                                                                                                                                                                |                                              |                                                  |                                                                                   |                       |
| 1.1       | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023                                                | 590.000.000.000  | Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kì 1 Giai đoạn 1                                                          | 60 tháng (từ ngày 28/04/2023 đến 28/04/2028) | Áp dụng lãi suất thả nổi                         | 203.800.000.000<br>Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 2.000.000.000 VND. | Tài sản bảo đảm       |

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Cộng            |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                            | VND                          | VND                     | VND                   | VND                              | VND                         | VND             |
| Số dư đầu năm trước        | 484.279.210.000              | 69.835.386.699          | 37.438.754.991        | 1.959.882.008                    | 89.402.582.666              | 682.915.816.364 |
| Tăng vốn trong năm trước   | 48.417.490.000               | -                       | -                     | -                                | (48.417.490.000)            | -               |
| Lãi trong năm trước        | -                            | -                       | -                     | -                                | 131.799.441.322             | 131.799.441.322 |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                       | 1.947.190.066         | -                                | (3.504.942.119)             | (1.557.752.053) |
| Số dư cuối năm trước       | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057        | 1.959.882.008                    | 169.279.591.869             | 813.157.505.633 |
| Số dư đầu năm nay          | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057        | 1.959.882.008                    | 169.279.591.869             | 813.157.505.633 |
| Tăng vốn trong năm nay (i) | 26.624.560.000               | -                       | -                     | -                                | (26.624.560.000)            | -               |
| Lãi trong năm nay          | -                            | -                       | -                     | -                                | 74.558.177.569              | 74.558.177.569  |
| Phân phối lợi nhuận (ii)   | -                            | -                       | 3.727.908.878         | -                                | (6.710.235.981)             | (2.982.327.103) |
| Số dư cuối năm nay         | 559.321.260.000              | 69.835.386.699          | 43.113.853.935        | 1.959.882.008                    | 210.502.973.457             | 884.733.356.099 |

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VGS ngày 06/04/2024, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 2.663.484 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 26.634.840.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2023. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 4112/UBCK-QLCB ngày 02/07/2024. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 2.662.456 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo điều lệ Công ty và Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 15/05/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty thông qua quyết định trích lập quỹ Khen thưởng không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ phúc lợi không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty đã trích lập số tiền 2.982.327.103 VND cho quỹ Khen thưởng phúc lợi và số tiền 3.727.908.878 VND cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Hải          | 32,06%       | 179.313.750.000        | 32,06%       | 170.775.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 10,75%       | 60.103.280.000         | 10,75%       | 57.241.230.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nhi        | 3,09%        | 17.290.000.000         | 5,60%        | 29.837.800.000         |
| Bà Lê Khánh Huyền        | 8,24%        | 46.090.270.000         | 8,24%        | 43.895.500.000         |
| Ông Lê Quốc Khánh        | 5,15%        | 28.823.020.000         | 5,15%        | 27.450.500.000         |
| Các cổ đông khác         | 40,71%       | 227.700.940.000        | 38,20%       | 203.496.670.000        |
|                          | <b>100%</b>  | <b>559.321.260.000</b> | <b>100%</b>  | <b>532.696.700.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2024<br>VND  | Năm 2023<br>VND  |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 559.321.260.000  | 532.696.700.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 532.696.700.000  | 484.279.210.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 26.624.560.000   | 48.417.490.000   |
| - Vốn góp cuối năm                                | 559.321.260.000  | 532.696.700.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 229.218.788      | 229.218.788      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 26.624.560.000   | 48.417.490.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 26.624.560.000   | 48.417.490.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu      | (26.624.560.000) | (48.417.490.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (26.624.560.000) | (48.417.490.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 229.218.788      | 229.218.788      |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 55.932.126 | 53.269.670 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 55.932.126 | 53.269.670 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**f) Các quỹ công ty**

|                               | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 43.113.853.935        | 39.385.945.057        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.959.882.008         | 1.959.882.008         |
|                               | <b>45.073.735.943</b> | <b>41.345.827.065</b> |

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 954,84     | 981,24     |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa            | 1.790.359.680.535        | 2.150.540.243.985        |
| Doanh thu bán thành phẩm          | 2.550.578.724.639        | 2.364.844.711.907        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 14.404.565.840           | 11.548.314.723           |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 46.267.675.457           | -                        |
|                                   | <b>4.401.610.646.471</b> | <b>4.526.933.270.615</b> |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 29.387.043.495        | 10.814.233.660        |
| Hàng bán bị trả lại   | 393.242.751           | 1.246.511.720         |
|                       | <b>29.780.286.246</b> | <b>12.060.745.380</b> |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán               | 1.778.700.171.208        | 2.136.723.030.497        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán             | 2.394.106.924.756        | 2.218.862.234.333        |
| Giá vốn của dịch vụ đã bán                | 13.819.230.827           | 12.985.187.735           |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 10.102.005.641           | -                        |
|                                           | <b>4.196.728.332.432</b> | <b>4.368.570.452.565</b> |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Năm 2024          | Năm 2023              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                                                | VND               | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                      | 25.025.156        | 23.982.642            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                    | -                 | 92.855.640.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                      | 1.162.041         | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                           | 50.020            | 675.261               |
|                                                                                                                | <b>26.237.217</b> | <b>92.880.297.903</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | <b>-</b>          | <b>92.855.640.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                          | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                             | 12.184.151.918        | 21.348.791.059        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 15.562.800            | -                     |
|                                          | <b>12.199.714.718</b> | <b>21.348.791.059</b> |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.197.026.695         | 1.776.350.402         |
| Chi phí nhân công                | 12.675.078.127        | 14.195.215.841        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 717.063.835           | 787.979.814           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 29.233.855.635        | 26.092.945.144        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.658.930.746         | 3.367.449.801         |
|                                  | <b>46.481.955.038</b> | <b>46.219.941.002</b> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.305.845.482         | 1.041.406.637         |
| Chi phí nhân công                   | 14.836.584.892        | 17.183.032.922        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 668.387.153           | 1.626.663.254         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 965.201.009           | 969.094.998           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (20.000.000)          | 3.545.354.264         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.303.056.339         | 1.774.421.229         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.929.406.487         | 4.438.405.414         |
|                                     | <b>22.988.481.362</b> | <b>30.578.378.718</b> |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                  | 406.244.413        |
| Tiền phạt thu được                               | 177.776.343        | 255.539.530        |
| Thu nhập khác                                    | 104.712            | 3.639.767          |
|                                                  | <b>177.881.055</b> | <b>665.423.710</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                               | Năm 2024           | Năm 2023           |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                               | VND                | VND                |
| Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 112.000.000        | 108.000.000        |
| Các khoản bị phạt, truy thu                   | 90.682.206         | 24.150.000         |
| Chi phí khác                                  | 15.720.707         | 104.351            |
|                                               | <b>218.402.913</b> | <b>132.254.351</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                | Năm 2024              | Năm 2023             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                | VND                   | VND                  |
| <i><b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b></i>                                          |                       |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 57.251.922.218        | 141.568.429.153      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                      | 202.682.206           | 132.150.000          |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                         | 202.682.206           | 132.150.000          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                      | -                     | (92.855.640.000)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                  | -                     | (92.855.640.000)     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                        | 57.454.604.424        | 48.844.939.153       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay                                                     | 11.490.920.885        | 9.768.987.831        |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 135.359.617           | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                             | <b>11.626.280.502</b> | <b>9.768.987.831</b> |
| Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài                                                           | -                     | 70.497.284           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                    | 6.868.987.831         | 3.480.792.057        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                    | (12.268.987.831)      | (6.451.289.341)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính</b>                                              | <b>6.226.280.502</b>  | <b>6.868.987.831</b> |
| <i><b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b></i>                                   |                       |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản                                         | 36.165.669.816        | -                    |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                        | 36.165.669.816        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                             | <b>7.233.133.963</b>  | <b>-</b>             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                    | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                    | (462.676.755)         | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>                                       | <b>6.770.457.208</b>  | <b>-</b>             |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                               | 18.859.414.465        | 9.768.987.831        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                        | <b>12.996.737.710</b> | <b>6.868.987.831</b> |

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.401.229.311.008        | 2.091.572.913.102        |
| Chi phí nhân công                | 68.039.684.603           | 63.516.896.569           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.223.970.754            | 11.267.693.775           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 43.916.858.911           | 43.173.215.830           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.463.682.296            | 14.564.188.644           |
| Chi phí dự phòng                 | (20.000.000)             | 3.545.354.264            |
|                                  | <b>2.529.853.507.572</b> | <b>2.227.640.262.184</b> |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 12.380.227.493         | -                       | -          | 12.380.227.493         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 331.978.945.141        | 187.300.000             | -          | 332.166.245.141        |
|                                    | <b>344.359.172.634</b> | <b>187.300.000</b>      | <b>-</b>   | <b>344.546.472.634</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 45.502.897.772         | -                       | -          | 45.502.897.772         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 477.958.677.287        | 187.300.000             | -          | 478.145.977.287        |
|                                    | <b>523.461.575.059</b> | <b>187.300.000</b>      | <b>-</b>   | <b>523.648.875.059</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 351.133.597.071        | 201.800.000.000         | -          | 552.933.597.071        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.382.876.208        | 3.930.838.786           | -          | 307.313.714.994        |
| Chi phí phải trả                  | 663.902.685            | -                       | -          | 663.902.685            |
|                                   | <b>655.180.375.964</b> | <b>205.730.838.786</b>  | <b>-</b>   | <b>860.911.214.750</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 340.116.418.302        | 203.800.000.000         | -          | 543.916.418.302        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 388.950.117.126        | 3.445.378.786           | -          | 392.395.495.912        |
| Chi phí phải trả                  | 705.911.781            | -                       | -          | 705.911.781            |
|                                   | <b>729.772.447.209</b> | <b>207.245.378.786</b>  | <b>-</b>   | <b>937.017.825.995</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Mối quan hệ</b>                             |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết                               |
| Ông Lê Minh Hải                                 | Chủ tịch HĐQT                                  |
| Ông Nguyễn Hữu Thế                              | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc                 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi                               | Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/09/2024)     |
|                                                 | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024) |
| Ông Lê Quốc Khánh                               | Phó Chủ tịch HĐQT                              |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc                            | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Bùi Văn Hiệu                                | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Đặng Đình Miêng                             | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 16/09/2024)   |
| Ông Ngô Vi Anh Tú                               | Trưởng ban kiểm soát                           |
| Ông Lê Anh Chung                                | Thành viên ban kiểm soát                       |
| Bà Nguyễn Thị Hoa                               | Thành viên ban kiểm soát                       |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                 | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Cổ tức được chia</b>                         | -                     | <b>92.855.640.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | -                     | 31.980.000.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | -                     | 60.875.640.000        |
| <b>Chi trả hộ tiền điện</b>                     | <b>82.266.330.913</b> | <b>63.544.295.792</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 82.266.330.913        | 63.544.295.792        |
| <b>Thu lại tiền điện chi trả hộ</b>             | <b>82.265.273.338</b> | <b>62.921.202.475</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 82.265.273.338        | 62.921.202.475        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                 |                 |
| Ông Lê Minh Hải                            | 144.000.000     | 315.500.000     |
| Ông Nguyễn Hữu Thế                         | 1.317.296.000   | 867.500.000     |
| Bà Nguyễn Thị Nhi                          | 753.120.000     | 747.500.000     |
| Ông Lê Quốc Khánh                          | 84.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc                       | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Đặng Đình Miêng                        | 192.170.000     | -               |
| Ông Ngô Vi Anh Tú                          | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Bùi Văn Hiệu                           | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Lê Anh Chung                           | 201.781.000     | 183.950.200     |
| Bà Nguyễn Thị Hoa                          | 12.000.000      | 24.000.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Mai Quốc Việt**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025



## **SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

### **VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

(audited)



## **CONTENTS**

|                                          | <b>Pages</b> |
|------------------------------------------|--------------|
| Report of the Board of Management        | 02-03        |
| Independent Auditors' report             | 04-05        |
| Audited Separate Financial Statements    | 06-39        |
| Separate Statement Of Financial Position | 06-07        |
| Separate Statement Of Income             | 08           |
| Separate Statement Of Cashflows          | 09-10        |
| Notes to Separate Financial Statements   | 11-39        |

## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

### **THE COMPANY**

Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company was established and operates under the Certificate of Business Registration for joint stock companies No 2500267703, first issued by Vinh Phuc Department of Investment and Planning on 31 January 2007, with the 13th change registered on 06 August 2024.

The Company's head office is located at: Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.

### **BOARD OF DIRECTOR, BOARD OF MANAGEMENT, AND BOARD OF SUPERVISION**

Members of The Board of Director during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |                |                               |
|----------------------|----------------|-------------------------------|
| Mr. Le Minh Hai      | Chairman       |                               |
| Mr. Le Quoc Khanh    | Vice President |                               |
| Mr. Nguyen Huu The   | Member         |                               |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi  | Member         | Resigned on 27 September 2024 |
| Mr. Nguyen Trong Dac | Member         |                               |
| Mr. Bui Van Hieu     | Member         |                               |

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

|                     |                       |                                |
|---------------------|-----------------------|--------------------------------|
| Mr. Nguyen Huu The  | General Director      |                                |
| Mr. Dang Dinh Mieng | Vice General Director | Appointed on 16 September 2024 |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi | Vice General Director | Resigned on 06 September 2024  |

Members of the Board of Supervision are:

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Mr. Ngo Vi Anh Tu   | The Chief Controller |
| Mr. Le Anh Chung    | Member               |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa | Member               |

### **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Separate Financial Statements is Mr. Nguyen Huu The – General Director.

### **AUDITORS**

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Separate Financial Statements for the Company.

### **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company; its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at anytime and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

**Other commitments**

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



**Nguyen Huu The**  
**General Director**

*Vinh Phuc, 24 March 2025*



No.: 240325.011/BCTC.KT2

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, Board of Director and Board of Management  
Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Separate Financial Statements of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company prepared on 24 March 2025 from page 06 to page 39, including: Separate Statement Of Financial Position as at 31 December 2024, Separate Statement Of Income, Separate Statement Of Cashflows for the fiscal year ended on the same date and Notes to Separate Financial Statements.

### Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Separate Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Separate Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Separate Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Separate Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Separate Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Separate Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

## Auditor's opinion

In our opinion, the Separate Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial Position of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company as at 31 December 2024, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

**AASC Auditing Firm Company Limited**



---

**Vu Xuan Bien**

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

*Hanoi, 24 March 2025*

---

**Nguyen Tuan Anh**

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No: 5305-2025-002-1

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

Separate Financial Statements  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 31 December 2024*

| Code | ASSETS                                          | Note | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------|-------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                 |      | VND                      | VND                      |
| 100  | <b>A. CURRENT ASSETS</b>                        |      | <b>768,501,036,972</b>   | <b>808,848,334,023</b>   |
| 110  | <b>I. Cash and cash equivalents</b>             | 3    | <b>12,600,602,676</b>    | <b>46,802,997,792</b>    |
| 111  | 1. Cash                                         |      | 12,600,602,676           | 46,802,997,792           |
| 130  | <b>III. Short-term receivables</b>              |      | <b>361,850,409,729</b>   | <b>484,168,995,460</b>   |
| 131  | 1. Short-term trade receivables                 | 5    | 293,730,638,667          | 452,960,199,732          |
| 132  | 2. Short-term prepayments to suppliers          | 6    | 29,871,464,588           | 6,210,318,173            |
| 136  | 3. Other short-term receivables                 | 7    | 63,017,932,624           | 49,788,103,705           |
| 137  | 4. Provision for short-term doubtful debts      |      | (24,769,626,150)         | (24,789,626,150)         |
| 140  | <b>IV. Inventories</b>                          | 9    | <b>393,039,952,044</b>   | <b>277,031,659,902</b>   |
| 141  | 1. Inventories                                  |      | 393,039,952,044          | 277,031,659,902          |
| 150  | <b>V. Other short-term assets</b>               |      | <b>1,010,072,523</b>     | <b>844,680,869</b>       |
| 152  | 1. Deductible VAT                               |      | 1,010,072,523            | 844,680,869              |
| 200  | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                    |      | <b>1,017,333,480,575</b> | <b>984,803,010,207</b>   |
| 210  | <b>I. Long-term receivables</b>                 |      | <b>187,300,000</b>       | <b>187,300,000</b>       |
| 216  | 1. Other long-term receivables                  | 7    | 187,300,000              | 187,300,000              |
| 220  | <b>II. Fixed assets</b>                         |      | <b>95,815,927,757</b>    | <b>114,705,649,522</b>   |
| 221  | 1. Tangible fixed assets                        | 11   | 81,587,783,535           | 98,091,418,587           |
| 222  | - <i>Historical costs</i>                       |      | 296,579,832,179          | 306,060,235,404          |
| 223  | - <i>Accumulated depreciation</i>               |      | (214,992,048,644)        | (207,968,816,817)        |
| 227  | 2. Intangible fixed assets                      | 12   | 14,228,144,222           | 16,614,230,935           |
| 228  | - <i>Historical costs</i>                       |      | 20,327,567,088           | 22,365,266,201           |
| 229  | - <i>Accumulated amortization</i>               |      | (6,099,422,866)          | (5,751,035,266)          |
| 240  | <b>IV. Long-term assets in progress</b>         |      | <b>763,660,335,488</b>   | <b>707,750,096,680</b>   |
| 242  | 1. Construction in progress                     | 10   | 763,660,335,488          | 707,750,096,680          |
| 250  | <b>V. Long-term investments</b>                 | 4    | <b>146,590,000,000</b>   | <b>146,590,000,000</b>   |
| 251  | 1. Investment in subsidiaries                   |      | 79,950,000,000           | 79,950,000,000           |
| 252  | 2. Investments in joint ventures and associates |      | 66,640,000,000           | 66,640,000,000           |
| 260  | <b>VI. Other long-term assets</b>               |      | <b>11,079,917,330</b>    | <b>15,569,964,005</b>    |
| 261  | 1. Long-term prepaid expenses                   | 13   | 11,079,917,330           | 15,569,964,005           |
| 270  | <b>TOTAL ASSETS</b>                             |      | <b>1,785,834,517,547</b> | <b>1,793,651,344,230</b> |



## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continue)

| Code | CAPITAL                                                | Note | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------|--------------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 300  | <b>C. LIABILITIES</b>                                  |      | <b>901,101,161,448</b>   | <b>980,493,838,597</b>   |
| 310  | <b>I. Current liabilities</b>                          |      | <b>695,370,322,662</b>   | <b>773,248,459,811</b>   |
| 311  | 1. Short-term trade payables                           | 14   | 302,143,973,568          | 388,186,120,209          |
| 312  | 2. Short-term prepayments from customers               |      | 448,285,632              | 10,545,468,002           |
| 313  | 3. Taxes and other payables to State budget            | 15   | 13,069,306,330           | 6,881,220,316            |
| 314  | 4. Payables to employees                               |      | 10,227,313,423           | 10,733,683,251           |
| 315  | 5. Short-term accrued expenses                         | 16   | 663,902,685              | 705,911,781              |
| 318  | 6. Short-term unearned revenue                         |      | 2,133,592,781            | 1,998,919,604            |
| 319  | 7. Other short-term payments                           | 17   | 1,238,902,640            | 763,996,917              |
| 320  | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 18   | 351,133,597,071          | 340,116,418,302          |
| 322  | 9. Bonus and welfare fund                              |      | 14,311,448,532           | 13,316,721,429           |
| 330  | <b>II. Non-current liabilities</b>                     |      | <b>205,730,838,786</b>   | <b>207,245,378,786</b>   |
| 337  | 1. Other long-term payables                            | 17   | 3,930,838,786            | 3,445,378,786            |
| 338  | 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities  | 18   | 201,800,000,000          | 203,800,000,000          |
| 400  | <b>D. OWNER'S EQUITY</b>                               |      | <b>884,733,356,099</b>   | <b>813,157,505,633</b>   |
| 410  | <b>I. Owner's equity</b>                               | 19   | <b>884,733,356,099</b>   | <b>813,157,505,633</b>   |
| 411  | 1. Contributed capital                                 |      | 559,321,260,000          | 532,696,700,000          |
| 411a | Ordinary shares with voting rights                     |      | 559,321,260,000          | 532,696,700,000          |
| 412  | 2. Share Premium                                       |      | 69,835,386,699           | 69,835,386,699           |
| 418  | 3. Development and investment funds                    |      | 43,113,853,935           | 39,385,945,057           |
| 420  | 4. Other reserves                                      |      | 1,959,882,008            | 1,959,882,008            |
| 421  | 5. Retained earnings                                   |      | 210,502,973,457          | 169,279,591,869          |
| 421a | Retained earnings accumulated to previous year         |      | 142,655,031,869          | 40,985,092,666           |
| 421b | Retained earnings of the current year                  |      | 67,847,941,588           | 128,294,499,203          |
| 440  | <b>TOTAL CAPITAL</b>                                   |      | <b>1,785,834,517,547</b> | <b>1,793,651,344,230</b> |

  
 Mai Quoc Viet  
Preparer

  
 Nguyen Thi Thuy  
Chief Accountant

  
 Nguyen Huu The  
General Director


Vinh Phuc, 24 March 2025

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

Separate Financial Statements  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**STATEMENT OF INCOME**

Year 2024

| Code | ITEM                                                          | Note | Year 2024         | Year 2023         |
|------|---------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|
|      |                                                               |      | VND               | VND               |
| 01   | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 21   | 4,401,610,646,471 | 4,526,933,270,615 |
| 02   | 2. Revenue deductions                                         | 22   | 29,780,286,246    | 12,060,745,380    |
| 10   | 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  |      | 4,371,830,360,225 | 4,514,872,525,235 |
| 11   | 4. Cost of goods sold and services rendered                   | 23   | 4,196,728,332,432 | 4,368,570,452,565 |
| 20   | 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services |      | 175,102,027,793   | 146,302,072,670   |
| 21   | 6. Financial income                                           | 24   | 26,237,217        | 92,880,297,903    |
| 22   | 7. Financial expenses                                         | 25   | 12,199,714,718    | 21,348,791,059    |
| 23   | <i>In which: Interest expenses</i>                            |      | 12,184,151,918    | 21,348,791,059    |
| 25   | 8. Selling expenses                                           | 26   | 46,481,955,038    | 46,219,941,002    |
| 26   | 9. General and administrative expenses                        | 27   | 22,988,481,362    | 30,578,378,718    |
| 30   | 10. Net profit from operating activities                      |      | 93,458,113,892    | 141,035,259,794   |
| 31   | 11. Other income                                              | 28   | 177,881,055       | 665,423,710       |
| 32   | 12. Other expenses                                            | 29   | 218,402,913       | 132,254,351       |
| 40   | 13. Other profit                                              |      | (40,521,858)      | 533,169,359       |
| 50   | 14. Total net profit before tax                               |      | 93,417,592,034    | 141,568,429,153   |
| 51   | 15. Current corporate income tax expense                      | 30   | 18,859,414,465    | 9,768,987,831     |
| 60   | 17. Profit after corporate income tax                         |      | 74,558,177,569    | 131,799,441,322   |

Mai Quoc Viet  
Preparer

Nguyen Thi Thuy  
Chief Accountant

Nguyen Huu The  
General Director

Vinh Phuc, 24 March 2025



**STATEMENT OF CASH FLOWS**Year 2024  
(Indirect method)

| Code | ITEM                                                                                           | Note | Year 2024           | Year 2023           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|---------------------|
|      |                                                                                                |      | VND                 | VND                 |
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                 |      |                     |                     |
| 01   | 1. Profit before tax                                                                           |      | 93,417,592,034      | 141,568,429,153     |
|      | 2. Adjustments for                                                                             |      |                     |                     |
| 02   | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties                      |      | 9,223,970,754       | 11,267,693,775      |
| 03   | - Provisions                                                                                   |      | (20,000,000)        | 3,545,354,264       |
| 04   | - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency |      | (50,020)            | (675,261)           |
| 05   | - Gains/losses from investment activities                                                      |      | (36,626,949,602)    | (93,285,867,055)    |
| 06   | - Interest expense                                                                             |      | 12,184,151,918      | 21,348,791,059      |
| 07   | - Other adjustments                                                                            |      | -                   | 70,497,284          |
| 08   | 3. Operating profit before changes in working capital                                          |      | 78,178,715,084      | 84,514,223,219      |
| 09   | - Increase/decrease in receivables                                                             |      | 157,798,011,274     | (153,660,320,711)   |
| 10   | - Increase/decrease in inventories                                                             |      | (116,008,292,142)   | 69,348,539,297      |
| 11   | - Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)     |      | (113,823,057,918)   | 108,646,498,035     |
| 12   | - Increase/decrease in prepaid expenses                                                        |      | 4,490,046,675       | 1,522,292,663       |
| 14   | - Interest paid                                                                                |      | (12,243,161,014)    | (21,253,879,278)    |
| 15   | - Corporate income tax paid                                                                    |      | (12,731,664,586)    | (6,451,289,341)     |
| 16   | - Other receipts from operating activities                                                     |      | 122,400,000         | 6,841,000           |
| 17   | - Other payments on operating activities                                                       |      | (2,110,000,000)     | (2,743,100,000)     |
| 20   | Net cash flows from operating activities                                                       |      | (16,327,002,627)    | 79,929,804,884      |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                |      |                     |                     |
| 21   | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets                         |      | (73,185,321,891)    | (376,025,404,230)   |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                          |      | 46,267,675,457      | 1,235,100,000       |
| 27   | 3. Interest and dividend received                                                              |      | 25,025,156          | 92,879,622,642      |
| 30   | Net cash flows from investing activities                                                       |      | (26,892,621,278)    | (281,910,681,588)   |
|      | <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                               |      |                     |                     |
| 33   | 1. Proceeds from borrowings                                                                    |      | 2,938,604,307,503   | 3,400,350,235,898   |
| 34   | 2. Repayment of principal                                                                      |      | (2,929,587,128,734) | (3,207,333,817,596) |
| 40   | Net cash flows from financing activities                                                       |      | 9,017,178,769       | 193,016,418,302     |
| 50   | Net cash flows in the year                                                                     |      | (34,202,445,136)    | (8,964,458,402)     |



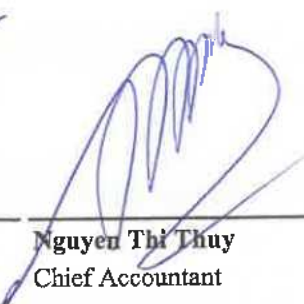
**STATEMENT OF CASH FLOWS***Year 2024**(Indirect method)*

| Code | ITEM                                               | Note | Year 2024             | Year 2023             |
|------|----------------------------------------------------|------|-----------------------|-----------------------|
|      |                                                    |      | VND                   | VND                   |
| 60   | Cash and cash equivalents at beginning of the year |      | 46,802,997,792        | 55,766,780,933        |
| 61   | Effect of exchange rate fluctuations               |      | 50,020                | 675,261               |
| 70   | Cash and cash equivalents at end of the year       | 3    | <u>12,600,602,676</u> | <u>46,802,997,792</u> |



**Mai Quoc Viet**  
Preparer

*Vinh Phuc, 24 March 2025*



**Nguyen Thi Thuy**  
Chief Accountant



**Nguyen Huu The**  
General Director

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***Year 2024***1 . GENERAL INFORMATION****Form of ownership**

Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company was established and operates under the Certificate of Business Registration for joint stock companies No 2500267703, first issued by Vinh Phuc Department of Investment and Planning on 31 January 2007, with the 13th change registered on 06 August 2024.

The Company's head office is located at: Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.

Company's Charter capital: VND 559,321,260,000. The actual contributed charter capital as of December 31, 2024 is VND 559,321,260,000, equivalent to 55,932,126 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 320 people (as at 31 December 2023: 316 people).

**Business field**

Industrial production and commercial business.

**Business activities**

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of steel pipes, stainless steel pipes; Manufacture of steel products; Manufacture of safes, steel cabinets, safes, steel ladders, enamel-coated iron items; Manufacture of steel components for construction (steel bridge beams, girders, bracing rods, tower columns, television antenna poles, etc.);
- Manufacture of steel frames (building frames, warehouses, etc.); Drawing of steel wires; Weaving of steel and metal nets; Manufacture of stainless steel;
- Hotel services business; Full-service catering business;
- Passenger and cargo transportation, ready-mix concrete road transport by automobile;
- Cargo handling; Warehousing services;
- Renting houses for business purposes (kiosks, shopping centers); Renting warehouses, parking lots;
- Real estate business, land use rights ownership, or lease.

**The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements**

In 2024, with the effective production and business management, the Company's gross profit improved significantly. However, since in 2023 the Company received a large dividend of approximately VND 92.86 billion from its subsidiaries and the large associates, while no such amounts were recorded in 2024, the after-tax profit for 2024 decreased sharply compared to 2023.

In addition, during the year, the Company issued additional discount policies for distributors who achieved sales volume, leading to a sharp increase in trade discounts in 2024 compared to the previous year.

Information of subsidiaries, Associates and Joint ventures of the Company is provided in Note No 4.

## **2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

### **2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

### **2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies**

#### *Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

#### *Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### **2.3 . Basis for preparation of Separate Financial Statements**

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31 December 2024 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Company.

### **2.4 . Accounting estimates**

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Estimates and assumptions are regularly evaluated based on past experience and other factors, including future assumptions that have a material impact on the Company's separate financial statements and are considered reasonable by the Company's Board of Management.



**2.5 . Financial Instruments***Initial recognition***Financial assets**

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

**Financial liabilities**

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

*Subsequent measurement after initial recognition*

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

**2.6 . Foreign currency transactions**

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

**2.7 . Cash**

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

**2.8 . Financial investments**

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as followings: Investments in subsidiaries, joint ventures or associates: provision for loss investments shall be made based on the Separate Financial Statements of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.

## 2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

## 2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on raw materials actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

## 2.11 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                                      |         |       |
|--------------------------------------|---------|-------|
| - Buildings, structures              | 05 - 30 | years |
| - Machine, equipment                 | 03 - 18 | years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 04 - 08 | years |
| - Office equipment and furniture     | 02 - 05 | years |
| - Management software                | 03      | years |

Intangible fixed assets are land use rights, including the actual costs incurred to acquire the land use rights, and are depreciated using the straight-line method over the usage period, as follows:

- Land use rights for 55,056 m2 in Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province, with a usage period of 50 years, expiring on 4 December 2051;
- Land use rights for 2,720 m2 in Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi City, with a usage period of 49 years;
- Land use rights for 1,577 m2 in Khai Quang Ward and Lien Bao Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, with a usage period of 49 years;
- Land use right for 330 m2 in the Villa Area, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi City is long term land use right and is not subject to depreciation;
- Land use right of 270.3 m2 at BT5-C12B, Lot BT 101-Area BT5, Bac An Khanh New Urban Area investment project, An Khanh commune, Hoai Duc district, Hanoi city is long-term land use right and is not subject to depreciation.

## 2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

## 2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

## 2.14 . Prepaid expenses

Expenses incurred in relation to the business performance of many fiscal years are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance of the following fiscal years. The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into the business performance of each fiscal year is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 to 36 months.
- Warehouse rental and office rental costs are recognized at their original cost and allocated using the straight-line method over the lease term of the company.
- The value of the business advantage from land use rights is the revalued amount related to the land use rights at the Binh Xuyen Industrial Park when the company was established and is allocated based on the remaining land use period at that time.
- Major repair costs are allocated using the straight-line method over a period of 1 to 3 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis not exceeding 3 years.



**2.15 . Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

**2.16 . Borrowings**

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

**2.17 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

**2.18 . Accrued expenses**

Payables for goods and services that have been received from the seller or have been provided to the buyer in the reporting year but have not actually been paid and other payables such as interest expenses, loans payable and other expenses... shall be recorded in production and business expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

**2.19 . Unearned revenues**

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unrealized revenue is carried forward to sales and service provision revenue according to the amount determined in accordance with each fiscal year.

**2.20 . Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

**2.21 . Revenue**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

*Revenue from sale of goods*

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

*Revenue from rendering of services.*

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

*Financial income*

Financial incomes include income from assets yielding interest, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

**2.22 . Revenue deductions**

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Separate Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Separate Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

**2.23 . Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**2.24 . Financial expenses**

The expenses recognized in financial expenses include: borrowing costs; foreign exchange losses, etc. These items are recognized based on the total amount incurred during the year and are not offset against financial revenue.

**2.25 . Corporate income tax****a) Current corporate income tax expenses.**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

**b) Current corporate income tax rate**

The fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

**2.26 . Related Parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

**2.27 . Segment information**

Due to the Company only operates in the field of manufacturing and trading steel products and operates in the territory of Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

**3 . CASH**

|                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                   |
| Cash on hand    | 220,375,183           | 1,300,100,020         |
| Demand deposits | 12,380,227,493        | 45,502,897,772        |
|                 | <u>12,600,602,676</u> | <u>46,802,997,792</u> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**4 . FINANCIAL INVESTMENTS****Investments in equity of other entities**

|                                                     | 31/12/2024             |           | 01/01/2024             |           |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                                     | Original cost          | Provision | Original cost          | Provision |
|                                                     | VND                    | VND       | VND                    | VND       |
| <b>Investments in subsidiaries</b>                  | <b>79,950,000,000</b>  | -         | <b>79,950,000,000</b>  | -         |
| - Viet Duc Steel Joint Stock Company                | 79,950,000,000         | -         | 79,950,000,000         | -         |
| <b>Investments in joint ventures and associates</b> | <b>66,640,000,000</b>  | -         | <b>66,640,000,000</b>  | -         |
| - Vietnam Germany Steel Mill Group Joint            | 66,640,000,000         | -         | 66,640,000,000         | -         |
|                                                     | <b>146,590,000,000</b> | -         | <b>146,590,000,000</b> | -         |

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

## Detailed information about financial investments:

| Name of financial investments                          | Place of establishment and operation | Rate of interest | Rate of voting rights | Principle activities                      |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------------------|
| <i>Name of subsidiaries</i>                            |                                      |                  |                       |                                           |
| - Viet Duc Steel Joint Stock Company                   | Vinh Phuc Province                   | 99.94%           | 99.94%                | Production of cold-rolled corrugated iron |
| <i>Name of joint venture and associates</i>            |                                      |                  |                       |                                           |
| - Vietnam Germany Steel Mill Group Joint Stock Company | Vinh Phuc Province                   | 28.60%           | 28.60%                | High-quality steel production             |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

 Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
 Xuyen district, Vinh Phuc province

 Separate Financial Statements  
 For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**5 .SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                                                         | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                         | Value                  | Provision               | Value                  | Provision               |
|                                                                         | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <i>Others</i>                                                           |                        |                         |                        |                         |
| North General<br>Trading and<br>Export Import<br>Joint Stock<br>company | 637,171,798            | -                       | 167,253,769,059        | -                       |
| Construction<br>Equipment<br>Material Trading<br>company limited        | 116,702,181,210        | -                       | 30,091,996,207         | -                       |
| Nam Cham Steel<br>Co., Ltd.                                             | -                      | -                       | 51,422,297,386         | -                       |
| Other customers                                                         | 176,391,285,659        | (24,769,626,150)        | 204,192,137,080        | (24,789,626,150)        |
|                                                                         | <u>293,730,638,667</u> | <u>(24,769,626,150)</u> | <u>452,960,199,732</u> | <u>(24,789,626,150)</u> |

**6 .PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

|                                                                                                    | 31/12/2024            |           | 01/01/2024           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                                                                                    | Value                 | Provision | Value                | Provision |
|                                                                                                    | VND                   | VND       | VND                  | VND       |
| <i>Others</i>                                                                                      |                       |           |                      |           |
| Coteccons<br>Construction joint<br>stock company                                                   | 14,045,495,644        | -         | -                    | -         |
| Huy An Vinh phuc<br>Trading and<br>Construction Co.,<br>Ltd                                        | 6,897,537,099         | -         | -                    | -         |
| Bang Viet<br>Construction<br>Machinery<br>company limited                                          | 3,142,800,000         | -         | -                    | -         |
| Project<br>Management Unit<br>of Binh Xuyen<br>District<br>Construction<br>Investment - Phase<br>2 | 1,640,468,609         | -         | 5,215,455,548        | -         |
| Others                                                                                             | 4,145,163,236         | -         | 994,862,625          | -         |
|                                                                                                    | <u>29,871,464,588</u> | <u>-</u>  | <u>6,210,318,173</u> | <u>-</u>  |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

 Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
 Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
 For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**7 . OTHER RECEIVABLES**

|                                                                        |                       | 31/12/2024 |           | 01/01/2024            |           |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                                                        |                       | Value      | Provision | Value                 | Provision |
|                                                                        |                       | VND        | VND       | VND                   | VND       |
| <b>a) Short-term</b>                                                   |                       |            |           |                       |           |
| <b>a.1) Details by content</b>                                         |                       |            |           |                       |           |
| Receivables from health insurance                                      | 225,000               | -          | -         | -                     | -         |
| Advances                                                               | 10,000,000            | -          | -         | 226,900,000           | -         |
| Mortgages                                                              | -                     | -          | -         | 3,342,000,000         | -         |
| Compensation for site clearance (*)                                    | 60,253,559,695        | -          | -         | 43,812,682,038        | -         |
| Payment on behalf                                                      | 2,754,147,929         | -          | -         | 2,326,850,623         | -         |
| Others                                                                 | -                     | -          | -         | 79,671,044            | -         |
|                                                                        | <b>63,017,932,624</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>49,788,103,705</b> | <b>-</b>  |
| <b>a.2) Detail by object</b>                                           |                       |            |           |                       |           |
| Project Management Unit of Binh Xuyen District Construction Investment | 60,253,559,695        | -          | -         | 43,812,682,038        | -         |
| Others                                                                 | 2,764,372,929         | -          | -         | 5,975,421,667         | -         |
|                                                                        | <b>63,017,932,624</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>49,788,103,705</b> | <b>-</b>  |
| <b>b) Long-term</b>                                                    |                       |            |           |                       |           |
| <b>b.1) Details by content</b>                                         |                       |            |           |                       |           |
| Compensation for site clearance                                        | 187,300,000           | -          | -         | 187,300,000           | -         |
|                                                                        | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>  |
| <b>b.2) Detail by object</b>                                           |                       |            |           |                       |           |
| People's Committee of Dao Duc Commune                                  | 187,300,000           | -          | -         | 187,300,000           | -         |
|                                                                        | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>  |
| <b>c) In which : Other payables from related parties</b>               |                       |            |           |                       |           |
| Viet Duc Steel Joint Stock Company                                     | 2,754,147,929         | -          | -         | 2,326,850,623         | -         |
|                                                                        | <b>2,754,147,929</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>2,326,850,623</b>  | <b>-</b>  |

(\*) This is the payment of compensation for site clearance according to the approved plan of VietDuc Lengend City urban area, which will be deducted from the payable land use levy of the urban area. (For information about the project, see Note No. 10 for details).



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

Separate Financial Statements  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**8 . DOUBTFUL DEBTS**

|                                                                                     | 31/12/2024            |                   | 01/01/2024            |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                                     | Original cost         | Recoverable value | Original cost         | Recoverable value |
|                                                                                     | VND                   | VND               | VND                   | VND               |
| Total value of receivables and debts that are overdue but difficult to be recovered |                       |                   |                       |                   |
| - Quoc Dung Co.,Ltd                                                                 | 11,817,847,549        | -                 | 11,817,847,549        | -                 |
| - Phuc Tan Co.,Ltd                                                                  | 3,685,650,153         | -                 | 3,705,650,153         | -                 |
| - Truong Quang Co.,Ltd                                                              | 9,266,128,448         | -                 | 9,266,128,448         | -                 |
|                                                                                     | <u>24,769,626,150</u> | <u>-</u>          | <u>24,789,626,150</u> | <u>-</u>          |

**9 . INVENTORIES**

|                  | 31/12/2024             |           | 01/01/2024             |           |
|------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                  | Original cost          | Provision | Original cost          | Provision |
|                  | VND                    | VND       | VND                    | VND       |
| Goods in transit | -                      | -         | 579,981,600            | -         |
| Raw material     | 165,289,968,134        | -         | 100,759,166,144        | -         |
| Work in process  | -                      | -         | 7,934,178,572          | -         |
| Finished goods   | 227,749,983,910        | -         | 167,440,000,860        | -         |
| Goods            | -                      | -         | 318,332,726            | -         |
|                  | <u>393,039,952,044</u> | <u>-</u>  | <u>277,031,659,902</u> | <u>-</u>  |

**10 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS**

|                                                               | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| - VietDuc Legend City Project (i)                             | 755,085,790,034        | 699,175,551,226        |
| - Infrastructure of land lot CC4 Van Canh New Urban Area (ii) | 8,574,545,454          | 8,574,545,454          |
|                                                               | <u>763,660,335,488</u> | <u>707,750,096,680</u> |

**Details of the projects:**
**(i): Viet Duc Legend City Urban Area Project**

- Investor: VG PIPE - Vietnam - Germany Steel Pipe Joint Stock Company;
- Investment objectives: To invest in the construction of new urban areas and housing for low-income people, officials and employees, modern and synchronous in terms of social and technical infrastructure systems, meeting the needs of socio-economic development;
- Location: Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province;
- Project scale: The total land fund for project implementation is 62.17ha. The area of phase I that has been converted to land use purpose for implementation is 27.5 ha;
- Investment capital: Using the Company's capital as well as other legally mobilized capital sources;
- Project status: Continue to clear the remaining area in phase I and are implementing infrastructure construction for the area that has been allocated land by Vinh Phuc Provincial People's Committee.

**(i): Viet Duc Legend City Urban Area Project (continued)**

- Legal Information:
- + Decision on investment approval No. 2204/QĐ-UBND dated 10 August 2010 of the People's Committee of Vinh Phuc province;
- + Official Letter No. 2124/TTG-KTN dated November 23, 2015 of the Prime Minister agreeing to the People's Committee of Vinh Phuc province to change the land use purpose to implement the project phase 1 with an area of 23.6ha.
- + Decision No. 3156/QĐ-UBND of the People's Committee of Vinh Phuc province on approving the adjustment of the 1/500 QHCT of Viet Duc Legend City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province (1st time).
- + Decision No. 1829/QĐ-UBND on the allocation of land (phase 1) to Viet Duc VG-PIPE Steel Pipe Joint Stock Company to implement the project: Viet Duc Legend-City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 2954/QĐ-UBND dated 26 October 2021 on the correction of land allocation content in Decision No. 1829/QĐ-UBND of Vinh Phuc province dated 22 July 2020 and land allocation (phase 2) stage 1 to Viet Duc Steel Pipe Joint Stock Company VG-PIPE to implement the project: Viet Duc Legend-City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 751/QĐ-UBND dated 18 April 2022 on approving the project of partial adjustment of the Land Planning at the scale of 1/500, Viet Duc Legend City New Urban Area in Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province (1st time).
- + Decision No. 1177/QĐ-UBND dated 31 May 2023 of the People's Committee of Vinh Phuc province approving the adjustment of investment policies and approving the investor of the Viet Duc Legend City urban area project in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 341/QĐ-UBND dated 23 February 2024 of the People's Committee of Vinh Phuc province on the adjustment of land allocation according to the partial adjustment of the Land Planning at the scale of 1/500 (approved by the Provincial People's Committee in Decision No. 751/QĐ-UBND dated 18 April 2022), for Viet Duc Steel Pipe Joint Stock Company VGPIPE to implement the Viet Duc Legend-City urban area project in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + The project has been appraised by the Ministry of Construction for the following items: Technical infrastructure system of the entire project, low-rise housing projects (phase 1), high-rise social housing projects (phase 1) and Wastewater Treatment Plant No.2 according to Document No.234/HDXD-QLKT dated 22 September 2023.
- + The project has been approved by the Ministry of Natural Resources and Environment for the appraisal results of the project's environmental impact assessment report according to Decision No.3501/QĐ-BTNMT dated 27 November 2023.
- + The project has been approved by the Fire Prevention and Fighting Police Department and the Ministry of Public Security for the Fire Prevention and Fighting design for Phase 1 Technical Infrastructure including: Traffic roads for fire trucks and outdoor fire fighting water supply system in Certificate No. 509/TĐ-PCCC dated 06 February 2024.
- + The project has been granted Construction Permit No. 01/GPXD dated 22 April 2024 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for Technical Infrastructure - Phase 1 (Items: Leveling, stone embankment; Traffic; Rainwater drainage, wastewater drainage).
- + The project has been granted Construction Permit No. 02/GPXD dated 10 July 2024 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for Technical Infrastructure items (including: Water supply; Electricity supply, lighting; Communications; Wastewater treatment plant 600m3/day - Phase 1).
- + The project has been granted a certificate of high-rise social housing project - Phase 1 by the Fire Prevention and Fighting Police Department of Vinh Phuc Province according to the Fire Prevention and Fighting Design Approval Certificate No. 09/TĐ-PCCC dated 13 January 2025.
- + The project has been granted Construction Permit No. 01/GPXD dated 24 January 2025 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for the category of High-rise Social Housing Project - Phase 1.

**(ii): Infrastructure of land lot CC4 Van Canh New Urban Area**

- Investor: VG PIPE - Vietnam - Germany Steel Pipe Joint Stock Company;
- Investment purpose: Business investment;
- Location: Van Canh urban area, Hoai Duc district, Hanoi city;
- Investment capital: Using the Company's capital as well as other legally mobilized capital sources;
- Project description: According to the overall adjustment project of the detailed planning at the scale of 1/500 approved by the People's Committee of Hanoi City in Decision No. 5092/QĐ-UBND dated 31 July 2017, the CC4 land lot has an adjustment of the land use function from commercial services to public land of residential units; land area from 4,716m<sup>2</sup> to 4,248m<sup>2</sup>; the maximum construction density from 34% to 40%; the maximum height is 5 floors; the land use coefficient from 1.7 times to 2 times;
- Aggregate cost: The aggregate cost is the entire cost of transferring the infrastructure of CC4 land lot in Van Canh new urban area, Hoai Duc district, Hanoi city under the economic contract No. 16/HUD/-SGDBĐS signed on 29/02/2010 with the Housing and Urban Development Investment Corporation.



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**11 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                      | Buildings, structures  | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Management<br>equipment | Others   | Total                  |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                     | VND                                      | VND                     | VND      | VND                    |
| <b>Historical cost</b>               |                        |                         |                                          |                         |          |                        |
| Beginning balance                    | 171,170,593,853        | 108,378,688,427         | 24,912,378,406                           | 1,598,574,718           | -        | 306,060,235,404        |
| - Changing to investment real estate | (9,480,403,225)        | -                       | -                                        | -                       | -        | (9,480,403,225)        |
| <b>Ending balance of the year</b>    | <b>161,690,190,628</b> | <b>108,378,688,427</b>  | <b>24,912,378,406</b>                    | <b>1,598,574,718</b>    | <b>-</b> | <b>296,579,832,179</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>      |                        |                         |                                          |                         |          |                        |
| Beginning balance                    | 78,012,451,755         | 106,090,308,984         | 22,267,481,360                           | 1,598,574,718           | -        | 207,968,816,817        |
| - Depreciation for the year          | 6,606,652,618          | 1,546,471,772           | 722,458,764                              | -                       | -        | 8,875,583,154          |
| - Changing to investment real estate | (1,852,351,327)        | -                       | -                                        | -                       | -        | (1,852,351,327)        |
| <b>Ending balance of the year</b>    | <b>82,766,753,046</b>  | <b>107,636,780,756</b>  | <b>22,989,940,124</b>                    | <b>1,598,574,718</b>    | <b>-</b> | <b>214,992,048,644</b> |
| <b>Net carrying amount</b>           |                        |                         |                                          |                         |          |                        |
| Beginning balance                    | 93,158,142,098         | 2,288,379,443           | 2,644,897,046                            | -                       | -        | 98,091,418,587         |
| <b>Ending balance</b>                | <b>78,923,437,582</b>  | <b>741,907,671</b>      | <b>1,922,438,282</b>                     | <b>-</b>                | <b>-</b> | <b>81,587,783,535</b>  |

*In which:*

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 39,941,403,397
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 153,720,847,317

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

 Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
 Xuyen district, Vinh Phuc province

 Separate Financial Statements  
 For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                      | Land use rights       | Computer software | Total                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND               | VND                   |
| <b>Historical cost</b>               |                       |                   |                       |
| Beginning balance                    | 22,295,441,201        | 69,825,000        | 22,365,266,201        |
| - Changing to investment real estate | (2,037,699,113)       | -                 | (2,037,699,113)       |
| <b>Ending balance of the year</b>    | <b>20,257,742,088</b> | <b>69,825,000</b> | <b>20,327,567,088</b> |
| <b>Accumulated amortization</b>      |                       |                   |                       |
| Beginning balance                    | 5,681,210,266         | 69,825,000        | 5,751,035,266         |
| - Amortization for the year          | 348,387,600           | -                 | 348,387,600           |
| <b>Ending balance of the year</b>    | <b>6,029,597,866</b>  | <b>69,825,000</b> | <b>6,099,422,866</b>  |
| <b>Net carrying amount</b>           |                       |                   |                       |
| Beginning balance                    | 16,614,230,935        | -                 | 16,614,230,935        |
| <b>Ending balance</b>                | <b>14,228,144,222</b> | <b>-</b>          | <b>14,228,144,222</b> |

*In which:*

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 10,792,270,488
- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 69,825,000

**13 . PREPAID EXPENSES**

|                                                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Business advantage value of land use rights                    | 4,823,365,589         | 4,999,830,185         |
| Warehouse and office rental costs                              | 3,600,000,000         | 5,400,000,000         |
| Expenses for major repairs of fixed assets awaiting allocation | 79,005,422            | 4,717,587,507         |
| Others                                                         | 2,577,546,319         | 452,546,313           |
|                                                                | <b>11,079,917,330</b> | <b>15,569,964,005</b> |

**14 . TRADE PAYABLES**

|                                                | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Outstanding balance    | Amount can be paid     | Outstanding balance    | Amount can be paid     |
|                                                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Others</b>                                  |                        |                        |                        |                        |
| Viet Duc                                       | -                      | -                      | 166,981,202,856        | 166,981,202,856        |
| Transportation and Trading joint stock company |                        |                        |                        |                        |
| HPM Trading                                    | 182,308,512,390        | 182,308,512,390        | 127,088,405,158        | 127,088,405,158        |
| Joint Stock Company                            |                        |                        |                        |                        |
| Asia Green Power Co.,Ltd                       | 74,119,457,940         | 74,119,457,940         | -                      | -                      |
| Hiep Huong Co.,Ltd                             | -                      | -                      | 27,992,071,800         | 27,992,071,800         |
| Others                                         | 45,716,003,238         | 45,716,003,238         | 66,124,440,395         | 66,124,440,395         |
|                                                | <b>302,143,973,568</b> | <b>302,143,973,568</b> | <b>388,186,120,209</b> | <b>388,186,120,209</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
**For the fiscal year ended as at 31/12/2024**

**15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

|                                  | Receivable at the<br>opening year | Payable at the<br>opening year | Payable arise in the<br>year | Amount paid in the<br>year | Receivable at the<br>closing year | Payable at the closing<br>year |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                               | VND                            | VND                          | VND                        | VND                               | VND                            |
| Value added tax                  | -                                 | -                              | 49,656,227,558               | 49,637,065,597             | -                                 | 19,161,961                     |
| Corporate Income Tax             | -                                 | 6,868,987,831                  | 18,859,414,465               | 12,731,664,586             | -                                 | 12,996,737,710                 |
| Personal income tax              | -                                 | 12,232,485                     | 934,249,426                  | 924,387,654                | -                                 | 22,094,257                     |
| Natural resource tax             | -                                 | -                              | 6,632,800                    | 6,225,400                  | -                                 | 407,400                        |
| Land tax and land rental         | -                                 | -                              | 656,532,530                  | 656,532,530                | -                                 | -                              |
| Other taxes                      | -                                 | -                              | 3,330,624                    | 3,330,624                  | -                                 | -                              |
| Fees, charges and other payables | -                                 | -                              | 38,947,494                   | 8,042,492                  | -                                 | 30,905,002                     |
|                                  | -                                 | <b>6,881,220,316</b>           | <b>70,155,334,897</b>        | <b>63,967,248,883</b>      | -                                 | <b>13,069,306,330</b>          |

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**16 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                                                             | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | VND                | VND                |
| - Interest expense                                          | 35,902,685         | 94,911,781         |
| - Remuneration of the Board of Directors, Supervisory Board | 456,000,000        | 456,000,000        |
| - Other accrued expenses                                    | 172,000,000        | 155,000,000        |
|                                                             | <b>663,902,685</b> | <b>705,911,781</b> |

**17 . OTHER PAYABLES**

|                                           | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| <b>a) Short-term payables</b>             |                      |                      |
| - Trade union fee                         | 756,627,545          | 292,221,783          |
| - Dividend, profit payables               | 229,218,788          | 229,218,788          |
| - Others                                  | 253,056,307          | 242,556,346          |
|                                           | <b>1,238,902,640</b> | <b>763,996,917</b>   |
| <b>b) Long-term payables</b>              |                      |                      |
| - Long-term deposits, collateral received | 3,930,838,786        | 3,445,378,786        |
|                                           | <b>3,930,838,786</b> | <b>3,445,378,786</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**18 . BORROWINGS**

|                                                                                           | 01/01/2024             |                        | During the year          |                          | 31/12/2024             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                           | Outstanding balance    | Amount can be paid     | Increase                 | Decrease                 | Outstanding balance    | Amount can be paid     |
|                                                                                           | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Short-term borrowings</b>                                                           |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| <b>Short-term debts</b>                                                                   | <b>339,316,418,302</b> | <b>339,316,418,302</b> | <b>2,938,604,307,503</b> | <b>2,928,787,128,734</b> | <b>349,133,597,071</b> | <b>349,133,597,071</b> |
| Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch   | 246,316,418,302        | 246,316,418,302        | 2,074,994,318,549        | 2,047,160,097,324        | 274,150,639,527        | 274,150,639,527        |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Binh Xuyen branch          | 13,500,000,000         | 13,500,000,000         | 687,389,473,120          | 649,646,515,576          | 51,242,957,544         | 51,242,957,544         |
| - Vietnam International Commercial Joint Stock Bank                                       | 79,500,000,000         | 79,500,000,000         | 176,220,515,834          | 231,980,515,834          | 23,740,000,000         | 23,740,000,000         |
| <b>Current portion of long-term debts</b>                                                 | <b>800,000,000</b>     | <b>800,000,000</b>     | <b>2,000,000,000</b>     | <b>800,000,000</b>       | <b>2,000,000,000</b>   | <b>2,000,000,000</b>   |
| - Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch | 800,000,000            | 800,000,000            | 2,000,000,000            | 800,000,000              | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
|                                                                                           | <b>340,116,418,302</b> | <b>340,116,418,302</b> | <b>2,940,604,307,503</b> | <b>2,929,587,128,734</b> | <b>351,133,597,071</b> | <b>351,133,597,071</b> |
| <b>b) Long-term borrowings</b>                                                            |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch | 204,600,000,000        | 204,600,000,000        | -                        | 800,000,000              | 203,800,000,000        | 203,800,000,000        |
|                                                                                           | <b>204,600,000,000</b> | <b>204,600,000,000</b> | <b>-</b>                 | <b>800,000,000</b>       | <b>203,800,000,000</b> | <b>203,800,000,000</b> |
| Amount due for settlement within 12 months                                                | (800,000,000)          | (800,000,000)          | (2,000,000,000)          | (800,000,000)            | (2,000,000,000)        | (2,000,000,000)        |
| Amount due for settlement after 12 months                                                 | <b>203,800,000,000</b> | <b>203,800,000,000</b> |                          |                          | <b>201,800,000,000</b> | <b>201,800,000,000</b> |

**VIET NAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

Separate Financial statements

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**Details of short-term and long-term borrowings as of 31 December 2024:**

| TT        | Bank name/Credit contract                                                                          | Credit limit    | Loan purpose                                                                                                                                                                             | Limit grant deadline                                   | Interest rate                                | Outstanding balance as at 31/12/2024                                                 | Form of guarantee |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Short-term borrowings</b>                                                                       |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| <b>1</b>  | <b>Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch</b>     |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| 1.1       | Credit limit contract No. 01/2024/1509578/HDTD dated 26 July 2024                                  | 600,000,000,000 | Supplementation of working capital, guarantee, opening of L/C                                                                                                                            | From 26 July 2024 to 30 June 2025                      | Determined according to each specific credit | 274,150,639,527                                                                      | Collateral        |
| <b>2</b>  | <b>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Binh Xuyen branch</b>              |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| 2.1       | Loan limit Agreement No. 23.41.1812/2023-HDCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC dated 21 December 2023 | 200,000,000,000 | Supplementing working capital for production and business activities                                                                                                                     | According to each debt receipt                         | Adjusted interest rate                       | 51,242,957,544                                                                       | Collateral        |
| <b>3</b>  | <b>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</b>                                           |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| 3.1       | Credit contract No. 8312577.24 dated 09 September 2024                                             | 200,000,000,000 | Supplementing working capital for production and business activities in accordance with the business registration of the credit grantee (except for real estate investment and business) | 12 months from the date of signing the credit contract | Floating interest rate                       | 23,740,000,000                                                                       | Collateral        |
| <b>II</b> | <b>Long-term borrowings</b>                                                                        |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| <b>1</b>  | <b>Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch</b>     |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                              |                                                                                      |                   |
| 1.1       | Credit contract No. 01/2023/1509578/HDTD dated 28 April 2023                                       | 590,000,000,000 | Payment for the implementation of Viet Duc Legend City Urban Area projects - Phase 1 Stage 1                                                                                             | 60 months (from 28 April 2023 to 28 April 2028)        | Floating interest rate                       | 203,800,000,000<br>In which, liabilities in the next 12 months are VND 2,000,000,000 | Collateral        |

(\*) Loans from banks have been secured by mortgage/pledge/guarantee contracts with the lender and have been fully registered for secured transactions.



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**19 . OWNER'S EQUITY**
**a) Changes in owner's equity**

|                                           | Contributed capital    | Share premium         | Development and investment funds | Other reserves       | Retained earnings      | Total                  |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                   | VND                              | VND                  | VND                    | VND                    |
| <b>Beginning balance of previous year</b> | <b>484,279,210,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>37,438,754,991</b>            | <b>1,959,882,008</b> | <b>89,402,582,666</b>  | <b>682,915,816,364</b> |
| Increase in capital in previous year      | 48,417,490,000         | -                     | -                                | -                    | (48,417,490,000)       | -                      |
| Profit/loss for previous year             | -                      | -                     | -                                | -                    | 131,799,441,322        | 131,799,441,322        |
| Profit distribution                       | -                      | -                     | 1,947,190,066                    | -                    | (3,504,942,119)        | (1,557,752,053)        |
| <b>Ending balance of previous year</b>    | <b>532,696,700,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>39,385,945,057</b>            | <b>1,959,882,008</b> | <b>169,279,591,869</b> | <b>813,157,505,633</b> |
| <b>Beginning balance of current year</b>  | <b>532,696,700,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>39,385,945,057</b>            | <b>1,959,882,008</b> | <b>169,279,591,869</b> | <b>813,157,505,633</b> |
| Increase in capital in current year       | 26,624,560,000         | -                     | -                                | -                    | (26,624,560,000)       | -                      |
| Profit/loss for current year              | -                      | -                     | -                                | -                    | 74,558,177,569         | 74,558,177,569         |
| Profit distribution                       | -                      | -                     | 3,727,908,878                    | -                    | (6,710,235,981)        | (2,982,327,103)        |
| <b>Ending balance of this year</b>        | <b>559,321,260,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>43,113,853,935</b>            | <b>1,959,882,008</b> | <b>210,502,973,457</b> | <b>884,733,356,099</b> |

(i) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024-NQHDQT dated 06 April 2024, the Company pays dividends in shares at the rate of 5%/par value, corresponding to the number of shares of 2,663,484 shares, with a total par value of VND 26,634,840,000, the source of dividend payment from after-tax profit as of 31 December 2023. The company has completed the issuance of shares to pay dividends and has been notified by the Securities Commission to receive the results of the issuance of shares to pay dividends in Official Letter No. 4112/UBCK-QLCB dated 02 July 2024. The number of shares issued by the Company to pay dividends is 2,662,456 shares.

(ii) Pursuant to the Company's Charter and the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 04/2024-NQHDQT dated 15 May 2024, the Board of Management of the Company approves the decision to set up the Reward Fund not exceeding 5% of after-tax profit, the welfare fund not exceeding 5% of after-tax profit, development investment fund shall not exceed 10% of profit after tax. The company has set aside an amount of VND 2,982,327,103 for the Welfare Reward Fund and an amount of VND 3,727,908,878 for the development investment fund from after-tax profits in 2024.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**b) Details of Contributed capital**

|                            | Rate        | Ending of the<br>year  | Rate        | Beginning of the<br>year |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|--------------------------|
|                            | (%)         | VND                    | (%)         | VND                      |
| Mr. Le Minh Hai            | 32.06%      | 179,313,750,000        | 32.06%      | 170,775,000,000          |
| Mrs. Nguyen Thi Thanh Thuy | 10.75%      | 60,103,280,000         | 10.75%      | 57,241,230,000           |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi        | 3.09%       | 17,290,000,000         | 5.60%       | 29,837,800,000           |
| Mrs. Le Khanh Huyen        | 8.24%       | 46,090,270,000         | 8.24%       | 43,895,500,000           |
| Mr. Le Quoc Khanh          | 5.15%       | 28,823,020,000         | 5.15%       | 27,450,500,000           |
| Others                     | 40.71%      | 227,700,940,000        | 38.20%      | 203,496,670,000          |
|                            | <b>100%</b> | <b>559,321,260,000</b> | <b>100%</b> | <b>532,696,700,000</b>   |

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                                 | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Owner's contributed capital                     | 559,321,260,000  | 532,696,700,000  |
| - At the beginning of year                      | 532,696,700,000  | 484,279,210,000  |
| - Increase in the year                          | 26,624,560,000   | 48,417,490,000   |
| - At the ending of year                         | 559,321,260,000  | 532,696,700,000  |
| Distributed dividends and profit:               |                  |                  |
| - Dividend payable at the beginning of the year | 229,218,788      | 229,218,788      |
| - Dividend payable in the year:                 | 26,624,560,000   | 48,417,490,000   |
| + Dividend payable from last year's profit      | 26,624,560,000   | 48,417,490,000   |
| - Dividend paid in shares in the year           | (26,624,560,000) | (48,417,490,000) |
| + Dividend paid from last year's profit         | (26,624,560,000) | (48,417,490,000) |
| - Dividend payable at the end of the year       | 229,218,788      | 229,218,788      |

**d) Share**

|                                               | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Quantity of Authorized issuing shares         | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Quantity of issued shares                     | 55,932,126 | 53,269,670 |
| - Common shares                               | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 55,932,126 | 53,269,670 |
| - Common shares                               | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Par value per share (VND)                     | 10,000     | 10,000     |

**f) Company's funds**

|                                         | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Investment and development fund         | 43,113,853,935        | 39,385,945,057        |
| Other funds belonging to owners' equity | 1,959,882,008         | 1,959,882,008         |
|                                         | <b>45,073,735,943</b> | <b>41,345,827,065</b> |

**20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**
**a) Operating leased assets**

The company signed a land lease contract with the People's Committee of Vinh Phuc province to use the land for production and business purposes, the lease term is until 2051, the area of the leased land is 55,056 m2. According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the maturity date of the contract in accordance with current regulations of the State.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**b) Foreign currencies**

|       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 954.84     | 981.24     |

**21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                     | Year 2024                | Year 2023                |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Revenue from sale of goods          | 1,790,359,680,535        | 2,150,540,243,985        |
| Revenue from semi-finished products | 2,550,578,724,639        | 2,364,844,711,907        |
| Revenue from rendering of services  | 14,404,565,840           | 11,548,314,723           |
| Revenue from real estate business   | 46,267,675,457           | -                        |
|                                     | <b>4,401,610,646,471</b> | <b>4,526,933,270,615</b> |

**22 . REVENUE DEDUCTIONS**

|                | Year 2024             | Year 2023             |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                | VND                   | VND                   |
| Trade discount | 29,387,043,495        | 10,814,233,660        |
| Sales returns  | 393,242,751           | 1,246,511,720         |
|                | <b>29,780,286,246</b> | <b>12,060,745,380</b> |

**23 . COSTS OF GOODS SOLD**

|                                | Year 2024                | Year 2023                |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Costs of finished goods sold   | 1,778,700,171,208        | 2,136,723,030,497        |
| Cost of finished products sold | 2,394,106,924,756        | 2,218,862,234,333        |
| Cost of services sold          | 13,819,230,827           | 12,985,187,735           |
| Cost of real estate business   | 10,102,005,641           | -                        |
|                                | <b>4,196,728,332,432</b> | <b>4,368,570,452,565</b> |

**24 . FINANCE INCOME**

|                                                                                     | Year 2024         | Year 2023             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                     | VND               | VND                   |
| Interest income, interest from loans                                                | 25,025,156        | 23,982,642            |
| Dividends or profits received                                                       | -                 | 92,855,640,000        |
| Gain on exchange difference in the year                                             | 1,162,041         | -                     |
| Gain on exchange difference at the year - end                                       | 50,020            | 675,261               |
|                                                                                     | <b>26,237,217</b> | <b>92,880,297,903</b> |
| In which: Financial income received from related parties<br>details as in Notes 34. | -                 | <b>92,855,640,000</b> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**25 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                         | Year 2024             | Year 2023             |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Interest expenses                       | 12,184,151,918        | 21,348,791,059        |
| Loss on exchange difference in the year | 15,562,800            | -                     |
|                                         | <b>12,199,714,718</b> | <b>21,348,791,059</b> |

**26 . SELLING EXPENSES**

|                                  | Year 2024             | Year 2023             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Raw materials                    | 1,197,026,695         | 1,776,350,402         |
| Labour expenses                  | 12,675,078,127        | 14,195,215,841        |
| Depreciation expenses            | 717,063,835           | 787,979,814           |
| Expenses of outsourcing services | 29,233,855,635        | 26,092,945,144        |
| Other expenses in cash           | 2,658,930,746         | 3,367,449,801         |
|                                  | <b>46,481,955,038</b> | <b>46,219,941,002</b> |

**27 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                                    | Year 2024             | Year 2023             |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| Raw materials                                      | 1,305,845,482         | 1,041,406,637         |
| Labour expenses                                    | 14,836,584,892        | 17,183,032,922        |
| Depreciation expenses                              | 668,387,153           | 1,626,663,254         |
| Tax, Charge, Fee                                   | 965,201,009           | 969,094,998           |
| Provision expenses/ Reversal of provision expenses | (20,000,000)          | 3,545,354,264         |
| Expenses of outsourcing services                   | 2,303,056,339         | 1,774,421,229         |
| Other expenses in cash                             | 2,929,406,487         | 4,438,405,414         |
|                                                    | <b>22,988,481,362</b> | <b>30,578,378,718</b> |

**28 . OTHER INCOME**

|                                                 | Year 2024          | Year 2023          |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | VND                | VND                |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | -                  | 406,244,413        |
| Collected fines                                 | 177,776,343        | 255,539,530        |
| Others                                          | 104,712            | 3,639,767          |
|                                                 | <b>177,881,055</b> | <b>665,423,710</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

Separate Financial Statements  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**29 . OTHER EXPENSE**

|                                                           | Year 2024          | Year 2023          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| Remuneration of the Board of Directors, Supervisory Board | 112,000,000        | 108,000,000        |
| Fines and arrears                                         | 90,682,206         | 24,150,000         |
| Others                                                    | 15,720,707         | 104,351            |
|                                                           | <b>218,402,913</b> | <b>132,254,351</b> |

**30 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

|                                                                                        | Year 2024             | Year 2023            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                        | VND                   | VND                  |
| <i>Corporate income tax from main business activities</i>                              |                       |                      |
| Total profit before tax                                                                | 57,251,922,218        | 141,568,429,153      |
| Increase                                                                               | 202,682,206           | 132,150,000          |
| - <i>Ineligible expenses</i>                                                           | 202,682,206           | 132,150,000          |
| Decrease                                                                               | -                     | (92,855,640,000)     |
| - <i>Dividend payment</i>                                                              | -                     | (92,855,640,000)     |
| Taxable income                                                                         | 57,454,604,424        | 48,844,939,153       |
| Corporate income tax expense this year                                                 | 11,490,920,885        | 9,768,987,831        |
| Adjustment of tax expenses from previous years to current year                         | 135,359,617           | -                    |
| <b>Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)</b>                             | <b>11,626,280,502</b> | <b>9,768,987,831</b> |
| Corporate income tax paid on behalf of foreign contractors                             | -                     | 70,497,284           |
| Tax payable at the beginning of year                                                   | 6,868,987,831         | 3,480,792,057        |
| Tax paid in the year                                                                   | (12,268,987,831)      | (6,451,289,341)      |
| <b>Corporate income tax payable at the year-end from main business activities</b>      | <b>6,226,280,502</b>  | <b>6,868,987,831</b> |
| <i>Corporate income tax from real estate business</i>                                  |                       |                      |
| Total profit before tax from real estate business                                      | 36,165,669,816        | -                    |
| Taxable income                                                                         | 36,165,669,816        | -                    |
| <b>Current corporate income tax expense (tax rate 20%)</b>                             | <b>7,233,133,963</b>  | <b>-</b>             |
| Tax payable at the beginning of the year                                               | -                     | -                    |
| Tax paid in the year                                                                   | (462,676,755)         | -                    |
| <b>Corporate income tax payable at the end of the year from real estate activities</b> | <b>6,770,457,208</b>  | <b>-</b>             |
| Total current corporate income tax expense                                             | 18,859,414,465        | 9,768,987,831        |
| <b>Corporate income tax payable at the end of the year</b>                             | <b>12,996,737,710</b> | <b>6,868,987,831</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**31 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS**

|                                  | Year 2024                | Year 2023                |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Raw materials                    | 2,401,229,311,008        | 2,091,572,913,102        |
| Labour expenses                  | 68,039,684,603           | 63,516,896,569           |
| Depreciation and amortisation    | 9,223,970,754            | 11,267,693,775           |
| Expenses of outsourcing services | 43,916,858,911           | 43,173,215,830           |
| Other expenses in cash           | 7,463,682,296            | 14,564,188,644           |
| Contingency costs                | (20,000,000)             | 3,545,354,264            |
|                                  | <b>2,529,853,507,572</b> | <b>2,227,640,262,184</b> |

**32 . FINANCIAL INSTRUMENTS****Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

**Market risk**

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

**Exchange rate risk**

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment ...

**Interest rate risk**

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

**Credit Risk**

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

|                                         | Under 1 year<br>VND    | From 1 to 5 years<br>VND | Over 5 years<br>VND | Total<br>VND           |
|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>As at 31/12/2024</b>                 |                        |                          |                     |                        |
| Cash                                    | 12,380,227,493         | -                        | -                   | 12,380,227,493         |
| Trade receivables,<br>other receivables | 331,978,945,141        | 187,300,000              | -                   | 332,166,245,141        |
|                                         | <b>344,359,172,634</b> | <b>187,300,000</b>       | <b>-</b>            | <b>344,546,472,634</b> |
| <b>As at 01/01/2024</b>                 |                        |                          |                     |                        |
| Cash                                    | 45,502,897,772         | -                        | -                   | 45,502,897,772         |
| Trade receivables,<br>other receivables | 477,958,677,287        | 187,300,000              | -                   | 478,145,977,287        |
|                                         | <b>523,461,575,059</b> | <b>187,300,000</b>       | <b>-</b>            | <b>523,648,875,059</b> |

**Liquidity Risk**

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

|                                   | Under 1 year<br>VND    | From 1 to 5 years<br>VND | Over 5 years<br>VND | Total<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>As at 31/12/2024</b>           |                        |                          |                     |                        |
| Borrowings and<br>debts           | 351,133,597,071        | 201,800,000,000          | -                   | 552,933,597,071        |
| Trade payables,<br>other payables | 303,382,876,208        | 3,930,838,786            | -                   | 307,313,714,994        |
| Accrued expenses                  | 663,902,685            | -                        | -                   | 663,902,685            |
|                                   | <b>655,180,375,964</b> | <b>205,730,838,786</b>   | <b>-</b>            | <b>860,911,214,750</b> |
| <b>As at 01/01/2024</b>           |                        |                          |                     |                        |
| Borrowings and<br>debts           | 340,116,418,302        | 203,800,000,000          | -                   | 543,916,418,302        |
| Trade payables,<br>other payables | 388,950,117,126        | 3,445,378,786            | -                   | 392,395,495,912        |
| Accrued expenses                  | 705,911,781            | -                        | -                   | 705,911,781            |
|                                   | <b>729,772,447,209</b> | <b>207,245,378,786</b>   | <b>-</b>            | <b>937,017,825,995</b> |

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

**33 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

There have been no significant events occurring after the reporting year, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate financial statements.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh  
Xuyen district, Vinh Phuc province

**Separate Financial Statements**  
For the fiscal year ended as at 31/12/2024

**34 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

List and relation between related parties and the Company are as follows:

| <b>Related parties</b>                               | <b>Relation</b>                                                  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Viet Duc Steel Joint Stock Company                   | Subsidiaries company                                             |
| Vietnam Germany Steel Mill Group Joint Stock Company | Associates company                                               |
| Mr. Le Minh Hai                                      | Chairman of the Board of Directors                               |
| Mr. Nguyen Huu The                                   | Member of the Board of Directors, General Director               |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi                                  | Member of the Board of Directors (Resigned on 27 September 2024) |
|                                                      | Deputy General Director (Resigned on 06 September 2024)          |
| Mr. Le Quoc Khanh                                    | Vice Chairman of the Board of Directors                          |
| Mr. Nguyen Trong Dac                                 | Member of the Board of Directors                                 |
| Mr. Bui Van Hieu                                     | Member of the Board of Directors                                 |
| Mr. Dang Dinh Mieng                                  | Deputy General Director (Appointed on 16 September 2024)         |
| Mr. Ngo Vi Anh Tu                                    | Head of the Supervisory Board                                    |
| Mr. Le Anh Chung                                     | Member of the Supervisory Board                                  |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa                                  | Member of the Supervisory Board                                  |

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

|                                                      | <u>Year 2024</u> | <u>Year 2023</u> |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                      | VND              | VND              |
| <b>Dividend payment</b>                              | -                | 92,855,640,000   |
| Viet Duc Steel Joint Stock Company                   | -                | 31,980,000,000   |
| Vietnam Germany Steel Mill Group Joint Stock Company | -                | 60,875,640,000   |
| <b>Payment electricity bill on behalf</b>            | 82,266,330,913   | 63,544,295,792   |
| Viet Duc Steel Joint Stock Company                   | 82,266,330,913   | 63,544,295,792   |
| <b>Collect electricity bill on behalf</b>            | 82,265,273,338   | 62,921,202,475   |
| Viet Duc Steel Joint Stock Company                   | 82,265,273,338   | 62,921,202,475   |

Transactions with other related parties:

|                         | <u>Year 2024</u> | <u>Year 2023</u> |
|-------------------------|------------------|------------------|
|                         | VND              | VND              |
| <b>Manager's income</b> |                  |                  |
| Mr. Le Minh Hai         | 144,000,000      | 315,500,000      |
| Mr. Nguyen Huu The      | 1,317,296,000    | 867,500,000      |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi     | 753,120,000      | 747,500,000      |
| Mr. Le Quoc Khanh       | 84,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Nguyen Trong Dac    | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Dang Dinh Mieng     | 192,170,000      | -                |
| Mr. Ngo Vi Anh Tu       | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Bui Van Hieu        | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Le Anh Chung        | 201,781,000      | 183,950,200      |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa     | 12,000,000       | 24,000,000       |

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

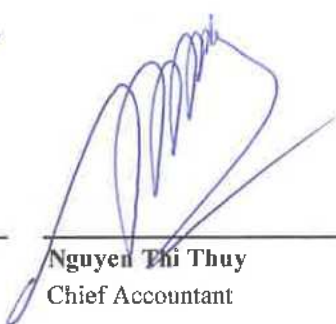
**35 . COMPARATIVE FIGURES**

The corresponding figures are those taken from the accounts for the fiscal year ended as at 31 December 2023,  
which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.



**Mai Quoc Viet**  
Preparer

*Vinh Phuc, 24 March 2025*



**Nguyen Thi Thuy**  
Chief Accountant



**Nguyen Hun The**  
General Director





# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-43        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-43        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                          |
|----------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Lê Minh Hải      | Chủ tịch     |                          |
| Ông Lê Quốc Khánh    | Phó Chủ tịch |                          |
| Ông Nguyễn Hữu Thế   | Thành viên   |                          |
| Bà Nguyễn Thị Nhi    | Thành viên   | Từ nhiệm ngày 27/09/2024 |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên   |                          |
| Ông Bùi Văn Hiệu     | Thành viên   |                          |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                            |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế  | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Đặng Đình Miêng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/09/2024   |
| Bà Nguyễn Thị Nhi   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 06/09/2024 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng ban |
| Ông Lê Anh Chung  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Hữu Thế - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

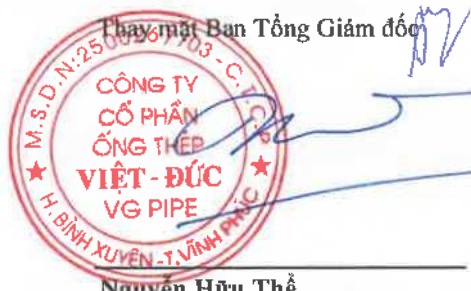
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Hữu Thử**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 240325.012/BCTC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



*Shul*

## Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2025-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.326.965.172.915</b> | <b>1.480.367.394.870</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>135.720.622.428</b>   | <b>162.307.331.577</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 20.720.622.428           | 162.307.331.577          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 115.000.000.000          | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>643.909.000.987</b>   | <b>878.877.761.029</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 569.888.993.480          | 815.080.963.826          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 38.226.804.338           | 36.836.298.173           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 60.562.829.319           | 51.750.125.180           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (24.769.626.150)         | (24.789.626.150)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>546.239.593.389</b>   | <b>427.480.584.416</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 546.239.593.389          | 427.480.584.416          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.095.956.111</b>     | <b>11.701.717.848</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 85.883.588               | 6.981.971.170            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 1.010.072.523            | 4.719.746.678            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.007.130.621.446</b> | <b>966.925.549.994</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>187.300.000</b>       | <b>187.300.000</b>       |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 187.300.000              | 187.300.000              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>107.541.566.692</b>   | <b>125.998.020.392</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 93.180.505.801           | 109.383.789.457          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 476.981.794.043          | 482.797.694.632          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (383.801.288.242)        | (373.413.905.175)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 14.361.060.891           | 16.614.230.935           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 20.526.167.088           | 22.398.866.201           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.165.106.197)          | (5.784.635.266)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>763.660.335.488</b>   | <b>707.750.096.680</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 763.660.335.488          | 707.750.096.680          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>124.535.105.162</b>   | <b>113.638.549.053</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 124.535.105.162          | 113.638.549.053          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>11.206.314.104</b>    | <b>19.351.583.869</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 11.206.314.104           | 19.351.583.869           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.334.095.794.361</b> | <b>2.447.292.944.864</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.249.515.215.589</b> | <b>1.465.937.632.863</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.043.784.376.803</b> | <b>1.258.692.254.077</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 393.220.676.221          | 523.903.164.439          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 648.773.882              | 10.545.468.002           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 18.882.711.036           | 9.528.803.722            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 12.998.784.559           | 13.038.491.101           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 663.902.685              | 705.911.781              |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 2.133.592.781            | 1.998.919.604            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 1.379.190.348            | 855.736.621              |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 580.607.802.602          | 668.923.812.667          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 33.248.942.689           | 29.191.946.140           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>205.730.838.786</b>   | <b>207.245.378.786</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 3.930.838.786            | 3.445.378.786            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 201.800.000.000          | 203.800.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.084.580.578.772</b> | <b>981.355.312.001</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>1.084.580.578.772</b> | <b>981.355.312.001</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 69.835.386.699           | 69.835.386.699           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 48.000.000.000           | 48.000.000.000           |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 56.463.085.499           | 51.515.183.112           |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 11.582.581.167           | 11.582.581.167           |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 339.239.576.583          | 267.599.742.737          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 240.975.182.737          | 214.779.249.174          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 98.264.393.846           | 52.820.493.563           |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 138.688.824              | 125.718.286              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.334.095.794.361</b> | <b>2.447.292.944.864</b> |

Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                        |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 7.352.018.843.064 | 7.567.753.806.742 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 23          | 30.153.013.518    | 12.060.745.380    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 7.321.865.829.546 | 7.555.693.061.362 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 24          | 7.099.875.137.596 | 7.364.782.446.529 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 221.990.691.950   | 190.910.614.833   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25          | 954.582.719       | 61.136.759.753    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 26          | 20.792.591.140    | 36.166.066.908    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 20.776.916.785    | 36.166.020.021    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 10.896.556.109    | (59.165.424.016)  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 27          | 51.372.220.400    | 52.073.155.660    |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 28          | 26.780.880.223    | 33.138.531.761    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 134.896.139.015   | 71.504.196.241    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 29          | 242.984.301       | 918.994.165       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 30          | 218.404.787       | 132.897.266       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 24.579.514        | 786.096.899       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 134.920.718.529   | 72.290.293.140    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 31          | 25.050.855.209    | 14.212.699.014    |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 109.869.863.320   | 58.077.594.126    |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 109.854.603.864   | 58.066.704.390    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 15.259.456        | 10.889.736        |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 32          | 1.845             | 979               |

Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thê

Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024            | Năm 2023            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                 | VND                 |
|       | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 134.920.718.529     | 72.290.293.140      |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 12.620.205.325      | 14.559.226.521      |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (20.000.000)        | 3.545.354.264       |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (115.542)           | (628.374)           |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (48.408.658.595)    | (2.490.809.948)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 20.776.916.785      | 36.166.020.021      |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                   | 70.497.284          |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 119.889.066.502     | 124.139.952.908     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 274.323.251.394     | (19.136.364.416)    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (118.759.008.973)   | 5.685.716.970       |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (156.479.608.216)   | 4.154.257.032       |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 15.041.357.347      | (9.241.298.371)     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (20.835.925.881)    | (36.071.108.240)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (17.025.375.769)    | (9.912.568.171)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 122.400.000         | 6.841.000           |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.710.000.000)     | (4.262.100.000)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 93.566.156.404      | 55.363.328.712      |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (77.014.824.527)    | (376.025.404.230)   |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 46.267.675.457      | 1.439.645.455       |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 910.178.040         | 61.249.279.712      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (29.836.971.030)    | (313.336.479.063)   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 4.985.037.688.365   | 6.335.672.724.322   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (5.075.353.698.430) | (6.107.734.886.618) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (90.316.010.065)    | 227.937.837.704     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | (26.586.824.691)    | (30.035.312.647)    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                         |             | VND             | VND             |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 162.307.331.577 | 192.342.015.850 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 115.542         | 628.374         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | 135.720.622.428 | 162.307.331.577 |

  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2024*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 559.321.260.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 559.321.260.000 VND; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 316 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 91 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 75 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nh**

Trong năm 2024 nhờ việc quản trị sản xuất và kinh doanh tốt, lợi nhuận gộp của Công ty, công ty con và công ty liên kết được cải thiện đáng kể so với năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh hợp nhất tăng trưởng mạnh so với năm 2023, lợi nhuận sau thuế tăng 51,79 tỷ VND tương ứng 89,18%.



**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m<sup>2</sup> đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

#### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần với giá trị lớn. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tối đa không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 264.320.678            | 1.320.717.144          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.456.301.750         | 160.986.614.433        |
| Các khoản tương đương tiền      | 115.000.000.000        | -                      |
|                                 | <u>135.720.622.428</u> | <u>162.307.331.577</u> |

Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

Khoản đầu tư và công ty liên kết của Công ty tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức với giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 113.638.549.053 VND và 124.535.105.162 VND.

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết cùng là 28,6%.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                     | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Bên khác</b>                                     |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần XNK và Thương mại Tổng hợp Miền Bắc | 637.171.798            | -                       | 167.253.769.059        | -                       |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm                          | -                      | -                       | 114.075.305.452        | -                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức      | -                      | -                       | 166.278.859.411        | -                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM                      | 182.227.233.786        | -                       | 126.996.785.498        | -                       |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng    | 116.702.181.210        | -                       | 30.091.996.207         | -                       |
| Công ty TNHH Điện Xanh Châu Á                       | 74.072.097.264         | -                       | -                      | -                       |
| Phải thu khách hàng khác                            | 196.250.309.422        | (24.769.626.150)        | 210.384.248.199        | (24.789.626.150)        |
|                                                     | <b>569.888.993.480</b> | <b>(24.769.626.150)</b> | <b>815.080.963.826</b> | <b>(24.789.626.150)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                  | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <i><b>Bên khác</b></i>                                           |                       |          |                       |          |
| Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons                               | 14.045.495.644        |          |                       |          |
| Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc             | 6.897.537.099         | -        | -                     | -        |
| Công Ty TNHH máy móc công trình Bằng Việt                        | 3.142.800.000         | -        | -                     | -        |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2 | 1.640.468.609         | -        | 5.215.455.548         | -        |
| Công ty Cổ phần HANOIS                                           | 7.260.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại thép Việt Nga                 | -                     | -        | 30.000.000.000        | -        |
| Đối tượng khác                                                   | 5.240.502.986         | -        | 1.620.842.625         | -        |
|                                                                  | <b>38.226.804.338</b> | <b>-</b> | <b>36.836.298.173</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                        |                       | 31/12/2024 |                       | 01/01/2024 |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|----------|
|                                                        |                       | Giá trị    | Dự phòng              | Giá trị    | Dự phòng |
|                                                        |                       | VND        | VND                   | VND        | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |            |                       |            |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |            |                       |            |          |
| Phải thu về bảo hiểm y tế                              | 225.000               | -          | -                     | -          | -        |
| Tạm ứng                                                | 10.000.000            | -          | 226.900.000           | -          | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                        | -                     | -          | 7.528.108.840         | -          | -        |
| Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)                | 60.253.559.695        | -          | 43.812.682.038        | -          | -        |
| Phải thu khác                                          | 299.044.624           | -          | 182.434.302           | -          | -        |
|                                                        | <b>60.562.829.319</b> | <b>-</b>   | <b>51.750.125.180</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |            |                       |            |          |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên (*) | 60.253.559.695        | -          | 43.812.682.038        | -          | -        |
| Đối tượng khác                                         | 309.269.624           | -          | 7.937.443.142         | -          | -        |
|                                                        | <b>60.562.829.319</b> | <b>-</b>   | <b>51.750.125.180</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |            |                       |            |          |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |            |                       |            |          |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng           | 187.300.000           | -          | 187.300.000           | -          | -        |
|                                                        | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |            |                       |            |          |
| UBND Xã Đạo Đức (*)                                    | 187.300.000           | -          | 187.300.000           | -          | -        |
|                                                        | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**8 . NỢ XẤU**

|                                                                                                    | 31/12/2024            |                               | 01/01/2024            |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                                                                                    | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
|                                                                                                    | VND                   | VND                           | VND                   | VND                           |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                               |                       |                               |
| - Công ty TNHH Quốc Dũng                                                                           | 11.817.847.549        | -                             | 11.817.847.549        | -                             |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn                                                                            | 3.685.650.153         | -                             | 3.705.650.153         | -                             |
| - Công ty TNHH Trường Quang                                                                        | 9.266.128.448         | -                             | 9.266.128.448         | -                             |
|                                                                                                    | <u>24.769.626.150</u> | <u>-</u>                      | <u>24.789.626.150</u> | <u>-</u>                      |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024             |                 | 01/01/2024             |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> |
|                                     | VND                    | VND             | VND                    | VND             |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -               | 44.333.422.049         | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 283.169.889.360        | -               | 195.110.782.375        | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.147.003.622          | -               | 15.979.230.525         | -               |
| Thành phẩm                          | 259.922.700.407        | -               | 172.056.935.160        | -               |
| Hàng hoá                            | -                      | -               | 214.307                | -               |
|                                     | <u>546.239.593.389</u> | <u>-</u>        | <u>427.480.584.416</u> | <u>-</u>        |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                   | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| - Dự Án VietDuc Legend City (i)                   | 755.085.790.034        | 699.175.551.226        |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Văn Canh (ii) | 8.574.545.454          | 8.574.545.454          |
|                                                   | <u>763.660.335.488</u> | <u>707.750.096.680</u> |

**Thông tin chi tiết về các dự án:**

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ong Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.

- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1.
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.



**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                     | 203.181.576.212        | 238.244.896.836        | 39.772.646.866                  | 1.598.574.718             | 482.797.694.632        |
| - Mua trong năm                   | -                      | 2.306.539.000          | 1.357.963.636                   | -                         | 3.664.502.636          |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (9.480.403.225)        | -                      | -                               | -                         | (9.480.403.225)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>193.701.172.987</b> | <b>240.551.435.836</b> | <b>41.130.610.502</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>476.981.794.043</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                     | 105.547.052.059        | 235.949.790.120        | 30.318.488.278                  | 1.598.574.718             | 373.413.905.175        |
| - Khấu hao trong năm              | 7.624.432.726          | 1.711.456.366          | 2.903.845.302                   | -                         | 12.239.734.394         |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (1.852.351.327)        | -                      | -                               | -                         | (1.852.351.327)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>111.319.133.458</b> | <b>237.661.246.486</b> | <b>33.222.333.580</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>383.801.288.242</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm                  | 97.634.524.153         | 2.295.106.716          | 9.454.158.588                   | -                         | 109.383.789.457        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>          | <b>82.382.039.529</b>  | <b>2.890.189.350</b>   | <b>7.908.276.922</b>            | <b>-</b>                  | <b>93.180.505.801</b>  |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.403.397 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 283.320.208.227 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                          | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                     | 22.295.441.201               | 103.425.000          | 22.398.866.201        |
| - Mua trong năm                   | -                            | 165.000.000          | 165.000.000           |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (2.037.699.113)              | -                    | (2.037.699.113)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>20.257.742.088</b>        | <b>268.425.000</b>   | <b>20.526.167.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                     | 5.681.210.266                | 103.425.000          | 5.784.635.266         |
| - Khấu hao trong năm              | 348.387.600                  | 32.083.331           | 380.470.931           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>6.029.597.866</b>         | <b>135.508.331</b>   | <b>6.165.106.197</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                  | 16.614.230.935               | -                    | 16.614.230.935        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>          | <b>14.228.144.222</b>        | <b>132.916.669</b>   | <b>14.361.060.891</b> |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.792.270.488 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.425.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         | 85.883.588            | 6.981.971.170         |
|                                                  | <b>85.883.588</b>     | <b>6.981.971.170</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 4.823.365.589         | 4.999.830.185         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 3.600.000.000         | 5.400.000.000         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 205.402.196           | 8.499.207.371         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 2.577.546.319         | 452.546.313           |
|                                                  | <b>11.206.314.104</b> | <b>19.351.583.869</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                       | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                                                       | VND                    | nợ<br>VND              | VND                    | nợ<br>VND              |
| <b>Bên khác</b>                                                       |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM                                        | 182.308.512.390        | 182.308.512.390        | 127.088.405.158        | 127.088.405.158        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức                        | -                      | -                      | 166.981.202.856        | 166.981.202.856        |
| Công ty TNHH Điện xanh Châu Á                                         | 74.119.457.940         | 74.119.457.940         | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư xây dựng                      | 84.264.934.248         | 84.264.934.248         | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm Sharpmax International (HongKong) Co., Ltd | -                      | -                      | 48.591.150.421         | 48.591.150.421         |
| Phải trả các đối tượng khác                                           | -                      | -                      | 43.753.440.449         | 43.753.440.449         |
|                                                                       | 52.527.771.643         | 52.527.771.643         | 137.488.965.555        | 137.488.965.555        |
|                                                                       | <b>393.220.676.221</b> | <b>393.220.676.221</b> | <b>523.903.164.439</b> | <b>523.903.164.439</b> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                | VND                   |
| <b>Bên khác</b>                                  |                    |                       |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng | -                  | 8.402.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Kinh Doanh Đức Việt  | -                  | 1.755.000.000         |
| Đối tượng khác                                   | 648.773.882        | 388.468.002           |
|                                                  | <b>648.773.882</b> | <b>10.545.468.002</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                  | VND                    | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                    | 86.262.768.867         | 84.982.900.507           | -                    | 1.279.868.360         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                    | 119.616.094            | 119.616.094              | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 9.512.699.014        | 25.050.855.209         | 17.025.375.769           | -                    | 17.538.178.454        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 16.104.708           | 1.081.571.117          | 1.064.324.005            | -                    | 33.351.820            |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                    | 6.632.800              | 6.225.400                | -                    | 407.400               |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | -                    | 862.132.530            | 862.132.530              | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                    | 6.330.624              | 6.330.624                | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                    | 152.227.494            | 121.322.492              | -                    | 30.905.002            |
|                                        | -                   | <b>9.528.803.722</b> | <b>113.542.134.735</b> | <b>104.188.227.421</b>   | -                    | <b>18.882.711.036</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | <u>31/12/2024</u>         | <u>01/01/2024</u>         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                         | VND                       | VND                       |
| - Chi phí lãi vay       | 35.902.685                | 94.911.781                |
| - Thù lao HĐQT, BKS     | 456.000.000               | 456.000.000               |
| - Chi phí phải trả khác | 172.000.000               | 155.000.000               |
|                         | <u><b>663.902.685</b></u> | <u><b>705.911.781</b></u> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                     | VND                         | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                             |                             |
| - Kinh phí công đoàn                | 837.387.273                 | 324.433.503                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 276.718.788                 | 276.718.788                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 265.084.287                 | 254.584.330                 |
|                                     | <u><b>1.379.190.348</b></u> | <u><b>855.736.621</b></u>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                             |                             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 3.930.838.786               | 3.445.378.786               |
|                                     | <u><b>3.930.838.786</b></u> | <u><b>3.445.378.786</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

|                                                                     | 01/01/2024             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2024             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                     | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                              |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                                       | <b>668.123.812.667</b> | <b>668.123.812.667</b> | <b>4.985.037.688.365</b> | <b>5.074.553.698.430</b> | <b>578.607.802.602</b> | <b>578.607.802.602</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 522.923.812.667        | 522.923.812.667        | 3.551.148.534.376        | 3.659.410.097.324        | 414.662.249.719        | 414.662.249.719        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên        | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | 1.192.890.719.110        | 1.093.685.166.227        | 124.205.552.883        | 124.205.552.883        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                   | 79.500.000.000         | 79.500.000.000         | 176.220.515.834          | 231.980.515.834          | 23.740.000.000         | 23.740.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên         | 40.700.000.000         | 40.700.000.000         | 64.777.919.045           | 89.477.919.045           | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                       | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     | <b>2.000.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>       | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 800.000.000            | 800.000.000            | 2.000.000.000            | 800.000.000              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
|                                                                     | <b>668.923.812.667</b> | <b>668.923.812.667</b> | <b>4.987.037.688.365</b> | <b>5.075.353.698.430</b> | <b>580.607.802.602</b> | <b>580.607.802.602</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                               |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 204.600.000.000        | 204.600.000.000        | -                        | 800.000.000              | 203.800.000.000        | 203.800.000.000        |
|                                                                     | <b>204.600.000.000</b> | <b>204.600.000.000</b> | <b>-</b>                 | <b>800.000.000</b>       | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | (800.000.000)          | (800.000.000)          | (2.000.000.000)          | (800.000.000)            | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> |                          |                          | <b>201.800.000.000</b> | <b>201.800.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

| TT       | Ngân hàng/Số hợp đồng                                                                                    | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                                                                                                                                   | Thời hạn                                 | Lãi suất                                                    | Dư nợ tại 31/12/2024 (VND) | Hình thức bảo đảm (*) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                      |                  |                                                                                                                                                                |                                          |                                                             | <b>578.607.802.602</b>     |                       |
| <b>1</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>                                 |                  |                                                                                                                                                                |                                          |                                                             | <b>414.662.249.719</b>     |                       |
| 1.1      | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1509578/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2024                              | 600.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                                                                                                         | Từ 26/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025    | Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể            | 274.150.639.527            | Tài sản bảo đảm       |
| 1.2      | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1853346/HĐTD                                                        | 400.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                                                                                                         | Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025   | Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo | 140.511.610.192            | Tài sản bảo đảm       |
| <b>2</b> | <b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên</b>                                        |                  |                                                                                                                                                                |                                          |                                                             | <b>124.205.552.883</b>     |                       |
| 2.1      | Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 21 tháng 12 năm 2023 | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                     | Theo từng giấy nhận nợ                   | Lãi suất điều chỉnh                                         | 51.242.957.544             | Tài sản bảo đảm       |
| 2.2      | Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.41.07/2014-HĐCVHM/NHCT262 - THEP VIET DUC                                 | 230.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                     | Từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025   | Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo | 72.962.595.339             | Tài sản bảo đảm       |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</b>                                                                   |                  |                                                                                                                                                                |                                          |                                                             | <b>23.740.000.000</b>      |                       |
| 3.1      | Hợp đồng tín dụng số 8312577.24 ngày 09/09/2024                                                          | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản) | 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng | Lãi suất thả nổi                                            | 23.740.000.000             | Tài sản bảo đảm       |
| <b>4</b> | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>                                         |                  |                                                                                                                                                                |                                          |                                                             | <b>16.000.000.000</b>      |                       |
| 4.1      | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24PY/DN-ĐB/HDK288                                                           | 40.000.000.000   | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                                                                                                         | Từ ngày 17/06/2024 đến ngày 16/7/2025    | Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo | 16.000.000.000             | Tài sản bảo đảm       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:***Đơn vị tính: VND*

| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng                                                    | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                                                                          | Thời hạn                                     | Lãi suất                 | Dư nợ tại 31/12/2024 (VND)                                                            | Hình thức bảo đảm (*) |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| II | <b>Vay dài hạn</b>                                                       |                  |                                                                                                       |                                              |                          | <b>203.800.000.000</b>                                                                |                       |
| 1  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b> |                  |                                                                                                       |                                              |                          | <b>203.800.000.000</b>                                                                |                       |
| 1  | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023                | 590.000.000.000  | Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kì 1 Giai đoạn 1 | 60 tháng (từ ngày 28/04/2023 đến 28/04/2028) | Áp dụng lãi suất thả nổi | 203.800.000.000<br><br>Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 2.000.000.000 VND. | Tài sản bảo đảm       |

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|-------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                       | VND                   | VND                     | VND                   | VND                           | VND                      | VND                             | VND                      |
| Số dư đầu năm trước                       | 484.279.210.000           | 69.835.386.699        | -                       | 49.567.993.047        | 11.582.581.167                | 311.196.739.174          | 135.917.523                     | 926.597.827.610          |
| Tăng vốn tại công ty mẹ                   | 48.417.490.000            | -                     | -                       | -                     | -                             | (48.417.490.000)         | -                               | -                        |
| Tăng vốn tại công ty con                  | -                         | -                     | 48.000.000.000          | -                     | -                             | (48.000.000.000)         | -                               | -                        |
| Lãi trong năm trước                       | -                         | -                     | -                       | -                     | -                             | 58.066.704.390           | 10.889.736                      | 58.077.594.126           |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ        | -                         | -                     | -                       | 1.947.190.066         | -                             | (3.504.942.119)          | -                               | (1.557.752.053)          |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty con       | -                         | -                     | -                       | -                     | -                             | (1.741.268.708)          | (21.088.974)                    | (1.762.357.682)          |
| Tăng/Giảm khác                            | -                         | -                     | -                       | (1)                   | -                             | -                        | 1                               | -                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>               | <b>532.696.700.000</b>    | <b>69.835.386.699</b> | <b>48.000.000.000</b>   | <b>51.515.183.112</b> | <b>11.582.581.167</b>         | <b>267.599.742.737</b>   | <b>125.718.286</b>              | <b>981.355.312.001</b>   |
| Số dư đầu năm nay                         | 532.696.700.000           | 69.835.386.699        | 48.000.000.000          | 51.515.183.112        | 11.582.581.167                | 267.599.742.737          | 125.718.286                     | 981.355.312.001          |
| Tăng vốn trong năm nay (i)                | 26.624.560.000            | -                     | -                       | -                     | -                             | (26.624.560.000)         | -                               | -                        |
| Lãi trong năm nay                         | -                         | -                     | -                       | -                     | -                             | 109.854.603.864          | 15.259.456                      | 109.869.863.320          |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (ii)   | -                         | -                     | -                       | 3.727.908.878         | -                             | (6.710.235.981)          | -                               | (2.982.327.103)          |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty con (iii) | -                         | -                     | -                       | 1.219.993.509         | -                             | (4.879.974.037)          | (2.288.918)                     | (3.662.269.446)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                 | <b>559.321.260.000</b>    | <b>69.835.386.699</b> | <b>48.000.000.000</b>   | <b>56.463.085.499</b> | <b>11.582.581.167</b>         | <b>339.239.576.583</b>   | <b>138.688.824</b>              | <b>1.084.580.578.772</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VGS ngày 06/04/2024, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 2.663.484 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 26.634.840.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2023. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 4112/UBCK-QLCB ngày 02/07/2024. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 2.662.456 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo điều lệ Công ty mẹ và theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 15/05/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty thông qua quyết định trích lập quỹ Khen thưởng không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ phúc lợi không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty đã trích lập số tiền 2.982.327.103 VND cho quỹ Khen thưởng phúc lợi và số tiền 3.727.908.878 VND cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(iii) Căn cứ theo điều lệ Công ty con, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 4.883.025.928 đồng (tương đương 20% lợi nhuận sau thuế)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Hải          | 32,06%       | 179.313.750.000        | 32,06%       | 170.775.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 10,75%       | 60.103.280.000         | 10,75%       | 57.241.230.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nhi        | 3,09%        | 17.290.000.000         | 5,60%        | 29.837.800.000         |
| Bà Lê Khánh Huyền        | 8,24%        | 46.090.270.000         | 8,24%        | 43.895.500.000         |
| Ông Lê Quốc Khánh        | 5,15%        | 28.823.020.000         | 5,15%        | 27.450.500.000         |
| Các cổ đông khác         | 40,71%       | 227.700.940.000        | 38,20%       | 203.496.670.000        |
|                          | <b>100%</b>  | <b>559.321.260.000</b> | <b>100%</b>  | <b>532.696.700.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2024<br>VND  | Năm 2023<br>VND  |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 559.321.260.000  | 532.696.700.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 532.696.700.000  | 484.279.210.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 26.624.560.000   | 48.417.490.000   |
| - Vốn góp cuối năm                                | 559.321.260.000  | 532.696.700.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 276.718.788      | 256.718.788      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 26.624.560.000   | 48.437.490.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 26.624.560.000   | 48.437.490.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu      | (26.624.560.000) | (48.417.490.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (26.624.560.000) | (48.417.490.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 276.718.788      | 276.718.788      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 55.932.126 | 53.269.670 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 55.932.126 | 53.269.670 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 55.932.126 | 53.269.670 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 56.463.085.499        | 51.515.183.112        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.582.581.167        | 11.582.581.167        |
|                               | <b>68.045.666.666</b> | <b>63.097.764.279</b> |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần thép Việt Đức ký hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Vĩnh Phúc tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất 44 năm từ năm 2008 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 20.000 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.076,28   | 1.129,08   |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa            | 2.630.849.648.425        | 3.455.933.665.872        |
| Doanh thu bán thành phẩm          | 4.660.496.953.342        | 4.100.271.826.147        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 14.404.565.840           | 11.548.314.723           |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 46.267.675.457           | -                        |
|                                   | <b>7.352.018.843.064</b> | <b>7.567.753.806.742</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 29.759.770.767        | 10.814.233.660        |
| Hàng bán bị trả lại   | 393.242.751           | 1.246.511.720         |
|                       | <b>30.153.013.518</b> | <b>12.060.745.380</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán               | 2.612.776.927.176        | 3.431.693.777.412        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán             | 4.463.176.973.952        | 3.920.103.481.382        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 13.819.230.827           | 12.985.187.735           |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 10.102.005.641           | -                        |
|                                           | <b>7.099.875.137.596</b> | <b>7.364.782.446.529</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                      | Năm 2024           | Năm 2023              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                                      | VND                | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                            | 910.178.040        | 169.804.096           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                         | 42.960.397         | 88.624.579            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                          | -                  | 60.875.640.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                            | 1.328.740          | 2.015.817             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                 | 115.542            | 675.261               |
|                                                                                                      | <b>954.582.719</b> | <b>61.136.759.753</b> |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | -                  | <b>60.875.640.000</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 20.776.916.785        | 36.166.020.021        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính           | 111.555               | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 15.562.800            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 46.887                |
|                                                     | <b>20.792.591.140</b> | <b>36.166.066.908</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.197.026.695         | 1.776.350.402         |
| Chi phí nhân công                | 15.713.602.358        | 16.523.077.652        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.208.016.211         | 1.278.932.190         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 30.020.506.977        | 28.734.801.544        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.233.068.159         | 3.759.993.872         |
|                                  | <b>51.372.220.400</b> | <b>52.073.155.660</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.365.319.118         | 1.041.406.637         |
| Chi phí nhân công                   | 16.042.563.969        | 17.990.544.622        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.652.197.786         | 2.408.645.102         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 1.574.856.797         | 1.374.875.528         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (20.000.000)          | 3.545.354.264         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.904.844.430         | 2.015.439.827         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 3.261.098.123         | 4.762.265.781         |
|                                     | <b>26.780.880.223</b> | <b>33.138.531.761</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                  | 610.789.868        |
| Tiền phạt, tiền bồi thường thu được              | 192.476.343        | 255.539.530        |
| Tiền thuê đất năm 2023 được giảm                 | 50.400.000         | -                  |
| Thu nhập khác                                    | 107.958            | 52.664.767         |
|                                                  | <b>242.984.301</b> | <b>918.994.165</b> |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                             | Năm 2024           | Năm 2023           |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Tiền thù lao HĐQT, BKS      | 112.000.000        | 108.000.000        |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 90.682.206         | 24.784.455         |
| Chi phí khác                | 15.722.581         | 112.811            |
|                             | <b>218.404.787</b> | <b>132.897.266</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ          | 18.859.414.465        | 9.768.987.831         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con         | 6.191.440.744         | 4.443.711.183         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>25.050.855.209</b> | <b>14.212.699.014</b> |
| Thuế TNDN nộp hộ thầu nhà thầu nước ngoài           | -                     | 70.497.284            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm         | 9.512.699.014         | 5.142.070.887         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm         | (17.025.375.769)      | (9.912.568.171)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                  | <b>17.538.178.454</b> | <b>9.512.699.014</b>  |

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                    | Năm 2024               | Năm 2023<br>(đã điều chỉnh) |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                                                    | VND                    | VND                         |
| Lợi nhuận sau thuế                                                 | 109.854.603.864        | 58.066.704.390              |
| Các khoản điều chỉnh                                               | (6.642.307.631)        | (3.300.109.735)             |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>(6.642.307.631)</i> | <i>(3.300.109.735)</i>      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 103.212.296.233        | 54.766.594.655              |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                    | 55.932.126             | 55.932.126                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>1.845</b>           | <b>979</b>                  |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 4.387.132.012.525        | 3.714.367.013.726        |
| Chi phí nhân công                   | 86.907.734.455           | 79.038.835.462           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 12.620.205.325           | 14.559.226.521           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 134.644.835.419          | 108.968.375.897          |
| Chi phí khác bằng tiền              | 8.979.167.133            | 15.686.373.612           |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (20.000.000)             | 3.545.354.264            |
|                                     | <b>4.630.263.954.857</b> | <b>3.936.165.179.482</b> |

## 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                          | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>               |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và các<br>khoản tương<br>đương tiền | 135.456.301.750              | -                              | -                 | 135.456.301.750          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu<br>khác | 605.682.196.649              | 187.300.000                    | -                 | 605.869.496.649          |
|                                          | <b>741.138.498.399</b>       | <b>187.300.000</b>             | <b>-</b>          | <b>741.325.798.399</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>               |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và các<br>khoản tương<br>đương tiền | 160.986.614.433              | -                              | -                 | 160.986.614.433          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu<br>khác | 842.041.462.856              | 187.300.000                    | -                 | 842.228.762.856          |
|                                          | <b>1.003.028.077.289</b>     | <b>187.300.000</b>             | <b>-</b>          | <b>1.003.215.377.289</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>              |
|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                         | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>               |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>              |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                               | 580.607.802.602               | 201.800.000.000                 | -                 | 782.407.802.602          |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 394.599.866.569               | 3.930.838.786                   | -                 | 398.530.705.355          |
| Chi phí phải trả                        | 663.902.685                   | -                               | -                 | 663.902.685              |
|                                         | <u>975.871.571.856</u>        | <u>205.730.838.786</u>          | <u>-</u>          | <u>1.181.602.410.642</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>              |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                               | 668.923.812.667               | 203.800.000.000                 | -                 | 872.723.812.667          |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 524.758.901.060               | 3.445.378.786                   | -                 | 528.204.279.846          |
| Chi phí phải trả                        | 705.911.781                   | -                               | -                 | 705.911.781              |
|                                         | <u>1.194.388.625.508</u>      | <u>207.245.378.786</u>          | <u>-</u>          | <u>1.401.634.004.294</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Mối quan hệ</b>                             |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết                               |
| Ông Lê Minh Hải                                 | Chủ tịch HĐQT                                  |
| Ông Nguyễn Hữu Thề                              | Thành viên HĐQT                                |
| Bà Nguyễn Thị Nhi                               | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Quốc Khánh                               | Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 27/09/2024)     |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc                            | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024) |
| Ông Bùi Văn Hiệu                                | Phó Chủ tịch HĐQT                              |
| Ông Đặng Đình Miêng                             | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Ngô Vi Anh Tú                               | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Lê Anh Chung                                | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 16/09/2024)   |
| Bà Nguyễn Thị Hoa                               | Trưởng ban kiểm soát                           |
|                                                 | Thành viên ban kiểm soát                       |
|                                                 | Thành viên ban kiểm soát                       |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                 | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u>       |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                 | VND             | VND                   |
| <b>Cổ tức được chia</b>                         | -               | <b>60.875.640.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | -               | 60.875.640.000        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                            | VND             | VND             |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                 |                 |
| Ông Lê Minh Hải                            | 144.000.000     | 315.500.000     |
| Ông Nguyễn Hữu Thề                         | 1.317.296.000   | 867.500.000     |
| Bà Nguyễn Thị Nhi                          | 753.120.000     | 747.500.000     |
| Ông Lê Quốc Khánh                          | 84.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc                       | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Đặng Đình Miêng                        | 192.170.000     |                 |
| Ông Ngô Vi Anh Tú                          | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Bùi Văn Hiệu                           | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Lê Anh Chung                           | 201.781.000     | 183.950.200     |
| Bà Nguyễn Thị Hoa                          | 12.000.000      | 24.000.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

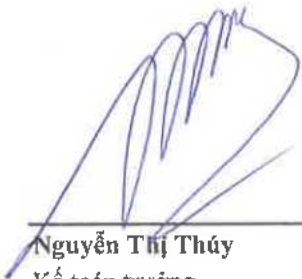
**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
| <b>Võ Thị Hồng Thắm</b><br>Người lập                                              | <b>Nguyễn Thị Thúy</b><br>Kế toán trưởng                                          | <b>Nguyễn Hữu Thế</b><br>Tổng Giám đốc                                              |

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025



## **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

(Audited)





## **CONTENTS**

|                                                | <b>Pages</b> |
|------------------------------------------------|--------------|
| Report of The Board of Management              | 02-03        |
| Independent Auditor's Report                   | 04-05        |
| Audited Consolidated Financial Statements      | 06-43        |
| Consolidated Statement of Financial Position   | 06-07        |
| Consolidated Statement of Income               | 08           |
| Consolidated Statement of Cash flows           | 09-10        |
| Notes to the Consolidated Financial Statements | 11-43        |

## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

### **THE COMPANY**

Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company was established and operates under the Certificate of Business Registration for joint stock companies No. 2500267703, first issued by Vinh Phuc Department of Investment and Planning on 31 January 2007, with the 13th change registered on 06 August 2024.

The Company’s head office is located at: Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province.

### **BOARD OF DIRECTOR, BOARD OF MANAGEMENT AND SUPERVISORY BOARD**

Members of The Board of Director during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |               |                               |
|----------------------|---------------|-------------------------------|
| Mr. Le Minh Hai      | Chairman      |                               |
| Mr. Le Quoc Khanh    | Vice Chairman |                               |
| Mr. Nguyen Huu The   | Member        |                               |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi  | Member        | Resigned on 27 September 2024 |
| Mr. Nguyen Trong Dac | Member        |                               |
| Mr. Bui Van Hieu     | Member        |                               |

Members of The Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

|                     |                       |                                |
|---------------------|-----------------------|--------------------------------|
| Mr. Nguyen Huu The  | General Director      |                                |
| Mr. Dang Dinh Mieng | Vice General Director | Appointed on 16 September 2024 |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi | Vice General Director | Resigned on 06 September 2024  |

Members of The Supervisory Board are:

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Mr. Ngo Vi Anh Tu   | The Chief Controller |
| Mr. Le Anh Chung    | Member               |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa | Member               |

### **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Consolidated Financial Statements is Mr. Nguyen Huu The – General Director.

### **AUDITORS**

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Consolidated Financial Statements for the Company.

### **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Management is required to:

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Director and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operations and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

**Other commitments**

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



**Nguyen Huu The**  
**General Director**

*Vinh Phuc, 24 March 2025*

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, Board of Director and Board of Management  
Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company prepared on 24th March 2025 from pages 06 to 43 including: Consolidated Statement of Financial Position as at 31st December 2024, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash flows for the fiscal year ended on the same date and Notes to Consolidated Financial Statements.

### Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



### Auditor's opinion

In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the Financial Position of Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company as at 31st December 2024, its operating results and its cash flows for the fiscal year ended on the same date in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

### AASC Auditing Firm Company Limited



---

**Vu Xuan Bien**

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

*Hanoi, 24 March 2025*

---

**Nguyen Tuan Anh**

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No: 5305-2025-002-1

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 31st December 2024*

| Code       | ASSETS                                          | Note     | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------|-------------------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. CURRENT ASSETS</b>                        |          | <b>1,326,965,172,915</b> | <b>1,480,367,394,870</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Cash and cash equivalents</b>             | <b>3</b> | <b>135,720,622,428</b>   | <b>162,307,331,577</b>   |
| 111        | 1. Cash                                         |          | 20,720,622,428           | 162,307,331,577          |
| 112        | 2. Cash equivalents                             |          | 115,000,000,000          | -                        |
| <b>130</b> | <b>III. Short-term receivables</b>              |          | <b>643,909,000,987</b>   | <b>878,877,761,029</b>   |
| 131        | 1. Short-term trade receivables                 | 5        | 569,888,993,480          | 815,080,963,826          |
| 132        | 2. Short-term prepayments to suppliers          | 6        | 38,226,804,338           | 36,836,298,173           |
| 136        | 3. Other short-term receivables                 | 7        | 60,562,829,319           | 51,750,125,180           |
| 137        | 4. Provision for short-term doubtful debts      |          | (24,769,626,150)         | (24,789,626,150)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Inventories</b>                          | <b>9</b> | <b>546,239,593,389</b>   | <b>427,480,584,416</b>   |
| 141        | 1. Inventories                                  |          | 546,239,593,389          | 427,480,584,416          |
| <b>150</b> | <b>V. Other short-term assets</b>               |          | <b>1,095,956,111</b>     | <b>11,701,717,848</b>    |
| 151        | 1. Short-term prepaid expenses                  | 13       | 85,883,588               | 6,981,971,170            |
| 152        | 2. Deductible VAT                               |          | 1,010,072,523            | 4,719,746,678            |
| <b>200</b> | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                    |          | <b>1,007,130,621,446</b> | <b>966,925,549,994</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Long-term receivables</b>                 |          | <b>187,300,000</b>       | <b>187,300,000</b>       |
| 216        | 1. Other long-term receivables                  | 7        | 187,300,000              | 187,300,000              |
| <b>220</b> | <b>II. Fixed assets</b>                         |          | <b>107,541,566,692</b>   | <b>125,998,020,392</b>   |
| 221        | 1. Tangible fixed assets                        | 11       | 93,180,505,801           | 109,383,789,457          |
| 222        | - Historical costs                              |          | 476,981,794,043          | 482,797,694,632          |
| 223        | - Accumulated depreciation                      |          | (383,801,288,242)        | (373,413,905,175)        |
| 227        | 2. Intangible fixed assets                      | 12       | 14,361,060,891           | 16,614,230,935           |
| 228        | - Historical costs                              |          | 20,526,167,088           | 22,398,866,201           |
| 229        | - Accumulated amortization                      |          | (6,165,106,197)          | (5,784,635,266)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Long-term assets in progress</b>         |          | <b>763,660,335,488</b>   | <b>707,750,096,680</b>   |
| 242        | 1. Construction in progress                     | 10       | 763,660,335,488          | 707,750,096,680          |
| <b>250</b> | <b>V. Long-term investments</b>                 | <b>4</b> | <b>124,535,105,162</b>   | <b>113,638,549,053</b>   |
| 252        | 1. Investments in joint ventures and associates |          | 124,535,105,162          | 113,638,549,053          |
| <b>260</b> | <b>VI. Other long-term assets</b>               |          | <b>11,206,314,104</b>    | <b>19,351,583,869</b>    |
| 261        | 1. Long-term prepaid expenses                   | 13       | 11,206,314,104           | 19,351,583,869           |
| <b>270</b> | <b>TOTAL ASSETS</b>                             |          | <b>2,334,095,794,361</b> | <b>2,447,292,944,864</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 31 December 2024*

*(continue)*

| Code       | CAPITAL                                                | Note      | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. LIABILITIES</b>                                  |           | <b>1,249,515,215,589</b> | <b>1,465,937,632,863</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Current liabilities</b>                          |           | <b>1,043,784,376,803</b> | <b>1,258,692,254,077</b> |
| 311        | 1. Short-term trade payables                           | 14        | 393,220,676,221          | 523,903,164,439          |
| 312        | 2. Short-term prepayments from customers               | 15        | 648,773,882              | 10,545,468,002           |
| 313        | 3. Taxes and other payables to State budget            | 16        | 18,882,711,036           | 9,528,803,722            |
| 314        | 4. Payables to employees                               |           | 12,998,784,559           | 13,038,491,101           |
| 315        | 5. Short-term accrued expenses                         | 17        | 663,902,685              | 705,911,781              |
| 318        | 6. Short-term unearned revenue                         |           | 2,133,592,781            | 1,998,919,604            |
| 319        | 7. Other short-term payments                           | 18        | 1,379,190,348            | 855,736,621              |
| 320        | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 19        | 580,607,802,602          | 668,923,812,667          |
| 322        | 9. Bonus and welfare fund                              |           | 33,248,942,689           | 29,191,946,140           |
| <b>330</b> | <b>II. Non-current liabilities</b>                     |           | <b>205,730,838,786</b>   | <b>207,245,378,786</b>   |
| 337        | 1. Other long-term payables                            | 18        | 3,930,838,786            | 3,445,378,786            |
| 338        | 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities  | 19        | 201,800,000,000          | 203,800,000,000          |
| <b>400</b> | <b>D. OWNER'S EQUITY</b>                               |           | <b>1,084,580,578,772</b> | <b>981,355,312,001</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Owner's equity</b>                               | <b>20</b> | <b>1,084,580,578,772</b> | <b>981,355,312,001</b>   |
| 411        | 1. Contributed capital                                 |           | 559,321,260,000          | 532,696,700,000          |
| 411a       | Ordinary shares with voting rights                     |           | 559,321,260,000          | 532,696,700,000          |
| 412        | 2. Share Premium                                       |           | 69,835,386,699           | 69,835,386,699           |
| 414        | 3. Other capital                                       |           | 48,000,000,000           | 48,000,000,000           |
| 418        | 4. Development and investment funds                    |           | 56,463,085,499           | 51,515,183,112           |
| 420        | 5. Other reserves                                      |           | 11,582,581,167           | 11,582,581,167           |
| 421        | 6. Retained earnings                                   |           | 339,239,576,583          | 267,599,742,737          |
| 421a       | Retained earnings accumulated to previous year         |           | 240,975,182,737          | 214,779,249,174          |
| 421b       | Retained earnings of the current year                  |           | 98,264,393,846           | 52,820,493,563           |
| 429        | 8. Non – Controlling Interests                         |           | 138,688,824              | 125,718,286              |
| <b>440</b> | <b>TOTAL CAPITAL</b>                                   |           | <b>2,334,095,794,361</b> | <b>2,447,292,944,864</b> |

Vo Thi Hong Tham

Preparer

Vinh Phuc, 24 March 2025

Nguyen Thi Thuy

Chief Accountant

Nguyen Huu The

General Director



**CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME**

Year 2024

| Code ITEM                                                        | Note | Year 2024         | Year 2023         |
|------------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|
|                                                                  |      | VND               | VND               |
| 01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 22   | 7,352,018,843,064 | 7,567,753,806,742 |
| 02 2. Revenue deductions                                         | 23   | 30,153,013,518    | 12,060,745,380    |
| 10 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  |      | 7,321,865,829,546 | 7,555,693,061,362 |
| 11 4. Cost of goods sold and services rendered                   | 24   | 7,099,875,137,596 | 7,364,782,446,529 |
| 20 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services |      | 221,990,691,950   | 190,910,614,833   |
| 21 6. Financial income                                           | 25   | 954,582,719       | 61,136,759,753    |
| 22 7. Financial expense                                          | 26   | 20,792,591,140    | 36,166,066,908    |
| 23 In which: Interest expenses                                   |      | 20,776,916,785    | 36,166,020,021    |
| 24 8. Share of joint ventures and associates' profit or loss     |      | 10,896,556,109    | (59,165,424,016)  |
| 25 9. Selling expense                                            | 27   | 51,372,220,400    | 52,073,155,660    |
| 26 10 General and administrative expenses                        | 28   | 26,780,880,223    | 33,138,531,761    |
| 30 11. Net profit from operating activities                      |      | 134,896,139,015   | 71,504,196,241    |
| 31 12. Other income                                              | 29   | 242,984,301       | 918,994,165       |
| 32 13. Other expense                                             | 30   | 218,404,787       | 132,897,266       |
| 40 14. Other profit                                              |      | 24,579,514        | 786,096,899       |
| 50 15. Total net profit before tax                               |      | 134,920,718,529   | 72,290,293,140    |
| 51 16. Current corporate income tax expenses                     | 31   | 25,050,855,209    | 14,212,699,014    |
| 60 18. Profit after corporate income tax                         |      | 109,869,863,320   | 58,077,594,126    |
| 61 19. Profit after tax attributable of the parent company       |      | 109,854,603,864   | 58,066,704,390    |
| 62 20. Profit after tax attributable to non-controlling interest |      | 15,259,456        | 10,889,736        |
| 70 21. Basic earnings per share                                  | 32   | 1,845             | 979               |

Vo Thi Hong Tham

Preparer

Vinh Phuc, 24 March 2025

Nguyen Thi Thuy

Chief Accountant

Nguyen Huu The

General Director





**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS***Year 2024*  
*(Indirect method)*

| Code | ITEM                                                                                           | Note | Year 2024           | Year 2023           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|---------------------|
|      |                                                                                                |      | VND                 | VND                 |
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                 |      |                     |                     |
| 01   | 1. <i>Profit before tax</i>                                                                    |      | 134,920,718,529     | 72,290,293,140      |
| 02   | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties                      |      | 12,620,205,325      | 14,559,226,521      |
| 03   | - Provisions                                                                                   |      | (20,000,000)        | 3,545,354,264       |
| 04   | - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency |      | (115,542)           | (628,374)           |
| 05   | - Gains / losses from investment activities                                                    |      | (48,408,658,595)    | (2,490,809,948)     |
| 06   | - Interest expense                                                                             |      | 20,776,916,785      | 36,166,020,021      |
| 07   | - Other adjustments                                                                            |      | -                   | 70,497,284          |
| 08   | 3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>                                   |      | 119,889,066,502     | 124,139,952,908     |
| 09   | - Increase/decrease in receivables                                                             |      | 274,323,251,394     | (19,136,364,416)    |
| 10   | - Increase/decrease in inventories                                                             |      | (118,759,008,973)   | 5,685,716,970       |
| 11   | - Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)     |      | (156,479,608,216)   | 4,154,257,032       |
| 12   | - Increase/decrease in prepaid expenses                                                        |      | 15,041,357,347      | (9,241,298,371)     |
| 14   | - Interest paid                                                                                |      | (20,835,925,881)    | (36,071,108,240)    |
| 15   | - Corporate income tax paid                                                                    |      | (17,025,375,769)    | (9,912,568,171)     |
| 16   | - Other receipts from operating activities                                                     |      | 122,400,000         | 6,841,000           |
| 17   | - Other payments on operating activities                                                       |      | (2,710,000,000)     | (4,262,100,000)     |
| 20   | <i>Net cash flows from operating activities</i>                                                |      | 93,566,156,404      | 55,363,328,712      |
| 21   | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets                         |      | (77,014,824,527)    | (376,025,404,230)   |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                          |      | 46,267,675,457      | 1,439,645,455       |
| 27   | 3. Interest and dividend received                                                              |      | 910,178,040         | 61,249,279,712      |
| 30   | <i>Net cash flows from investing activities</i>                                                |      | (29,836,971,030)    | (313,336,479,063)   |
| 33   | 1. Proceeds from borrowings                                                                    |      | 4,985,037,688,365   | 6,335,672,724,322   |
| 34   | 2. Repayment of principal                                                                      |      | (5,075,353,698,430) | (6,107,734,886,618) |
| 40   | <i>Net cash flows from financing activities</i>                                                |      | (90,316,010,065)    | 227,937,837,704     |
| 50   | <i>Net cash flows in the year</i>                                                              |      | (26,586,824,691)    | (30,035,312,647)    |

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS***Year 2024*  
*(Indirect method)*

| Code | ITEM                                                   | Note | Year 2024              | Year 2023              |
|------|--------------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
|      |                                                        |      | VND                    | VND                    |
| 60   | Cash and cash equivalents at the beginning of the year |      | 162,307,331,577        | 192,342,015,850        |
| 61   | Effect of exchange rate fluctuations                   |      | 115,542                | 628,374                |
| 70   | Cash and cash equivalents at the end of the year       | 3    | <u>135,720,622,428</u> | <u>162,307,331,577</u> |

  
 Vo Thi Hong Tham  
Preparer

  
 Nguyen Thi Thuy  
Chief Accountant

  
 Nguyen Hau The  
General Director


Vinh Phuc, 24 March 2025

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Year 2024***I . GENERAL INFORMATION****Form of Ownership**

Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company was established and operates under the Certificate of Business Registration for joint stock companies No. 2500267703, first issued by Vinh Phuc Department of Investment and Planning on 31st January 2007, with the 13th change registered on 06th August 2024.

The Company's head office is located at: Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province.

The Company's registered charter capital is VND 559,321,260,000, the actual contributed charter capital as of 31st December 2024 is VND 559,321,260,000; equivalent to 55,932,126 shares, the par value of one share is VND 10,000.

The number of employees of the Parent Company as at 31st December 2024 is 320 people (as at 31st December 2023: 316 people).

The number of employees of the Subsidiary Company as at 31st December 2024 is 91 people (as at 31st December 2023: 75 people).

**Business field**

Industrial production and commercial business.

**Business activities**

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of steel pipes, stainless steel pipes; Manufacture of steel products; Manufacture of safes, steel cabinets, safes, steel ladders, enamel-coated iron items; Manufacture of steel components for construction (steel bridge beams, girders, bracing rods, tower columns, television antenna poles, etc.);
- Manufacture of steel frames (building frames, warehouses, etc.); Drawing of steel wires; Weaving of steel and metal nets; Manufacture of stainless steel;
- Hotel services business; Full-service catering business;
- Passenger and cargo transportation, ready-mix concrete road transport by automobile;
- Cargo handling; Warehousing services;
- Renting houses for business purposes (kiosks, shopping centers); Renting warehouses, parking lots;
- Real estate business, land use rights ownership, or lease.

**The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements**

In 2024, due to effective production and business management, the gross profit of the Company, its subsidiaries, and associates improved significantly compared to the previous year, leading to strong growth in consolidated business results compared to 2023. Profit after tax increased by VND 51.79 billion, equivalent to 89.18%.

**Group structure**

The Company has one subsidiary consolidated into its financial statements as of 31st December 2024, which is Viet Duc Steel Joint Stock Company. Viet Duc Steel Joint Stock Company is located in Vinh Phuc province, and its main business activity is the production of cold-rolled steel sheets. The Company's ownership interest and voting interest in the subsidiary are 99.94%.

**2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

**2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies**

*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21st March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

*Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

**2.3 . Basis for preparation of consolidated financial statements**

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31st December annually. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.



## 2.4 . Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

## 2.5 . Financial Instruments

### *Initial recognition*

#### Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

#### Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

## 2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;

- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All actual exchange rate differences arising during the period and differences due to revaluation of balances of foreign currency items at the date of preparing the Financial Statements are recorded in the business results of the fiscal year.

## 2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

## 2.8 . Financial investments

*Investments in joint ventures and associates:* During the year, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting year, the Company shall:

- For the adjustment to the income statement of previous years: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting year.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the balance sheet of the previous years: determine the adjustment to the corresponding items on the Statement of Financial Position according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the year, the Company shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Company before determining the Company's share in the profit or loss of the joint venture or associated company during the reporting year. The Company then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes it in the Consolidated Income Statement.

Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's consolidated financial statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

**2.9 . Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

**2.10 . Inventories**

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on raw materials actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

**2.11 . Fixed assets**

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

*Subsequent measurement after initial recognition*

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures              | 05 - 30 years |
| - Machinery, equipment               | 03 - 18 years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 04 - 08 years |
| - Office equipment and furniture     | 02 - 05 years |
| - Management software                | 03 years      |

Intangible fixed assets are land use rights, including the actual costs incurred to acquire the land use rights, and are depreciated using the straight-line method over the usage period, as follows:

- Land use rights for 55,056 m2 in Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province, with a usage period of 50 years, expiring on 4th December 2051;
- Land use rights for 2,720 m2 in Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi City, with a usage period of 49 years;
- Land use rights for 1,577 m2 in Khai Quang Ward and Lien Bao Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, with a usage period of 49 years;
- Land use rights for 330 m2 in Gadern villas, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi City is a long-term land use right and is not subject to depreciation;
- The land use right of 270.3 m2 at BT5-C12B, Lot BT 101-Area BT5, Bac An Khanh New Urban Area investment project, An Khanh commune, Hoai Duc district, Hanoi city is a long-term land use right and is not depreciated.

## **2.12 . Construction in progress**

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

## **2.13 . Operating lease**

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

## **2.14 . Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Major repairs of fixed assets include fixed asset repair costs that occur once with a large value. Major repairs of fixed assets are recorded at original cost and are amortized using the straight-line method, for a maximum of 3 years.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 to 36 months.
- Warehouse rental and office rental costs are recognized at their original cost and allocated using the straight-line method over the lease term of the company.
- The value of the business advantage from land use rights is the revalued amount related to the land use rights at the Binh Xuyen Industrial Park when the company was established and is allocated based on the remaining land use period at that time.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis not exceeding 3 years.



**2.15 . Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

**2.16 . Borrowings**

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

**2.17 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

**2.18 . Accrued expenses**

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, ... which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

**2.19 . Unearned revenues**

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unrealized revenue is carried forward to sales and service provision revenue according to the amount determined in accordance with each fiscal year.

**2.20 . Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation

## **2.21 . Revenue**

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

### *Revenue from sale of goods*

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

### *Revenue from rendering of services*

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

### *Financial income*

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

## **2.22 . Revenue deductions**

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next year).

## **2.23 . Cost of goods sold and serviced rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

## **2.24 . Financial expenses**

The expenses recognized in financial expenses include: borrowing costs; foreign exchange losses, etc. These items are recognized based on the total amount incurred during the year and are not offset against financial revenue.

**2.25 . Corporate income tax****a) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

**b) Current corporate income tax rate**

The fiscal year ended as at 31st December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

**2.26 . Earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

**2.27 . Related Parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

**2.28 . Segment information**

Due to the Company only operates in the field of manufacturing and trading steel products and operates in the territory of Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment

**3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | VND                    |
| Cash on hand     | 264,320,678            | 1,320,717,144          |
| Demand deposits  | 20,456,301,750         | 160,986,614,433        |
| Cash equivalents | 115,000,000,000        | -                      |
|                  | <u>135,720,622,428</u> | <u>162,307,331,577</u> |

As at 31/12/2024, the cash equivalents are deposits with term of from 01 to 03 months deposited at commercial banks at the interest rate of 4.5% / year to 4.7% / year.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**4 . FINANCIAL INVESTMENTS**
**Equity investments in associates**

The Company's investment and associate at the beginning and end of the fiscal year is the investment in Viet Duc Steel Production Corporation with the equity method value at 1 st January 2024 and 31st December 2024 are VND 113,638,549,053 and VND 124,535,105,162 respectively.

The Company's interest rate and voting rate in the associated company are together 28.6%.

**5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                                 | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                 | Value                  | Provision               | Value                  | Provision               |
|                                                 | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Others</b>                                   |                        |                         |                        |                         |
| North General Trading and Export Import JSC     | 637,171,798            | -                       | 167,253,769,059        | -                       |
| Nam Cham Steel Co., Ltd.                        | -                      | -                       | 114,075,305,452        | -                       |
| Viet Duc Transportation and Trading JSC         | -                      | -                       | 166,278,859,411        | -                       |
| HPM Trading JSC                                 | 182,227,233,786        | -                       | 126,996,785,498        | -                       |
| Construction Equipment Material Trading Co.,Ltd | 116,702,181,210        | -                       | 30,091,996,207         | -                       |
| Asia Green Power Co.,Ltd                        | 74,072,097,264         | -                       | -                      | -                       |
| Others                                          | 196,250,309,422        | (24,769,626,150)        | 210,384,248,199        | (24,789,626,150)        |
|                                                 | <b>569,888,993,480</b> | <b>(24,769,626,150)</b> | <b>815,080,963,826</b> | <b>(24,789,626,150)</b> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

 Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
 Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

|                                                                                  | 31/12/2024            |           | 01/01/2024            |           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                                                                  | Value                 | Provision | Value                 | Provision |
|                                                                                  | VND                   | VND       | VND                   | VND       |
| <i>Others</i>                                                                    |                       |           |                       |           |
| Coteccons Construction JSC                                                       | 14,045,495,644        | -         |                       |           |
| Huy An Vinh Phuc Tranding and Construction Co, Ltd.                              | 6,897,537,099         | -         | -                     | -         |
| Bang Viet Construction Machinery Co.,Ltd                                         | 3,142,800,000         | -         | -                     | -         |
| Project Management Unit of Binh Xuyen District Construction Investment - Phase 2 | 1,640,468,609         | -         | 5,215,455,548         | -         |
| HANOIS JSC                                                                       | 7,260,000,000         | -         | -                     | -         |
| Viet Nga Steel Production & Trading Co.,Ltd                                      | -                     | -         | 30,000,000,000        | -         |
| Others                                                                           | 5,240,502,986         | -         | 1,620,842,625         | -         |
|                                                                                  | <b>38,226,804,338</b> | <b>-</b>  | <b>36,836,298,173</b> | <b>-</b>  |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

 Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
 Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**7 . OTHER RECEIVABLES**

|                                                                                |                       | 31/12/2024 |                       | 01/01/2024 |           |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|-----------|
|                                                                                |                       | Value      | Provision             | Value      | Provision |
|                                                                                |                       | VND        | VND                   | VND        | VND       |
| <b>a) Short-term</b>                                                           |                       |            |                       |            |           |
| <b>a.1) Details by content</b>                                                 |                       |            |                       |            |           |
| Receivables from health insurance                                              | 225,000               | -          | -                     | -          | -         |
| Advances                                                                       | 10,000,000            | -          | 226,900,000           | -          | -         |
| Mortgages                                                                      | -                     | -          | 7,528,108,840         | -          | -         |
| Compensation for site clearance (*)                                            | 60,253,559,695        | -          | 43,812,682,038        | -          | -         |
| Others                                                                         | 299,044,624           | -          | 182,434,302           | -          | -         |
|                                                                                | <b>60,562,829,319</b> | <b>-</b>   | <b>51,750,125,180</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
| <b>a.2) Detail by object</b>                                                   |                       |            |                       |            |           |
| Project Management Unit of Binh Xuyen District Construction and Investment (*) | 60,253,559,695        | -          | 43,812,682,038        | -          | -         |
| Others                                                                         | 309,269,624           | -          | 7,937,443,142         | -          | -         |
|                                                                                | <b>60,562,829,319</b> | <b>-</b>   | <b>51,750,125,180</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
| <b>b) Long-term</b>                                                            |                       |            |                       |            |           |
| <b>b.1) Details by content</b>                                                 |                       |            |                       |            |           |
| Compensation for site clearance                                                | 187,300,000           | -          | 187,300,000           | -          | -         |
|                                                                                | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
| <b>b.2) Detail by object</b>                                                   |                       |            |                       |            |           |
| People's Committee of Dao Duc Commune (*)                                      | 187,300,000           | -          | 187,300,000           | -          | -         |
|                                                                                | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>187,300,000</b>    | <b>-</b>   | <b>-</b>  |

(\*) This is the payment of compensation for site clearance according to the approved plan of VietDuc Lengend City urban area will be deducted from the payable land use levy of the urban area. (For information about the project, see Note No. 10 for details).

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**8 . DOUBTFUL DEBTS**

|                                                                                 | 31/12/2024            |                   | 01/01/2024            |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                                 | Original cost         | Recoverable value | Original cost         | Recoverable value |
|                                                                                 | VND                   | VND               | VND                   | VND               |
| Total value of receivables are overdue or not due but difficult to be recovered |                       |                   |                       |                   |
| - Quoc Dung Co.,Ltd                                                             | 11,817,847,549        | -                 | 11,817,847,549        | -                 |
| - Phuc Tan Co.,Ltd                                                              | 3,685,650,153         | -                 | 3,705,650,153         | -                 |
| - Truong Quang Co.,Ltd                                                          | 9,266,128,448         | -                 | 9,266,128,448         | -                 |
|                                                                                 | <b>24,769,626,150</b> | <b>-</b>          | <b>24,789,626,150</b> | <b>-</b>          |

**9 . INVENTORIES**

|                  | 31/12/2024             |           | 01/01/2024             |           |
|------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                  | Original cost          | Provision | Original cost          | Provision |
|                  | VND                    | VND       | VND                    | VND       |
| Goods in transit | -                      | -         | 44,333,422,049         | -         |
| Raw materials    | 283,169,889,360        | -         | 195,110,782,375        | -         |
| Work in process  | 3,147,003,622          | -         | 15,979,230,525         | -         |
| Finished goods   | 259,922,700,407        | -         | 172,056,935,160        | -         |
| Goods            | -                      | -         | 214,307                | -         |
|                  | <b>546,239,593,389</b> | <b>-</b>  | <b>427,480,584,416</b> | <b>-</b>  |

**10 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS**

|                                                               | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| - VietDuc Legend City Project (i)                             | 755,085,790,034        | 699,175,551,226        |
| - Infrastructure of land lot CC4 Van Canh New Urban Area (ii) | 8,574,545,454          | 8,574,545,454          |
|                                                               | <b>763,660,335,488</b> | <b>707,750,096,680</b> |

**Project details:**
**(i): Viet Duc Legend City Urban Area Project**

- Investor: VG PIPE - Vietnam - Germany Steel Pipe Joint Stock Company;
- Investment objectives: To invest in the construction of new urban areas and housing for low-income people, officials and employees, modern and synchronous in terms of social and technical infrastructure systems, meeting the needs of socio-economic development;
- Location: Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province;
- Project scale: The total land fund for project implementation is 62.17ha. The area of phase I that has been converted to land use purpose for implementation is 27.5 hectares;
- Investment capital: Using the Company's capital as well as other legally mobilized capital sources;
- Project status: Continue to clear the remaining area in phase I and are implementing infrastructure construction for the area that has been allocated land by Vinh Phuc Provincial People's Committee.

- Legal Information:
- + Decision on investment approval No. 2204/QĐ-UBND dated 10th August 2010 of the People's Committee of Vinh Phuc province;
- + Official Letter No. 2124/TTG-KTN dated 23th November 2015 of the Prime Minister agreeing to the People's Committee of Vinh Phuc province to change the land use purpose to implement the project phase 1 with an area of 23.6ha.
- + Decision No. 3156/QĐ-UBND of the People's Committee of Vinh Phuc province on approving the adjustment of the 1/500 QHCT of Viet Duc Lengend City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province (1st time).
- + Decision No. 1829/QĐ-UBND on the allocation of land (1st time) to Viet Duc VG-PIPE Steel Pipe Joint Stock Company to implement the project: Viet Duc Legend-City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 2954/QĐ-UBND dated 26th October 2021 on the correction of land allocation content in Decision No. 1829/QĐ-UBND of Vinh Phuc province dated 22nd July 2020 and land allocation (2nd time) stage 1 to Viet Duc Steel Pipe Joint Stock Company VG-PIPE to implement the project: Viet Duc Legend-City urban area in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 751/QĐ-UBND dated 18th April 2022 on approving the project of partial adjustment of the Land Planning at the scale of 1/500, Viet Duc Legend City New Urban Area in Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province (1st time).
- + Decision No. 1177/QĐ-UBND dated 31st May 2023 of the People's Committee of Vinh Phuc province approving the adjustment of investment policies and approving the investor of the Viet Duc Legend City urban area project in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + Decision No. 341/QĐ-UBND dated 23rd February 2024 of the People's Committee of Vinh Phuc province on the adjustment of land allocation according to the partial adjustment of the Land Planning at the scale of 1/500 (approved by the Provincial People's Committee in Decision No. 751/QĐ-UBND dated 18th April 2022), for Viet Duc Steel Pipe Joint Stock Company VGPIPE to implement the Viet Duc Legend - City urban area project in Dao Duc town, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province.
- + The project has been appraised by the Ministry of Construction for the following items: Technical infrastructure system of the entire project, low-rise housing projects (phase 1), high-rise social housing projects (phase 1) and Wastewater Treatment Plant No. 2 according to Document No. 234/HĐXD-QLKT dated 22nd September 2023.
- + The project has been approved by the Ministry of Natural Resources and Environment for the appraisal results of the project's environmental impact assessment report according to Decision No. 3501/QĐ-BTNMT dated 27th November 2023.
- + The project has been approved by the Fire Prevention and Fighting Police Department and the Ministry of Public Security for the Fire Prevention and Fighting design for Phase 1 Technical Infrastructure including: Traffic roads for fire trucks and outdoor fire fighting water supply system in Certificate No. 509/TĐ-PCCC dated 6th February 2024.
- + The project has been granted Construction Permit No. 01/GPXD dated 22nd April 2024 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for Technical Infrastructure - Phase 1 (Items: Leveling, stone embankment; Traffic; Rainwater drainage, wastewater drainage).
- + The project has been granted Construction Permit No. 02/GPXD dated 10th July 2024 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for Technical Infrastructure items (including: Water supply; Electricity supply, lighting; Communications; Wastewater treatment plant 600m3/day - Phase 1).
- + The project has been granted a certificate of high-rise social housing project - Phase 1 by the Fire Prevention and Fighting Police Department of Vinh Phuc Province according to the Fire Prevention and Fighting Design Approval Certificate No. 09/TĐ-PCCC dated 13th January 2025.
- + The project has been granted Construction Permit No. 01/GPXD dated 24th January 2025 by the Department of Construction of Vinh Phuc province for the category of High-rise Social Housing Project - Phase 1.



**(ii): Infrastructure of land lot CC4 Van Canh New Urban Area**

- Investor: VG PIPE - Vietnam - Germany Steel Pipe Joint Stock Company;
- Investment purpose: Business investment;
- Location: Van Canh urban area, Hoai Duc district, Hanoi city;
- Investment capital: Using the Company's capital as well as other legally mobilized capital sources;
- Project description: According to the overall adjustment project of the detailed planning at the scale of 1/500 approved by the People's Committee of Hanoi City in Decision No. 5092/QĐ-UBND dated 31st July 2017, the CC4 land lot has an adjustment of the land use function from commercial services to public land of residential units: land area from 4,716m<sup>2</sup> to 4,248m<sup>2</sup>; the maximum construction density from 34% to 40%; the maximum height is 5 floors; the land use coefficient from 1.7 times to 2 times;
- Aggregate cost: The aggregate cost is the entire cost of transferring the infrastructure of CC4 land lot in Van Canh new urban area, Hoai Duc district, Hanoi city under the economic contract No. 16/HUD/-SGDBĐS signed on 29th February 2010 with the Housing and Urban Development Corporation.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**11 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                    | Buildings, structures  | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Management<br>equipment | Total                  |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                                      | VND                     | VND                    |
| <b>Historical cost</b>             |                        |                         |                                          |                         |                        |
| Beginning balance                  | 203,181,576,212        | 238,244,896,836         | 39,772,646,866                           | 1,598,574,718           | 482,797,694,632        |
| - Purchase in the year             | -                      | 2,306,539,000           | 1,357,963,636                            | -                       | 3,664,502,636          |
| - Switch to investment real estate | (9,480,403,225)        | -                       | -                                        | -                       | (9,480,403,225)        |
| <b>Ending balance of the year</b>  | <b>193,701,172,987</b> | <b>240,551,435,836</b>  | <b>41,130,610,502</b>                    | <b>1,598,574,718</b>    | <b>476,981,794,043</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>    |                        |                         |                                          |                         |                        |
| Beginning balance                  | 105,547,052,059        | 235,949,790,120         | 30,318,488,278                           | 1,598,574,718           | 373,413,905,175        |
| - Depreciation for the year        | 7,624,432,726          | 1,711,456,366           | 2,903,845,302                            | -                       | 12,239,734,394         |
| - Switch to investment real estate | (1,852,351,327)        | -                       | -                                        | -                       | (1,852,351,327)        |
| <b>Ending balance of the year</b>  | <b>111,319,133,458</b> | <b>237,661,246,486</b>  | <b>33,222,333,580</b>                    | <b>1,598,574,718</b>    | <b>383,801,288,242</b> |
| <b>Net carrying amount</b>         |                        |                         |                                          |                         |                        |
| Beginning balance                  | 97,634,524,153         | 2,295,106,716           | 9,454,158,588                            | -                       | 109,383,789,457        |
| <b>Ending balance</b>              | <b>82,382,039,529</b>  | <b>2,890,189,350</b>    | <b>7,908,276,922</b>                     | <b>-</b>                | <b>93,180,505,801</b>  |

*In which:*

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 39,941,403,397.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 283,320,208,227.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                    | Land use rights       | Computer software  | Total                 |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Historical cost</b>             |                       |                    |                       |
| Beginning balance                  | 22,295,441,201        | 103,425,000        | 22,398,866,201        |
| - Purchase in the year             | -                     | 165,000,000        | 165,000,000           |
| - Switch to investment real estate | (2,037,699,113)       | -                  | (2,037,699,113)       |
| <b>Ending balance of the year</b>  | <b>20,257,742,088</b> | <b>268,425,000</b> | <b>20,526,167,088</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>    |                       |                    |                       |
| Beginning balance                  | 5,681,210,266         | 103,425,000        | 5,784,635,266         |
| - Depreciation for the year        | 348,387,600           | 32,083,331         | 380,470,931           |
| <b>Ending balance of the year</b>  | <b>6,029,597,866</b>  | <b>135,508,331</b> | <b>6,165,106,197</b>  |
| <b>Net carrying amount</b>         |                       |                    |                       |
| Beginning balance                  | 16,614,230,935        | -                  | 16,614,230,935        |
| <b>Ending balance</b>              | <b>14,228,144,222</b> | <b>132,916,669</b> | <b>14,361,060,891</b> |

*In which:*

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 10,792,270,488
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 103,425,000.

**13 . PREPAID EXPENSES**

|                                                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Short-term</b>                                           |                       |                       |
| Prepaid expenses of operating lease                            | 85,883,588            | 6,981,971,170         |
|                                                                | <b>85,883,588</b>     | <b>6,981,971,170</b>  |
| <b>b) Long-term</b>                                            |                       |                       |
| Business benefit value of land use rights                      | 4,823,365,589         | 4,999,830,185         |
| Warehouse rental and office rental costs                       | 3,600,000,000         | 5,400,000,000         |
| Expenses for major repairs to fixed assets awaiting allocation | 205,402,196           | 8,499,207,371         |
| Others                                                         | 2,577,546,319         | 452,546,313           |
|                                                                | <b>11,206,314,104</b> | <b>19,351,583,869</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

|                                                 | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Outstanding<br>balance | Amount can be<br>paid  | Outstanding<br>balance | Amount can be<br>paid  |
|                                                 | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <i>Others</i>                                   |                        |                        |                        |                        |
| HPM Trading JSC                                 | 182,308,512,390        | 182,308,512,390        | 127,088,405,158        | 127,088,405,158        |
| Viet Duc Transportation and Trading JSC         | -                      | -                      | 166,981,202,856        | 166,981,202,856        |
| Asia Green Power Co.,Ltd                        | 74,119,457,940         | 74,119,457,940         | -                      | -                      |
| Construction Equipment Material Trading Co.,Ltd | 84,264,934,248         | 84,264,934,248         | -                      | -                      |
| Nam Cham Steel Co.,Ltd                          | -                      | -                      | 48,591,150,421         | 48,591,150,421         |
| Sharpmax International (HongKong) Co., Ltd      | -                      | -                      | 43,753,440,449         | 43,753,440,449         |
| Others                                          | 52,527,771,643         | 52,527,771,643         | 137,488,965,555        | 137,488,965,555        |
|                                                 | <u>393,220,676,221</u> | <u>393,220,676,221</u> | <u>523,903,164,439</u> | <u>523,903,164,439</u> |

**15 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS**

|                                                 | 31/12/2024         | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                | VND                   |
| <i>Others</i>                                   |                    |                       |
| Construction Equipment Material Trading Co.,Ltd | -                  | 8,402,000,000         |
| Duc Viet Manufacture JSC                        | -                  | 1,755,000,000         |
| Others                                          | 648,773,882        | 388,468,002           |
|                                                 | <u>648,773,882</u> | <u>10,545,468,002</u> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**16 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET**

|                              | Receivable at the<br>opening year | Payable at the<br>opening year | Payable arise in the<br>year | Amount paid in the<br>year | Receivable at the<br>closing year | Payable at the<br>closing year |
|------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                              | VND                               | VND                            | VND                          | VND                        | VND                               | VND                            |
| Value added tax              | -                                 | -                              | 86,262,768,867               | 84,982,900,507             | -                                 | 1,279,868,360                  |
| Export, import duties        | -                                 | -                              | 119,616,094                  | 119,616,094                | -                                 | -                              |
| Business income tax          | -                                 | 9,512,699,014                  | 25,050,855,209               | 17,025,375,769             | -                                 | 17,538,178,454                 |
| Personal income tax          | -                                 | 16,104,708                     | 1,081,571,117                | 1,064,324,005              | -                                 | 33,351,820                     |
| Natural resource tax         | -                                 | -                              | 6,632,800                    | 6,225,400                  | -                                 | 407,400                        |
| Property tax and land rental | -                                 | -                              | 862,132,530                  | 862,132,530                | -                                 | -                              |
| Other taxes                  | -                                 | -                              | 6,330,624                    | 6,330,624                  | -                                 | -                              |
| Fees and other obligations   | -                                 | -                              | 152,227,494                  | 121,322,492                | -                                 | 30,905,002                     |
|                              | -                                 | 9,528,803,722                  | 113,542,134,735              | 104,188,227,421            | -                                 | 18,882,711,036                 |

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                                                           | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| Accrued interest expenses                                 | 35,902,685         | 94,911,781         |
| Remuneration of the Board of Directors, Supervisory Board | 456,000,000        | 456,000,000        |
| Other accrued expenses                                    | 172,000,000        | 155,000,000        |
|                                                           | <b>663,902,685</b> | <b>705,911,781</b> |

**18 . OTHER PAYABLES**

|                                           | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| <b>a) Short-term</b>                      |                      |                      |
| - Trade union fee                         | 837,387,273          | 324,433,503          |
| - Dividend, profit payables               | 276,718,788          | 276,718,788          |
| - Others                                  | 265,084,287          | 254,584,330          |
|                                           | <b>1,379,190,348</b> | <b>855,736,621</b>   |
| <b>b) Long-term</b>                       |                      |                      |
| - Long-term deposits, collateral received | 3,930,838,786        | 3,445,378,786        |
|                                           | <b>3,930,838,786</b> | <b>3,445,378,786</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**19 - BORROWINGS**

|                                                                                            | 01/01/2024             |                        | During the year          |                          | 31/12/2024             |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                            | Outstanding balance    | Amount can be paid     | Increase                 | Decrease                 | Outstanding balance    | Amount can be paid     |
|                                                                                            | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Short-term borrowings</b>                                                            |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| Short-term bank loans                                                                      | 668,123,812,667        | 668,123,812,667        | 4,985,037,688,365        | 5,074,553,698,430        | 578,607,802,602        | 578,607,802,602        |
| - Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam – Phuc Yen Branch | 522,923,812,667        | 522,923,812,667        | 3,551,148,534,376        | 3,659,410,097,324        | 414,662,249,719        | 414,662,249,719        |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Binh Xuyen Branch           | 25,000,000,000         | 25,000,000,000         | 1,192,890,719,110        | 1,093,685,166,227        | 124,205,552,883        | 124,205,552,883        |
| - Vietnam International Commercial Joint Stock Bank                                        | 79,500,000,000         | 79,500,000,000         | 176,220,515,834          | 231,980,515,834          | 23,740,000,000         | 23,740,000,000         |
| - Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Phuc Yen Branch               | 40,700,000,000         | 40,700,000,000         | 64,777,919,045           | 89,477,919,045           | 16,000,000,000         | 16,000,000,000         |
| Current portion of long-term loan                                                          | 800,000,000            | 800,000,000            | 2,000,000,000            | 800,000,000              | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
| - Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam – Phuc Yen Branch | 800,000,000            | 800,000,000            | 2,000,000,000            | 800,000,000              | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
|                                                                                            | <b>668,923,812,667</b> | <b>668,923,812,667</b> | <b>4,987,037,688,365</b> | <b>5,075,353,698,430</b> | <b>580,607,802,602</b> | <b>580,607,802,602</b> |
| <b>b) Long-term borrowings</b>                                                             |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam – Phuc Yen Branch | 204,600,000,000        | 204,600,000,000        | -                        | 800,000,000              | 203,800,000,000        | 203,800,000,000        |
|                                                                                            | <b>204,600,000,000</b> | <b>204,600,000,000</b> | <b>-</b>                 | <b>800,000,000</b>       | <b>203,800,000,000</b> | <b>203,800,000,000</b> |
| Amount due for settlement within 12 months                                                 | (800,000,000)          | (800,000,000)          | (2,000,000,000)          | (800,000,000)            | (2,000,000,000)        | (2,000,000,000)        |
| Amount due for settlement after 12 months                                                  | <b>203,800,000,000</b> | <b>203,800,000,000</b> |                          |                          | <b>201,800,000,000</b> | <b>201,800,000,000</b> |

**VIET NAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

 Consolidated Financial Statements  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**Details of short-term and long-term borrowings as of 31 December 2024:**

| TT       | Bank name/Credit contract                                                                          | Credit limit    | Loan purpose                                                                                                                                                                             | Limit grant deadline                                   | Interest rate                                                                    | Outstanding balance as at 31/12/2024 (VND) | Form of guarantee (*) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Short-term borrowings</b>                                                                       |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                                                                  | <b>578,607,802,602</b>                     |                       |
| <b>1</b> | <b>Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch</b>     |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                                                                  | <b>414,662,249,719</b>                     |                       |
| 1.1      | Credit limit contract No. 01/2024/1509578/HĐTD dated 26 July 2024                                  | 600,000,000,000 | Supplementation of working capital, guarantee, opening of L/C                                                                                                                            | From 26 July 2024 to 30 June 2025                      | Determined according to each specific credit contract                            | 274,150,639,527                            | Collateral            |
| 1.2      | Credit limit contract No. 01/2024/1853346/HĐTD                                                     | 400,000,000,000 | Supplementation of working capital, guarantee, opening of L/C                                                                                                                            | From 01 July 2024 to 30 June 2025                      | The regulations on each Debit Note and adjustments according to the Notification | 140,511,610,192                            | Collateral            |
| <b>2</b> | <b>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Binh Xuyen branch</b>              |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                                                                  | <b>124,205,552,883</b>                     |                       |
| 2.1      | Limit Loan Agreement No. 23.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC dated 21 December 2023 | 200,000,000,000 | Supplementing working capital for production and business activities                                                                                                                     | According to each debt receipt                         | Adjusted interest rate                                                           | 51,242,957,544                             | Collateral            |
| 2.2      | Limit Loan Agreement No. 24.41.07/2014-HĐCVHM/NHCT262 - THEP VIET DUC                              | 230,000,000,000 | Supplementing working capital for production and business activities                                                                                                                     | From 01 August 2024 to 01 August 2025                  | The regulations on each Debit Note and adjustments according to the Notification | 72,962,595,339                             | Collateral            |
| <b>3</b> | <b>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</b>                                           |                 |                                                                                                                                                                                          |                                                        |                                                                                  | <b>23,740,000,000</b>                      |                       |
| 3.1      | Credit contract No. 8312577.24 dated 09 September 2024                                             | 200,000,000,000 | Supplementing working capital for production and business activities in accordance with the business registration of the credit grantee (except for real estate investment and business) | 12 months from the date of signing the credit contract | Floating interest rate                                                           | 23,740,000,000                             | Collateral            |



**VIET NAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024**Details of short-term and long-term borrowings as of 31 December 2024:**

| TT        | Bank name/Credit contract                                                                      | Credit limit    | Loan purpose                                                                                          | Limit grant deadline                            | Interest rate                                                                    | Outstanding balance as at 31/12/2024 (VND)                                               | Form of guarantee (*) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>4</b>  | <b>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Phuc Yen Branch</b>              |                 |                                                                                                       |                                                 |                                                                                  | <b>16,000,000,000</b>                                                                    |                       |
| 4.1       | Credit limit 24PY/DN-ĐB/HDK288                                                                 | 40,000,000,000  | Supplementation of working capital, guarantee, opening of L/C                                         | From 17 June 2024 to 16 July 2025               | The regulations on each Debit Note and adjustments according to the Notification | 16,000,000,000                                                                           | Collateral            |
| <b>II</b> | <b>Long-term borrowings</b>                                                                    |                 |                                                                                                       |                                                 |                                                                                  | <b>203,800,000,000</b>                                                                   |                       |
| <b>1</b>  | <b>Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phuc Yen branch</b> |                 |                                                                                                       |                                                 |                                                                                  | <b>203,800,000,000</b>                                                                   |                       |
| 1         | Credit contract No. 01/2023/1509578/HĐTD dated 28 April 2023                                   | 590,000,000,000 | Payment of costs for the implementation of Viet Duc Legend City Urban Area projects - Phase 1 Stage 1 | 60 months (from 28 April 2023 to 28 April 2028) | Floating interest rate                                                           | 203,800,000,000<br><br>In which, liabilities in the next 12 months are VND 2,000,000,000 | Collateral            |

(\*) Loans from banks have been secured by mortgage/pledge/guarantee contracts with the lender and have been fully registered for secured transactions.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town, Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
 for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**20 . OWNER'S EQUITY**
**a) Increase and decrease in owner's equity**

|                                                    | Contributed capital    | Share premium         | Other capital         | Development and<br>investment funds | Other reserves        | Retained earnings      | Non controlling<br>interest | Total                    |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                                 | VND                   | VND                    | VND                         | VND                      |
| <b>Beginning balance of previous year</b>          | <b>484,279,210,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | -                     | <b>49,567,993,047</b>               | <b>11,582,581,167</b> | <b>311,196,739,174</b> | <b>135,917,523</b>          | <b>926,597,827,610</b>   |
| Increase capital at the parent company             | 48,417,490,000         | -                     | -                     | -                                   | -                     | (48,417,490,000)       | -                           | -                        |
| Increase capital at subsidiaries                   | -                      | -                     | 48,000,000,000        | -                                   | -                     | (48,000,000,000)       | -                           | -                        |
| Profit for previous year                           | -                      | -                     | -                     | -                                   | -                     | 58,066,704,390         | 10,889,736                  | 58,077,594,126           |
| Distribution of profits at the parent company      | -                      | -                     | -                     | 1,947,190,066                       | -                     | (3,504,942,119)        | -                           | (1,557,752,053)          |
| Distribution of profits at subsidiaries            | -                      | -                     | -                     | -                                   | -                     | (1,741,268,708)        | (21,088,974)                | (1,762,357,682)          |
| Other decrease                                     | -                      | -                     | -                     | (1)                                 | -                     | -                      | 1                           | -                        |
| <b>Ending balance of previous year</b>             | <b>532,696,700,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>48,000,000,000</b> | <b>51,515,183,112</b>               | <b>11,582,581,167</b> | <b>267,599,742,737</b> | <b>125,718,286</b>          | <b>981,355,312,001</b>   |
| <b>Beginning balance of current year</b>           | <b>532,696,700,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>48,000,000,000</b> | <b>51,515,183,112</b>               | <b>11,582,581,167</b> | <b>267,599,742,737</b> | <b>125,718,286</b>          | <b>981,355,312,001</b>   |
| Increase in capital of this year (i)               | 26,624,560,000         | -                     | -                     | -                                   | -                     | (26,624,560,000)       | -                           | -                        |
| Profit for current year                            | -                      | -                     | -                     | -                                   | -                     | 109,854,603,864        | 15,259,456                  | 109,869,863,320          |
| Distribution of profits at the parent company (ii) | -                      | -                     | -                     | 3,727,908,878                       | -                     | (6,710,235,981)        | -                           | (2,982,327,103)          |
| Distribution of profits at subsidiaries (iii)      | -                      | -                     | -                     | 1,219,993,509                       | -                     | (4,879,974,037)        | (2,288,918)                 | (3,662,269,446)          |
| <b>Ending balance of current year</b>              | <b>559,321,260,000</b> | <b>69,835,386,699</b> | <b>48,000,000,000</b> | <b>56,463,085,499</b>               | <b>11,582,581,167</b> | <b>339,239,576,583</b> | <b>138,688,824</b>          | <b>1,084,580,578,772</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

(i) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHĐCĐ-VGS dated 06th April 2024, the Company pays dividends in shares at the rate of 5%/par value, corresponding to the number of shares of 2,663,484 shares, with a total par value of VND 26,634,840,000, the source of dividend payment from after-tax profit as of 31st December 2023. The company has completed the issuance of shares to pay dividends and has been notified by the Securities Commission to receive the results of the issuance of shares to pay dividends in Official Letter No. 4112/UBCK-QLCB dated 02nd July 2024. The number of shares issued by the Company for dividend payment was 2,662,456 shares.

(ii) Pursuant to the Company's Charter and the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 04/2024-NQHĐQT dated 15th May 2024, the Board of Management of the Company approves the decision to set up the Reward Fund not exceeding 5% of after-tax profit, the welfare fund not exceeding 5% of after-tax profit, development investment fund shall not exceed 10% of profit after tax. The Company has set aside an amount of VND 2,982,327,103 for the Welfare Reward Fund and an amount of VND 3,727,908,878 for the development investment fund from after-tax profits in 2024.

(iii) Pursuant to the articles of association of the subsidiary, the Company appropriates to the Reward and Welfare Fund the sum of: VND 4,883,025,928 (representing 20% of profit after tax)

**b) Details of Contributed capital**

|                            | Rate        | 31/12/2024             | Rate        | 01/01/2024             |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                            | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Mr. Le Minh Hai            | 32.06%      | 179,313,750,000        | 32.06%      | 170,775,000,000        |
| Mrs. Nguyen Thi Thanh Thuy | 10.75%      | 60,103,280,000         | 10.75%      | 57,241,230,000         |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi        | 3.09%       | 17,290,000,000         | 5.60%       | 29,837,800,000         |
| Mrs. Le Khanh Huyen        | 8.24%       | 46,090,270,000         | 8.24%       | 43,895,500,000         |
| Mr. Le Quoc Khanh          | 5.15%       | 28,823,020,000         | 5.15%       | 27,450,500,000         |
| Others                     | 40.71%      | 227,700,940,000        | 38.20%      | 203,496,670,000        |
|                            | <b>100%</b> | <b>559,321,260,000</b> | <b>100%</b> | <b>532,696,700,000</b> |

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                                 | Year 2024        | Year 2023        |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                 | VND              | VND              |
| Owner's contributed capital                     | 559,321,260,000  | 532,696,700,000  |
| - At the beginning of year                      | 532,696,700,000  | 484,279,210,000  |
| - Increase in the year                          | 26,624,560,000   | 48,417,490,000   |
| - At the ending of year                         | 559,321,260,000  | 532,696,700,000  |
| - Dividend payable at the beginning of the year | 276,718,788      | 256,718,788      |
| - Dividend payable in the year:                 | 26,624,560,000   | 48,437,490,000   |
| + Dividend payable from last year's profit      | 26,624,560,000   | 48,437,490,000   |
| - Dividend paid in shares in the year           | (26,624,560,000) | (48,417,490,000) |
| + Dividend paid from last year's profit         | (26,624,560,000) | (48,417,490,000) |
| - Dividend payable at the end of the year       | 276,718,788      | 276,718,788      |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**d) Share**

|                                                         | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|
| Quantity of Authorized issuing shares                   | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Quantity of issued shares and full capital contribution | 55,932,126 | 53,269,670 |
| - Common shares                                         | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Quantity of outstanding shares in circulation           | 55,932,126 | 53,269,670 |
| - Common shares                                         | 55,932,126 | 53,269,670 |
| Par value per share (VND)                               | 10,000     | 10,000     |

**e) Company's reserves**

|                                         | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Investment and development fund         | 56,463,085,499        | 51,515,183,112        |
| Other funds belonging to owners' equity | 11,582,581,167        | 11,582,581,167        |
|                                         | <b>68,045,666,666</b> | <b>63,097,764,279</b> |

**21 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**
**a) Operating leased assets**

The company signed a land lease contract with the People's Committee of Vinh Phuc province to use the land for production and business purposes, the lease term is until 2051, the area of the leased land is 55,056 m2. According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the maturity date of the contract in accordance with current regulations of the State.

Viet Duc Steel Joint Stock Company signed a land lease contract with the People's Committee of Vinh Phuc province in Binh Xuyen Industrial Park, Binh Xuyen district, Vinh Phuc province for the purpose of using it as a production and business base. The land lease term is 44 years from 2008 to 2051. The area of the leased land is 20,000 m2. According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the maturity date of the contract in accordance with current regulations of the State.

**b) Foreign currencies**

|       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 1,076.28   | 1,129.08   |

**22 . TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                     | Year 2024                | Year 2023                |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Revenue from sale of goods          | 2,630,849,648,425        | 3,455,933,665,872        |
| Revenue from sale finished products | 4,660,496,953,342        | 4,100,271,826,147        |
| Revenue from providing services     | 14,404,565,840           | 11,548,314,723           |
| Revenue from real estate business   | 46,267,675,457           | -                        |
|                                     | <b>7,352,018,843,064</b> | <b>7,567,753,806,742</b> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**23 . REVENUE DEDUCTIONS**

|                 | Year 2024             | Year 2023             |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                   |
| Trade discounts | 29,759,770,767        | 10,814,233,660        |
| Sales returns   | 393,242,751           | 1,246,511,720         |
|                 | <b>30,153,013,518</b> | <b>12,060,745,380</b> |

**24 . COSTS OF GOODS SOLD**

|                                | Year 2024                | Year 2023                |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Cost of sale of goods          | 2,612,776,927,176        | 3,431,693,777,412        |
| Cost of sale finished products | 4,463,176,973,952        | 3,920,103,481,382        |
| Cost of providing services     | 13,819,230,827           | 12,985,187,735           |
| Cost of real estate business   | 10,102,005,641           | -                        |
|                                | <b>7,099,875,137,596</b> | <b>7,364,782,446,529</b> |

**25 . FINANCE INCOME**

|                                                                                 | Year 2024          | Year 2023             |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                 | VND                | VND                   |
| Interest income, interest from loans                                            | 910,178,040        | 169,804,096           |
| Interest from deferred payment sale or payment discount                         | 42,960,397         | 88,624,579            |
| Dividends or profits received                                                   | -                  | 60,875,640,000        |
| Gain on exchange difference in the year                                         | 1,328,740          | 2,015,817             |
| Gain on exchange difference at the year - end                                   | 115,542            | 675,261               |
|                                                                                 | <b>954,582,719</b> | <b>61,136,759,753</b> |
| In which: Financial expenses paid to related parties<br>details as in Notes 36. | -                  | <b>60,875,640,000</b> |

**26 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                               | Year 2024             | Year 2023             |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| Interest expenses                             | 20,776,916,785        | 36,166,020,021        |
| Loss from disposal of financial investments   | 111,555               | -                     |
| Loss on exchange difference in the year       | 15,562,800            | -                     |
| Loss on exchange difference at the year - end | -                     | 46,887                |
|                                               | <b>20,792,591,140</b> | <b>36,166,066,908</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**27 . SELLING EXPENSES**

|                                  | Year 2024             | Year 2023             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Raw materials                    | 1,197,026,695         | 1,776,350,402         |
| Labour expenses                  | 15,713,602,358        | 16,523,077,652        |
| Depreciation and amortisation    | 1,208,016,211         | 1,278,932,190         |
| Expenses of outsourcing services | 30,020,506,977        | 28,734,801,544        |
| Other expenses in cash           | 3,233,068,159         | 3,759,993,872         |
|                                  | <b>51,372,220,400</b> | <b>52,073,155,660</b> |

**28 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                                   | Year 2024             | Year 2023             |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| Raw materials                                     | 1,365,319,118         | 1,041,406,637         |
| Labour expenses                                   | 16,042,563,969        | 17,990,544,622        |
| Depreciation and amortisation                     | 1,652,197,786         | 2,408,645,102         |
| Tax, Charge, Fee                                  | 1,574,856,797         | 1,374,875,528         |
| Provision expenses/Reversal of provision expenses | (20,000,000)          | 3,545,354,264         |
| Expenses of outsourcing services                  | 2,904,844,430         | 2,015,439,827         |
| Other expenses in cash                            | 3,261,098,123         | 4,762,265,781         |
|                                                   | <b>26,780,880,223</b> | <b>33,138,531,761</b> |

**29 . OTHER INCOME**

|                                                 | Year 2024          | Year 2023          |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | VND                | VND                |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | -                  | 610,789,868        |
| Collected fines                                 | 192,476,343        | 255,539,530        |
| Reduced land rent in 2023                       | 50,400,000         | -                  |
| Others                                          | 107,958            | 52,664,767         |
|                                                 | <b>242,984,301</b> | <b>918,994,165</b> |

**30 . OTHER EXPENSE**

|                                                           | Year 2024          | Year 2023          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| Remuneration of the Board of Directors, Supervisory Board | 112,000,000        | 108,000,000        |
| Fines and arrears                                         | 90,682,206         | 24,784,455         |
| Others                                                    | 15,722,581         | 112,811            |
|                                                           | <b>218,404,787</b> | <b>132,897,266</b> |

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**31 . CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE**

|                                                                    | Year 2024             | Year 2023             |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| Current corporate income tax expense in parent company             | 18,859,414,465        | 9,768,987,831         |
| Current corporate income tax expense in subsidiaries company       | 6,191,440,744         | 4,443,711,183         |
| <b>Current corporate income tax expense</b>                        | <b>25,050,855,209</b> | <b>14,212,699,014</b> |
| Corporate income tax paid on behalf of foreign contractors         | -                     | 70,497,284            |
| Tax payable at the beginning of year                               | 9,512,699,014         | 5,142,070,887         |
| Tax paid in the year                                               | (17,025,375,769)      | (9,912,568,171)       |
| <b>Closing year income tax payable of main business activities</b> | <b>17,538,178,454</b> | <b>9,512,699,014</b>  |

**32 . BASIC EARNINGS PER SHARE**

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

|                                                                        | Year 2024       | Year 2023<br>(adjusted) |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|
|                                                                        | VND             | VND                     |
| Net profit after tax                                                   | 109,854,603,864 | 58,066,704,390          |
| Adjustment                                                             | (6,642,307,631) | (3,300,109,735)         |
| - <i>Bonus and welfare funds distributed from after tax earning</i>    | (6,642,307,631) | (3,300,109,735)         |
| Profit distributed for common stocks                                   | 103,212,296,233 | 54,766,594,655          |
| Average number of outstanding common shares in circulation in the year | 55,932,126      | 55,932,126              |
| <b>Basic earnings per share</b>                                        | <b>1,845</b>    | <b>979</b>              |

Basic earnings per share have been adjusted retrospectively as regulated by Vietnamese Accounting Standards No. 30 – Basic earnings per share.

As at 31st December 2024, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

**33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS**

|                                                   | Year 2024                | Year 2023                |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      |
| Raw materials                                     | 4,387,132,012,525        | 3,714,367,013,726        |
| Labour expenses                                   | 86,907,734,455           | 79,038,835,462           |
| Depreciation and amortisation                     | 12,620,205,325           | 14,559,226,521           |
| Expenses from external services                   | 134,644,835,419          | 108,968,375,897          |
| Other expenses by cash                            | 8,979,167,133            | 15,686,373,612           |
| Provision expenses/Reversal of provision expenses | (20,000,000)             | 3,545,354,264            |
|                                                   | <b>4,630,263,954,857</b> | <b>3,936,165,179,482</b> |

### 34 . FINANCIAL INSTRUMENTS

#### Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

#### Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment...

#### Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

#### Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

|                                      | Under 1 year<br>VND      | From 1 to 5 years<br>VND | Over 5 years<br>VND | Total<br>VND             |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>As at 31/12/2024</b>              |                          |                          |                     |                          |
| Cash and cash equivalents            | 135,456,301,750          | -                        | -                   | 135,456,301,750          |
| Trade receivables, other receivables | 605,682,196,649          | 187,300,000              | -                   | 605,869,496,649          |
|                                      | <b>741,138,498,399</b>   | <b>187,300,000</b>       | <b>-</b>            | <b>741,325,798,399</b>   |
| <b>As at 01/01/2024</b>              |                          |                          |                     |                          |
| Cash and cash equivalents            | 160,986,614,433          | -                        | -                   | 160,986,614,433          |
| Trade receivables, other receivables | 842,041,462,856          | 187,300,000              | -                   | 842,228,762,856          |
|                                      | <b>1,003,028,077,289</b> | <b>187,300,000</b>       | <b>-</b>            | <b>1,003,215,377,289</b> |



**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

***Liquidity Risk***

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

|                                | Under 1 year             | From 1 to 5 years      | Over 5 years | Total                    |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                    | VND          | VND                      |
| <b>As at 31/12/2024</b>        |                          |                        |              |                          |
| Borrowings and debts           | 580,607,802,602          | 201,800,000,000        | -            | 782,407,802,602          |
| Trade payables, other payables | 394,599,866,569          | 3,930,838,786          | -            | 398,530,705,355          |
| Accrued expenses               | 663,902,685              | -                      | -            | 663,902,685              |
|                                | <b>975,871,571,856</b>   | <b>205,730,838,786</b> | <b>-</b>     | <b>1,181,602,410,642</b> |
| <b>As at 01/01/2024</b>        |                          |                        |              |                          |
| Borrowings and debts           | 668,923,812,667          | 203,800,000,000        | -            | 872,723,812,667          |
| Trade payables, other payables | 524,758,901,060          | 3,445,378,786          | -            | 528,204,279,846          |
| Accrued expenses               | 705,911,781              | -                      | -            | 705,911,781              |
|                                | <b>1,194,388,625,508</b> | <b>207,245,378,786</b> | <b>-</b>     | <b>1,401,634,004,294</b> |

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

**35 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

**VIETNAM GERMANY STEEL PIPE JOINT STOCK COMPANY**

Binh Xuyen Industrial Park, Dao Duc Town,  
Binh Xuyen District, Vinh Phuc Province

**Consolidated Financial Statements**  
for the fiscal year ended as at 31/12/2024

**36 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

List and relation between related parties and the Company are as follows:

| <b>Related parties</b>                               | <b>Relation</b>                                                    |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vietnam Germany Steel Mill Group Joint Stock Company | Associates company                                                 |
| Mr. Le Minh Hai                                      | Chairman of the Board of Directors                                 |
| Mr. Nguyen Huu The                                   | Member of the Board of Directors                                   |
|                                                      | General Director                                                   |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi                                  | Member of the Board of Directors (Resigned on 27th September 2024) |
|                                                      | Deputy General Director (Resigned on 06th September 2024)          |
| Mr. Le Quoc Khanh                                    | Vice Chairman of the Board of Directors                            |
| Mr. Nguyen Trong Dac                                 | Member of the Board of Directors                                   |
| Mr. Bui Van Hieu                                     | Member of the Board of Directors                                   |
| Mr. Dang Dinh Mieng                                  | Deputy General Director (Appointed on 16th September 2024)         |
| Mr. Ngo Vi Anh Tu                                    | Head of the Supervisory Board                                      |
| Mr. Le Anh Chung                                     | Member of the Supervisory Board                                    |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa                                  | Member of the Supervisory Board                                    |

In addition to the information with related parties presented in the above Nots. During the fiscal year, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

|                                                      | <u>Year 2024</u> | <u>Year 2023</u> |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                      | VND              | VND              |
| <b>Dividend payment</b>                              | -                | 60,875,640,000   |
| Vietnam Germany Steel Mill Group Joint Stock Company | -                | 60,875,640,000   |

Transactions with other related parties:

|                         | <u>Year 2024</u> | <u>Year 2023</u> |
|-------------------------|------------------|------------------|
|                         | VND              | VND              |
| <b>Manager's income</b> |                  |                  |
| Mr. Le Minh Hai         | 144,000,000      | 315,500,000      |
| Mr. Nguyen Huu The      | 1,317,296,000    | 867,500,000      |
| Mrs. Nguyen Thi Nhi     | 753,120,000      | 747,500,000      |
| Mr. Le Quoc Khanh       | 84,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Nguyen Trong Dac    | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Dang Dinh Mieng     | 192,170,000      | -                |
| Mr. Ngo Vi Anh Tu       | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Bui Van Hieu        | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Le Anh Chung        | 201,781,000      | 183,950,200      |
| Mrs. Nguyen Thi Hoa     | 12,000,000       | 24,000,000       |

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

37 . COMPARATIVE FIGURES

The corresponding figures are those taken from the accounts for the fiscal year ended as at 31 December 2023 which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <br> |
| <hr/>                                                                             | <hr/>                                                                             | <hr/>                                                                                                                                                                     |
| <b>Vo Thi Hong Tham</b><br>Preparer                                               | <b>Nguyen Thi Thuy</b><br>Chief Accountant                                        | <b>Nguyen Huu The</b><br>General Director                                                                                                                                 |

Vinh Phuc, 24 March 2025

